Việt Nam Phật Giáo Sử Lược (Thích Mật Thể)

Lịch sử Phật giáo

Việt Nam Phật Giáo Sử Lược Tác giả: Thích Mật Thể

****

Mục lục

• Vài nét về Thiền sư Mật Thể
• Phần Tự Luận. Chương một: Nguồn gốc Phật giáo
• I.2 Chương hai: II . Phật giáo ở Trung Quốc
• I.3 Chương ba: III. Địa thế nước Việt Nam
• I.4 Chương tư: IV. Tôn phái truyền vào Việt Nam
• Phần Lịch sử. II.1 Chương một: Thời đại Phật giáo du nhập • II.2 Chương hai: Phật giáo đời hậu Lý Nam Đế và đời Bắc thuộc thứ ba • II.3 Chương ba: Phật giáo đời nhà Đinh và đời Tiền Lê • II.4 Chương tư: Phật giáo đời nhà Lý • II.5 Chương năm: Phật giáo đời nhà Trần • II.6 Chương sáu: Phật giáo đời nhà Hồ đến đời thuộc Minh • II.7 Chương bảy: Phật giáo đời Hậu Lê • II.8 Chương tám: Phật giáo ở thời đại Nam Bắc phân tranh • II.9 Chương chín: Phật giáo trong thời kỳ cận đại • II.10 Chương mười: Phật giáo hiện đại

Vài nét về Thiền sư Mật Thể Lời khen cuốn Việt Nam Phật giáo Sử lược[1] Tháng Trọng Xuân năm Quí Mùi, Pháp sư Mật Thể du hành các tỉnh phía Nam mang theo bản cảo Quốc ngữ cuốn Việt Nam Phật giáo sử, và thưa với tôi đó là tập sách do Pháp sư trải bao năm tháng sưu tầm biên soạn mà thành, thỉnh cầu tôi chứng giám. Tôi nhận lấy bản cảo và đọc kỹ. Mỗi khi đêm tĩnh đèn cao, ngồi bên cuốn sách, nghĩ đến Sư đã

từng có năm theo học nơi tôi, tôi biết được chí hướng và nguyện vọng của Sư. Ngoài việc tu học, Sư chưa từng lưu tâm đến việc phiên dịch trước thuật nhằm cho sự nghiệp hoằng pháp. Xưa kia Phật giáo từ Đông độ sang, truyền nhập vào nước Nam ta đã hơn ngàn năm. Chư vị đạo Tổ Thánh Tăng tương tục phát xuất công đức, chiếu sáng lịch sử, há đâu từng mai một. Ngày hôm nay đây có được cuốn sách này, chẳng những có công với Phật giáo mà còn có công với Phật học vậy. Do đó tôi vui mừng vô lượng vô biên, vội có mấy lời tán thán. Phật giáng thế 2506, tháng ba mùa Xuân, Chùa Thập Tháp, Bình Định Hòa thượng Phước Huệ. Tựa Phật giáo khởi thủy ở ấn Độ, truyền đi khắp các xứ lân cận. Trước hết sang các nước Trung á Tế á rồi thứ độ sang Tây Tạng, Trung Hoa, Cao Ly, Nhật Bổn và các nước miền

Nam Châu á. Việt Nam ta cũng ở trong phạm vi ảnh hưởng ấy. Mỗi khi Phật giáo vào xứ nào thì tùy theo tính tình, phong tục, quốc độ, thời cơ xứ ấy mà phương tiện truyền thụ. Phật giáo mỗi xứ có một tinh thần và một tính cách khác nhau cũng như lịch sử các xứ ấy Nên muốn khảo về Phật giáo một xứ nào cần phải chia ra làm hai phần : Phần Lịch sử và phần giáo lý cùng triết lý. Lịch sử có khảo cứu được rõ ràng thì giáo lý, triết lý suy nghiên mới được vở vạc. Hỏi đến Lịch sử Phật giáo Việt Nam nhà thì ai cũng bảo: “Có từ Đinh, Lê trải qua Lý, Trần, Lê rồi đến bản triều”, tựa hồi như một vấn đề giản dị quá. Thật vậy, các quan sử phần nhiều chỉ thấy có nói đến Phật giáo đời Đinh mà thôi. Biết đâu bất đầu từ Đinh, Việt Nam ta đã nhận Phật giáo làm Quốc giáo, đặt

Tăng quan trong triều, thì chắc hẳn Phật giáo hồi đó đã tới một trình độ thịnh đạt lắm rồi. Bởi thế trong vấn đề Phật giáo truyền vào từ bao giờ? Truyền vào cách nào? Đường nào? Từ phía Bắc hay từ phía Nam? Ấy, chính những câu hỏi ấy, khiến ta phải để tâm nghiên cứu.

Những sách nói về vấn đề Lịch sử Phật giáo Việt Nam tuy không phải không có, nhưng cũng không lấy đâu được nhiều, mà cũng không phổ cập mọi người. Bất quá chỉ vỏn vẹn được vài ba bộ như : Thiền uyển tập anh, Thống yếu kế đăng lục, Đạo giáo nguyên lưu v...v và một vài bộ Ngữ lục cùng năm ba thiên truyện ký các vị Cao Tăng. Vì những nỗi eo hẹp khó khăn ấy, nên mấy ai đã có cái hứng thú về đường trước thuật, mà có một ít - rất ít - cũng dấu trong chùa riêng, sao đi chép lại, chắc chưa có bản nào là hoàn thiện mà ai cũng được xem. Tuy vậy có còn hơn không : nhờ có những sách ấy của tiền nhân ta để lại mà ta biết được chút ít về Lịch sử Phật giáo nước nhà. Há không phải là những tài liệu quý hóa cho môn sử học này hay sao? Khốn nỗi những sách ấy viết toàn bằng chữ Hán cả Đối với phái xuất gia không kể, còn quốc dân ta, từ khi Hán học không được nhận dạy ở các trường công, học giới ta lấy Quốc văn và Pháp vặn thay vào. Các bậc tân tiến ngày nay đối với kho sách chữ Hán xưa gần như chim chích vào rừng. Nếu không dịch ra

chữ Quốc ngữ thì các tài liệu quý hóa ấy cũng chẳng bổ ích cho học giới được bao nhiêu. Vậy ngày nay trong Thiền gia học giới có người dụng công sưu tập cả tài liệu Hán văn, Quốc văn cùng Pháp văn, đem dịch thuật, sửa soạn phô diễn làm thành một quyển sách khiến độc giả có thể biết qua cả Lịch sử Quốc giáo Việt Nam trong mấy nghìn năm, há chẳng có ích lắm ru ! Không những thế, những tài liệu đã sưu tập lại là tài liệu quý giá cho sử học giới sau này, thì dù ở trong không khỏi có điều sai lầm khiếm khuyết, song về môn tài liệu thì sách này vẫn là có công to. Chính vì các lẽ ấy, nên xin giới thiệu cùng các học giả và các Phật tử Việt Nam sách “Việt Nam Phật giáo sử lược” của Thượng tọa Mật Thể, giáo sư Trường Sơn Môn Phật học Huế. Mong rằng Thượng tọa bền chí sửa tập, cố gắng làm thêm cuốn VIỆT NAM PHẬT GIÁO GIÁO LÝ thì thật bổ ích cho tương lai Phật giáo Việt Nam nhà ta lắm vậy. Riêng phần chúng tôi lấy làm mong mỏi vô cùng.

Nay kính đề
Thúc Ngọc : TRẦN VĂN GIÁP
Viết tại Thư viện chùa Quán sứ
Trụ sở Trung ương Hội Phật giáo Bắc kỳ - Hà
Nội ngày nhập đông tháng mười năm Nhâm Ngọ
(1942).
Vài nét về Thiền sư Thích Mật Thể
(1913 - 1961)[2]
Thiền sư tên thật là Nguyễn Hữu Kế, sanh năm 1912 ở làng Nguyệt Biểu, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên, thành phố Huế.

Chánh quán huyện Tống Sơn, Gia miêu ngoại trang, tỉnh Thanh Hóa, dòng Thích Lý của cụ Nguyễn Hữu Bộ. Lúc nhỏ theo học Nho giáo và Quốc ngữ chương trình Pháp Việt. Thiền sư đã đỗ Primaire. Người thông minh, lanh lợi. Gia đình đều qui hướng theo Phật. Cụ thân sinh và người anh ruột cũng đều xuất gia làm đệ tử chốn Thiền lâm. Lên 12 tuổi, Thiền sư được thân sanh đem về chùa Diệu Hỷ (Huế) cho tu học. Hằng ngày cần mẫn học tập. Bản chất thông minh nên chả mấy chốc tiếp thu một cách mau chóng Kinh Luật căn bản của Phật giáo. Lên 16 tuổi Thiền sư nhập chúng ở chùa Từ Quang với Hòa thượng Giác Bổn. Nhận thấy Thiền sư là người xuất sắc, đảm đang, nên cho vào tu học ở chùa Trúc Lâm với Hòa thượng Giác Tiên. Khi vào đây như cá gặp nước, rồng gặp mây, Thiền sư lại được gần Thầy gần bạn, học hỏi chuyên cần nên trí huệ mau chóng phát triển.

Năm lên 18 tuổi, Thiền sư được Hòa thượng Giác Tiên thế độ và cho thọ Sa-di giới với Pháp danh Tâm Nhứt, Pháp tự là Mật Thể. Năm 1932, Hoà thượng Giác Tiên thỉnh đại lão Hòa thượng Phước Huệ chùa Thập Tháp tỉnh Bình Định ra khai giảng Phật học đường ở chùa Trúc Lâm và Tây Thiên, Thiền sư được đặc cách cho theo học lớp này. Năm 1935, Hòa thượng Bổn sư viên tịch. Năm 1937 Hòa thượng Thập Tháp vì tuổi già không thể dạy tiếp nên trở về Tổ đình Thập Tháp ở Bình Định an nghỉ. Thiền sư xin với Sư huynh sang Trung Quốc nghiên cứu về Phật học ở Viện Phật học Tiêu Sơn do Hòa thượng Tinh Nghiêm làm Trú trì. Cuộc chiến tranh Hoa-nhật bùng nổ, năm 1938 Thiền sư trở về Việt Nam làm Giảng sư cho Sơn môn Phật học và An Nam Phật học Hội. Trong thời gian này Thiền sư trước tác quyển Việt Nam Phật giáo Sử lược. Ngoài ra còn dịch tiếp quyển Phật giáo Khái luận, Phật học dị giải và kinh Đại thừa vô lượng nghĩa.

Năm 1941, Thiền sư nhận làm giáo thọ cho Phật học đường Lưỡng Xuyên tại Trà Vinh được một năm rồi trở ra Huế. Đến năm 1944, Thiền sư thọ Cụ túc giới ở Giới đàn tại chùa Thuyền Tôn do Hoà thượng Giác Nhiên làm Đàn đầu. Trong Giới đàn này Thiền sư đứng đầu các giới tử và được công nhận là Thủ Sa-di. Năm 1945, Thiền sư được Sơn môn cử giữ chức Trú trì chùa Phổ Quang ở cố đô Huế. Những văn nhân nghệ sĩ tên tuổi thời bấy giờ như cụ Trần Văn Giáp, Phạm Quỳnh, Khái Hưng . . . đều đặn đến chùa Phổ Quang đàm đạo với Thiền sư. Năm 1946, Thiền sư tham gia Phong trào Phật giáo cứu quốc khi Chính phủ Lâm thời tổ chức Tổng tuyển cử, Thiền sư được đề cử ra ứng cử đơn vị Thừa Thiên và đắc cử Đại biểu Quốc Hội khóa I nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Cũng năm 1946 này, Thiền sư được mời làm Chủ tịch ủy ban Phật giáo Cứu quốc tỉnh Thừa Thiên. Trong những năm sơ

tán, Thiền sư về ở Nghệ An và viên tịch tại đây.

Thiền sư trụ thế 49 năm, thị tịch năm 1961 tại

Nghệ An. Những tác phẩm của Thiền sư đã xuất bản từ năm 1941-1957 gồm có :

- Phật giáo yếu lược.
- Phật giáo khái luận.
- Cải tổ sơn môn.
- Xuân đạo lý.
- Đại thừa Vô lượng nghĩa.

- Việt Nam Phật giáo sử lược.

Trong thời gian ở Nghệ An, Thiền sư đã phiên dịch và trước tác Kinh Luật Luận rất nhiều, nhưng hiện nay đã thất lạc vì chiến tranh.

Tháp của Thiền sư hiện đã được cải táng ở chùa Trúc Lâm - Huế.

Lời nói đầu Đứng về phương diện tuyệt đối mà nói, chân lý vốn không có thời gian và không gian. Thời gian và không gian đã không, thì, trên cõi đời

này có cái gì đáng gọi là lịch sử và ai là nguội chép lịch sử ? Xưa đức Phật tổ qua 49 năm thuyết pháp giáo hóa, khi gần nhập Niết-bàn, Ngài muốn khai thị cho chúng biết đạo lý "bất nhị pháp môn", Ngài dạy: Ta xưa nay chưa từng nói một chữ[3] Huyền diệu thay ! Câu nói tuy rất vắn tắt, đơn sơ mà bao hàm biệt bao ý nghĩa. Vì sao ? Với chân lý tuyệt đối bản thể "pháp giới thanh tịnh tâm " thì văn tự hay ngữ ngôn đều là thừa cả. Đành vậy, nhưng cuộc đời này là tương đối. Trăm ngàn hiện tượng phô diễn trước mặt, người ta không thể cùng nhau bảo là không được. Toàn thể nhân loại chúng sinh đã mê lầm, nhận vạn hữu trong vũ trụ cho là thật có, nên đã manh tâm tranh dành kiến thiết, để mưu cầu sự tiến hóa hạnh phúc. Nhưng trái lại, chỉ cùng nhau quay cuồng hụp lặn trong biển khổ ! Nỗi nguy hại của lịch sử đã biểu diễn ra rành rành, sao người ta không chịu xóa nhòa nó đi, để mọi người được sống trong cảnh giới hòa đồng, không còn phân chia văn hóa, chủng tộc của mỗi địa giới ? Nói vậy, không phải tôi bi quan, phủ nhận sự tiến

hóa hiện thời của nhân loại. Nhưng tiến hóa bằng cách nào chứ ? Nếu tiến hóa mà buộc nhân loại mãi rước lấy sự chém giết lẫn nhau, thì khốc hại biết chừng nào ? Mục đích và tinh thần Phật giáo vốn dắt dẫn mọi người đạt đến chân lý tuyệt đối. Và, chúng tôi bao giờ cũng thể theo tâm “Vô tướng” của chư Phật, chân lý tuyệt đối của “pháp giới” mà tu trì; ngoài ra không dám manh tâm tranh dành một địa vị hay một thiên lịch sứ gì cho Phật giáo hay cho cá nhân ở trong xã hội nhân loại này. Chẳng qua với giữa hoàn cảnh người người đều xem trong lịch sử, suy tầm lịch sử, mà Phật giáo lại là nền giáo lý vốn sẵn phương tiện tùy duyên khai hóa, đủ có pháp này pháp kia cho hết thảy mọi người biết mà tu học. Vậy Phật giáo đã là một hiện tượng trên thế giới, nói hẹp là một tôn giáo đã truyền vào nước Việt Nam này, lẽ nào lại không có một lịch sử truyền bá ? *

Kể Phật giáo từ khi truyền vào đất Việt Nam ta đến nay đã gồm có cái lịch sử gần 2.000 năm. Qua các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần, Lê không phải là không thạnh và, Phật giáo không bổ ích cho thế đạo nhơn tâm. Các vị Tổ sư, các bậc Cao Tăng xưa như ngài Pháp Hiền Thiền sư, Khuông Việt thái sư, Vạn Hạnh Thiền sư, Cảm Thành Thiền sư và Trúc Lâm tam tổ v.v... đã từng đem chỗ tu học hoằng pháp của mình mà mở mang nền đạo đức văn hóa cho nước nhà không phải là ít. Thế mà trừ một ít tài liệu chép rải rác trong các sách sử và một đôi quyển Ngữ lục gia phổ ở các chùa, thì không còn có một quyển sách nào cụ thể đáng gọi là một quyển lịch sử có tổ chức để làm gương soi chung cho người sau, noi theo đó biết được điều hay cần bắt chước, điều dở phải tránh xa, đặng giúp về sự xét đoán trên bước đường tu học hoằng pháp. (Nói thế chứ tôi đâu dám chỉ trích gì cổ nhân. Không, tôi biết lắm ! - 1. Người xưa tánh tình thuần phác, vả lại nền kinh tế kỹ nghệ[4] chưa được phát triển mấy, nên người học đạo (Phật hay Nho cũng

vậy) cột để tu tâm dưỡng tánh, chứ đâu phải để

chuyên về mặt văn hóa trước thuật. Vì vậy, không những riêng về Phật giáo thiếu quan niệm lịch sử mà cho đen thế gian các bậc tiền bối ta cũng thiếu hẳn quan niệm ấy. Huống nữa Phật giáo là một tôn giáo chứa đầy tư tưởng "vô tướng". Người hành đạo dù có làm việc gì to lớn đến đâu cũng không cần ai biệt và chẳng lưu tâm biên chép điều đó để lại làm gì. 2. Nước Việt Nam ta là một nước nhỏ ở gần một nước lớn - Trung Hoa, ngót 1000 năm nội thuộc, hết thảy văn hóa, giáo dục đều phải học đòi theo những sách vở mà họ chở qua cho ta đọc còn không hết, có thì giờ đâu mà nghĩ đến việc trước tác. Vả dù có nghĩ đến việc trước tác thì, viết chữ Hán chi bằng đọc sách họ là hơn, mà nếu viết bằng tiếng nước nhà thì chữ Nôm ta thời ấy còn cho là nôm na, không có giá trị, chi bằng thôi là xong. Những khuyết điểm ấy ta phải nhận là một công lệ của thời đại trước. Mà thật ra người đương thời đó cũng không lấy thế cho là khuyết điểm). Ngày nay nhơn phong trào học thuật tiến bộ, tư tưởng người ta đã quan niệm nhiều về lịch

sử. Riêng về Phật giáo phần đông người học Phật cũng muốn biết đến tung tích nền Phật giáo của nước nhà mình thế nào ... Vẫn biết học đạo chỉ tìm thấy con đường về là được cần gì phải hỏi đến Tổ tông[5] . Nhưng thiết nghĩ, nếu biết được Tổ tông thì lại có hại gì ? Vả lại bước đầu nếu không biết Tổ tông thì nương vào đâu mà tìm thấy được con đường về. Vì thiên kiến, muốn thích ứng với nhu cầu của thời đại, bổ khuyết vào chỗ khuyết hám trên nền Lịch sử Phật giáo nước nhà, quyển Việt Nam Phật giáo sử lược này ra đời. Nói lại lần nữa, bản ý chúng tôi không vì xua đùa theo danh lợi, hay phô trương cái hay cái giỏi trong Phật giáo, mà chỉ một lòng vì văn hóa học thuật, đi với mục đích hoằng pháp lợi sanh, chỉ mong được làm - dù công việc gì, nhiệm vụ của một Phật tử trong một thời đại. Những tài liệu chúng tôi dùng viết sách này, về phương diện Phật học phần nhiều căn cứ vào quyển Việt Nam Thuyền uyển tập anh, Thống yêu kế đăng lục, Việt Nam Thuyền tôn thế hệ và quyển Le Bouddhisme An-nam des

origines au XIII è siècle của Trần Văn Giáp tiên sanh. Còn về sách ngoài thì có bộ Quốc Triều tiền biên. Chánh biên, lịch sử nhân vật chí, Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Đại Việt ký, Đại Nam nhất thống chí, Việt Nam sử lược v.v... Tóm lại những sách vở hoặc báo chí gì đã dùng làm tài liệu để kê cứu trong khi việt sách này, chúng tôi đều có kê vào mục sách tham khảo rõ ràng để tiện độc giả khi muôn xét lại điều gì. Tiếc vì không gian quyển sách này có hạn và mọi phiền tạp trong sự biên tập nên chúng tôi không thể đánh dấu hết sơ xuất của mỗi chỗ được. Điều đó, tưởng độc giả cũng xét biết mà lượng thứ cho. Nội dung sách này chia làm hai phần : Tự luận và Lịch sử. Phần Tự luận chia làm bốn chương. Trước hết thuật qua lược sử đức Thủy tổ Phật giáo và tình hình duyên cách Phật giáo ở ấn Độ, rồi đến Phật giáo ở Trung Hoa; địa thế nước Việt Nam, nguồn gốc và tinh thần người Việt Nam v.v... Về phần Lịch sử chia làm mười chương. Bắt đầu khảo xét Phật giáo từ khi mới du nhập, lần lượt qua các triều đại cho đến hiện đại.

Trong khoảng thời gian gần 2000 năm, sự bố giáo của liệt vị Tổ sư ra thế nào, tình cảnh thạnh suy của Phật giáo qua các triều đại ra thế nào, chúng tôi đều tham hiệp với tình hình chính trị, kinh tế của mỗi thời đại trong nước mà ghi chép rõ ràng kỹ lưỡng. Sau

mỗi tôn phái lại có một bản đồ kê về thế hệ cho độc giả tiện bề tham khảo. Chúng tôi không dám tự nghĩ là đã hoàn toàn trong công cuộc khảo xét, nhưng với tài liệu xưa, chúng tôi cố tìm và cố chọn lấy những điều xét thật đáng tin. Chúng tôi không có xa vọng gì hơn là mong sách này nó chỉ là một cuộn đại quan về một thiên lịch sử, phận sự của nó là mở đường cho những cuốn Việt Nam Phật giáo sử sau nầy. * Chúng tôi vẫn nhận thấy khảo xét lịch sử là một công việc rất lớn lao, không phải riêng phần cá nhân mà đảm đương nổi. Riêng về Phật giáo, Thượng Chi tiên sanh cũng đã từng than : "Sưu tầm tài liệu để viết quyển Việt Nam Phật giáo sử là một việc rất khó"[6]. Nhưng chúng tôi đã đem hết nhiệt tâm, nhận

lấy một trách nhiệm, trong ba, bốn năm nay với sự yếu đau, với những khi mệt nhọc, chúng tôi vẫn cố gắng quyết đeo đuổi một mục đích : Phụng sự Phật giáo. Trong sự biên tập cũng nhờ có nhiều thiện hữu tri thức đã giúp cho tôi, hoặc về tài liệu, hoặc biên chép hay cho những đoạn Pháp văn có quan hệ đến Lịch sử Phật giáo. Tiếc rằng không thể ghi hết được, vậy xin các bạn hoan hỷ nhận lấy ở đây, lòng thành thật cảm ơn của tôi. Và chúng tôi rất trông mong các bậc Đại đức trong các Sơn môn cùng các học giả, cư sĩ trong nước, sau khi quyển sách này ra đời nếu được may mắn nằm trên tay quí ngài, như còn chỗ nào sai lầm khuyết điểm, xin quí ngài vui lòng chỉ giáo lại cho. Chúng tôi rất chân thành cảm tạ. ĐIỀU NGỰ TỬ MẬT THỂ Viết ở Trúc Lâm - Huế Giữa mùa Xuân năm Quí Tị (Phật lịch : 2506 - Tây lịch : 1943)

PHÀM LỆ 1. Phần Tự luận trong sách này, vì thảo luận các vấn đề có hơi dài sau nghĩ muốn bỏ đi, nhưng lại tiếc cái công trình đã thảo ra nó. Vậy độc giả muốn hiểu ngay tình hình của một thiên lịch sử, xin hãy giở ngay phần lịch sử đọc trước, khi rỗi rảnh sẽ tham khảo phần Tự luận sau, cũng không ngại gì. 2. Những bản đồ trong sách này, trừ bản A, bản H, và bản I ra, còn các bản khác đều theo sự sắp đặt của Trần tiên sanh trong sách Le Bouddhisme en An-nam ... Chẳng qua đoạn dưới bản đồ G, tác giả có sửa lại mấy tên cho đúng hiệp với thứ tự về những chữ trong giòng kệ. 3. Kể ra Phật giáo ở Trung kỳ gần đây, ngoài phái Nguyên Thiều và Liễu Quán, còn có các phái nhỏ khác, gốc ở hai phái trên mà lập ra, đặt riêng một giòng kệ khác. Nhưng sự truyền thống không được phát đạt lắm, nên đại khái không thể chép thành bản đồ được 4. Bất cứ một tôn giáo này, truyền vào nước nào, về sự thạnh suy đều có liên quan bởi các

vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội của các thời đại trong nước ấy. Sách này vì muốn khởi hứng cho độc giả, nên tác giả dựa theo tình hình của các thời đại trong nước, lược thuật một cách rõ ràng, độc giả khi đọc rất có nhiều thú vị. 5. Sách này viết xong vừa gặp thời cuộc chiến tranh ngày thêm rắc rối, đối với vấn đề ấn loát thật trăm phần khó khăn, nên đành phải để nằm trong tủ một thời gian, nay mới đem in được. Vậy các giáo hữu xa gần, hữu tâm mong đợi xin vui lòng lượng thứ.

TIỂU DẪN Theo tục truyền, nước Việt Nam ta khai quốc bắt đầu từ dời Hồng Bàng (2879 trước TL..?) lấy quốc hiệu là Xích Quỷ. Bấy giờ dân ta còn mông muội lắm, ngoài sự tín ngưỡng thần trời (ông Sâm, mụ Sét), thần cây, thần đá v. v... như các dân mọi rợ hiện giờ, thì cũng không có một tín ngưỡng gì thuộc về một tôn giáo nào nữa.

Điều đó không có gì là lạ; bởi không luận dân tộc nào, hễ còn ở vào cái thời kỳ dã man, trí thức chưa được nảy nở, thì về phần tín ngưỡng, đại khái đều giống nhau. Và người ta còn dùng bao nhiêu câu thần thoại để giải thích những hiện tượng mà người đương thời đó cho là bí mật khó hiểu trong vũ trụ. Như chuyện Sơn tinh, Thủy tinh trong I.ích sử nước ta chẳng hạn v.v.. Nên ta có thể nói sự tín ngưỡng ấy là một Thần đạo rất phổ biến của nhân loại buổi sơ khai. Đến đời Tần Thủy Hoàng sai Đề Thư đem quân sang đánh Bách Việt (Quảng Đông, Quảng Tây và Bắc kỳ bây giờ), (214 trước TL), cho đến khi Triệu Đà nổi lên làm bá chủ cả quận Nam Hải và Âu Lạc (tên cũ nước ta ngày xưa) (207 trước TL) thì dân ta mới bắt đầu tiếp xúc với văn hóa Trung Quốc. Tuy vậy cũng chưa được hấp thụ gì mấy. Mãi đến đầu thế kỷ, sau khi Lộ Bác Đức diệt xong họ Triệu, các vua Trung Quốc mới nghĩ đến việc truyền bá văn chương, lễ nghĩa sang lãnh thổ mới. Nhưng thật ra, thời ấy họ cũng

chỉ dạy cho một số ít người hiểu sơ về lễ giáo và đủ làm thông ngôn mà thôi. Đến đời Sĩ Nhiếp, nghĩa là bắt đầu vào khoảng năm 178, họ Sĩ được lãnh chức Thái Thú ở đất này, bấy giờ sự giáo dục mới có tổ chức, các học thuyết Khổng, Mạnh mới bắt đầu truyền bá một cách rõ rệt. Trong khi họ Sĩ đương đem Nho học khai hóa cho dân ta, đồng thời Phật giáo cũng ở ấn Độ và Trung Quốc truyền vào; sau Phật giáo lại có Lão giáo, cũng truyền vào lúc này. Thế là dân nước ta đến đây đã có được ba tôn giáo. Tựu trung Phật giáo trước tiên được nhận làm Quốc giáo và được nhân dân sùng tín hơn cả. Nhờ tinh thần sáng suốt của thể đạo, với công nghiệp bố giáo của các Tổ sư, Phật giáo rất có công to trên lịch sử văn hóa nước nhà. ...Mà Phật giáo là gốc ở ấn Độ truyền qua Trung Quốc sang ta; vì sự liên quan ấy, nên trước khi muốn rõ Lịch sử Phật giáo Việt Nam, ta cần phải biết qua nguồn gốc Phật giáo Ân Độ và Phật giáo Trung quốc. Điều đó tưởng cũng không phải là vô ích.

[1] Tường Như Lược dịch [2] Có tham khảo lời Sư bà Diệu Không kể do Lệ Như ghi năm 1985. Tiểu sử này được công bố năm 2004 [3] Ngô bổn lai bất thuyết nhất tự. Đồng với tư tưởng này Lão Tử nói: “Đại biện nhược nói” [4] Ngày xưa sự khắc bản in sách rất khó, nên ai có làm được quyển gì chỉ để đựng trong nhà, ít khi có dịp in thành sách mà công bố cho đời. [5]“Xú đồ thành trệ, phất Tổ thành oan”? Câu thoại đầu của phải Thiền tôn...“Kim triệu nguyện môn hoàn gia lý, hà tất bôn man vân tổ tông" - Liễu Quán. [6] Phật giáo lược khảo - Nam Phong 40 (Mà cũng khó thật, sách vở nước ta ngày xưa ghi chép hết sức lan man. Đến đời Trần Nhân Tôn lại bị người Chàm kéo vào cướp đốt khắp nơi; đời Hồ lại bị tướng Minh thu hết cả sách vở đem về Kim lăng (Trung Quốc) trước khi Gia Long phục quốc lại phải mấy năm chiến

tranh với Tây Sơn nên sách vở và bia ký các chùa cũng đã tiêu tán mất nhiều Phần Tự Luận. Chương một: Nguồn gốc Phật giáo Chương một I. NGUỒN GỐC PHẬT GIÁO Gần ba mươi lăm thế kỷ về trước, dân tộc Aly-an (Aryen) thâu phục nước Ấn Độ và chia dân chúng ra làm bốn bực : 1. Chủng tộc Bà-la-môn (Brahmana), tức là các đạo sĩ học hành uyên bác, giới hạnh đoan nghiêm; văn hóa học thuật của dân tộc đều ở trong tay các bậc này cả. 2. Chủng tộc Sát đế lỵ (Ksatrya), tức là giòng giõi vua chúa. 3. Chủng tộc Phệ xá (Vaisya), tức là hạng buôn bán bình dân. 4. Chủng tộc Thủ đà la (Soudra), gồm

những dân tộc tôi tớ lao động. Ngoài ra lại còn một chủng tộc là Ba-ly-a (Pariahs), tức là những dân tộc mọi rợ.

Theo luật Bà-la-môn thì chỉ có ba chủng tộc trên là có quyền đọc kinh học đạo mà thôi, còn hai chủng tộc dưới không có quyền gì và phải làm nô lệ cho ba phái trên. Bấy giờ toàn cõi ấn Độ chia làm rất nhiều nước nhỏ, thường khi hòa chiến với nhau như đời Chiến quốc bên Trung Quốc, tuy đại thế vẫn thu về nước Ma-kiệt-đà (Magadha) (như các nước chư hầu với đời Chu Mạc vậy). Nước này lớn nhất ở phía Nam sông Hằng hà (Gange), làm trung tâm điểm cho toàn xứ Ấn Độ. Trong những nước có danh tiếng nhất thời ấy, có nước Ca-tỳ-la-vệ (Kapilavastu)[7], vua tên là Tịnh Phạn (Sudhodana) Hoàng hậu là Maha Ma-da (Maha-maya) con vua A-nâu Thíchca (Anu-sakya) nước Câu-ly (Koly)[8]. Khi ấy vua Tịnh Phạn đã 50 tuổi và Hoàng hậu 45 tuổi mới thọ thai lần đầu. Theo tục Ấn Độ, đàn bà phải về nhà cha mẹ mà sanh con, và con sanh ra đều lấy họ mẹ, nên Hoàng hậu đã về nước Câu-ly, đản sanh được Hoàng tử lấy tên là Tất-đạt-đa (Siddharta) và họ là Thích-ca (Sakya).

Hoàng tử Tất-đạt-đa sau này là Phật Thíchca, hiệu là Mưu-ni (Mouni), nghĩa là vắng lặng, nhơn đức hoàn toàn. Nơi sinh Ngài là vườn Lâm-tỳ-ni (Lumbini). Năm 1897 bác sĩ A Fuhrer có đào được ở nơi ấy một trụ đá của vua A Dục (Asoka) (sau khi Phật tịch diệt chừng 270 năm) đánh dấu chỗ của đức Phật giáng sinh. Còn về niên đại giáng sinh của Ngài hiện có nhiều thuyết khác nhau[9] . Theo thuyết phổ thông thì Ngài sanh ngày mồng 8 tháng tư âm lịch đời Chiêu Vương nhà Chu (trước Tây lịch 1027 năm). Nhưng theo pháp sư Pháp Châu, người Trung Quốc đã từng du học ở Tích Lan (Ceylan), dày công nghiên cứu về lịch sử Phật, có dẫn chứng bằng mấy chục bộ sách vừa văn Trung Quốc và văn Pali, thì Ngài sanh vào khoảng năm 563 trước Thiên chúa giáng sanh. Ngài tư bẩm thông minh từ thuở nhỏ. Bảy tuổi Ngài theo học các đạo sĩ phái Bà-la-môn, như ông Tỳ-xa-mật-đa-la (Visvamitra) và ông tướng võ S ằn-đề-đề-bà (Ksautidiva). Dần dần Ngài thông hiểu các khoa, nhất là nghị

luận, triết lý. Chính trong khi bắt đầu hiểu biết ấy, cũng là khi Ngài bắt đầu cảm thấy chán nản cuộc đời vinh hoa phú quý và buồn đau cho cuộc thế của nhân sinh. Nhưng vì cớ gì một vị thiếu niên Hoàng tử sống một cuộc đời đẹp đẽ, không bao giờ trực tiếp với đời mà lại có tâm lý ấy ? Rồi sau đây tại sao Ngài biết đời khổ mà xót thương đến phải xả thân để tìm phương giải thoát ? Chúng ta cần nên tìm sâu vào nguyên lý ấy. Cứ suy mấy bậc thánh triết Trung Hoa ai cũng biết, bởi sống giữa thời đại quá suy đồi, lớn hiếp bé, mạnh hiếp yếu, thì ngài Lý Đam mới tạo ra được triết lý vô vi của đạo Lão; đời Xuân thu phong hóa đồi bại (cha không ra cha, con không ra con, vua không ra vua, tôi không ra tôi), thì Ngài Khổng Khâu mới sáng ra phép tu thân của đạo Nho. Như vậy đủ rõ, hoàn cảnh giúp nên thánh triết, mà người trở nên thánh triết chỉ là người muốn cải thiện thời thế. Nếu đời chiến quốc không phải là thời phong kiến, và là đời sống thanh bình như thời Nghiêu, Thuấn thì đủ có Khổng tử

hay Lão tử, nước Trung Quốc cũng không thêm được món triết lý nào. Vậy nói đến Phật Thích-ca, tất cũng phải xét đến nguyên nhân chánh đáng. Nguyên nhân chánh đáng ấy chính là lòng từ bi của Ngài, nghĩa là suy đến hoàn cảnh Ngài. Như trên đã nói, dân tộc

ấn Độ bấy giờ chia ra làm năm phái rõ rệt Ngài là giòng quý tộc. Nhưng xét ra giòng quý tộc chỉ có quyền mà không có thế, vì bao nhiêu học thuật, luật pháp đều ở trong tay phái Bà-la-môn cả. Một Hoàng tử thiếu niên có đủ tài như đức Thíchca, thấy vậy tất phải sinh lòng bất mãn cho cái chế độ ấy. Rồi Ngài lại thấy cái khổ của những kẻ nô lệ gần Ngài. Ngài sinh ra bất bình với cái tập quán bất công của dân tộc. Sự buồn rầu của Ngài khởi điểm từ đấy. Lại hằng ngày Ngài thường nghe và thấy bao nhiêu chuyện đau khổ của nhân loại, và, dù người được sanh vào nơi quyền quý, nơi mà người đời đã cho là sung sướng, cũng không tránh khỏi bốn cái ách "sanh, lão, bệnh, tử". Thế là Ngài bắt đầu ngờ vực mới triết lý truớc sự sống đau khổ của loài người.

Ngài lại càng buồn rầu khi thấy chỉ có mình Ngài cảm biết nỗi đau khổ ấy, còn biết bao nhiêu người vẫn sống mê man.. ... tranh đua, áp chế, cướp giết lẫn nhau, gây thêm cho nhau bao nhiêu là cảnh khổ não thương tâm, mà người đời vẫn triền miên sống trong vòng tội lỗi tối tăm, trong cảnh khổ không bờ bến mà không hề tự biết ? Nhơn đó Ngài mới nhóm trong tâm một lý tưởng : "Phải tìm lấy chơn lý đủ cứu vớt chúng sinh ra ngoài bể khổ". Từ đó Ngài cố tìm trong kinh điển, trong đạo lý để mong tìm thấy một chân lý mà giải luận cuộc nhân sanh. Năm 16 tuổi, Ngài vâng lời vua cha cưới 3 vị phu nhân La-gia (Gapika), Gia-du-đà-la (Yasodhara), Lộc-giả (Urganika). Bà Gia-duđà-la sanh được một con trai lấy tên là Lahầu-la. Nhưng càng ngày Ngài càng chán nản đời sống tầm thường dù vợ đẹp con yêu ấy. Năm 19 tuổi, khi sự chán nản lên đến cực độ, Ngài quyết bỏ vợ con, bỏ cuộc đời vinh hoa phú quý, vào hang núi chịu đói rét, tu khổ hạnh để mong tìm nghĩ được một phương pháp gì cứu loài người ra khỏi vòng khổ ải, và

bầy cảnh cực lạc trên thế gian. Trong mấy năm ấy, Ngài đi tìm hỏi mấy vị đạo sĩ có danh tiếng, nhưng Ngài thấy triết lý của vị nào cũng không được siêu thoát lắm. Ngài liền vào ẩn trong dãy Tuyết Sơn (tức là núi Già-xà-gaya trong sách Phật ngày sau gọi là Khổ hạnh lâm) để tu tập thiền định. Trong 6 năm trời tu khổ hạnh, nhưng Ngài không thấy chứng được đạo quả gì. Ngài mới đi đến núi Tượng Đầu (Gajasirsa) bên sông Ni-liên-thuyền (Nai- Rạdjjâna)[10] tắm rửa xong, Ngài thọ bát sữa của mấy nàng mục nữ cúng, rồi Ngài ở đó một mình tỉnh tọa suy xét. Ngài thề : "Ta ngồi ở đây nếu không chứng được đạo quả, thì dù có tan nát thân này, ta quyết không bao giờ đứng dậy."Dưới gốc cây Tất-bát-la (Pippala), Ngài ngồi định tâm, vừa định tâm 48 ngày thì, một hôm, khi sao mai vừa mọc, Ngài bỗng thấy trong tâm sáng suốt, rõ thấy chân lý của vũ trụ và nguồn gốc sanh tử của chúng sinh: Ngài đã thành Phật. Bấy giờ Ngài vừa 31 tuổi[11], ngày ấy nhằm ngày mồng 8 tháng chạp lịch Trung Hoa (Ngày nay ở Nam thành Patna chừng 110 cây số có thành Già gia (Gaya) và cách thành này 13 cây số có linh

địa gọi là Phật-đà Già-gia (Bouddha Gaya), tức là chỗ Ngài thành Phật vậy. Còn cây Tấtbát-la là chỗ Ngài ngồi nhập định, sau gọi là cây Bồ-đề, dấu tích nay vẫn còn. Khi ấy Ngài yên lặng, hoàn toàn sống trong sự sáng suốt nhiệm mầu của chân lý mà Ngài đã chứng ngộ, rồi Ngài trở lại với loài người đem đạo lý ra mà thuyết pháp giáo hóa. Từ đó Ngài chu du khắp các lưu vực sông Hằng hà, giáo hóa được vô số chúng sinh đương mê

muội, trở nên giác tĩnh, đều qui y Phật pháp để tu hành diệt khổ, chứng đạo Niết-bàn. Ngài thọ 80 tuổi và tịch diệt vào ngày rằm tháng hai, trong một vườn cây gần thành Câuthi-la (Kusinagara). * Sau khi Phật Niết-bàn, ngài Ma-ha Ca-diếp (Maha-kôsyapa) thay Phật thống suất Tăng chúng, họp cả thảy 500 vị đệ tử Phật, ở thành Vương-xá (Rajagrika) giảng tụng lại đạo lý của Phật đã dạy. Đồng thời ở chỗ khác cũng có ngài Ba-sư-ca (Câspa) chiêu tập hàng vạn

Tăng chúng kiết tập Pháp tạng. Nhơn đó trong Phật giáo bắt đầu chia làm hai phái Thượng tọa và Đại chúng. Rồi lần hồi đến kỳ kiết tập thứ hai (sau Phật Niết-bàn hơn 100 năm), kỳ kiết tập thứ ba (sau Phật Niết-bàn hơn 200 năm), và kỳ kiết tập thứ tư (sau Phật Niết-bàn chừng 600 năm); qua các kỳ kiết tập ấy lần lượt lại chia thành 20 bộ phái; tuy có chia ra nhiều bộ phái như vậy, mà vẫn tôn thờ một giáo chủ: Phật Thích-ca, và giáo lý đều nương vào lời Ngài dạy từ trước làm thánh điển. Trong bốn kỳ kiết tập kể trên, hai kỳ đầu chỉ nhóm chúng lại rồi các vị Thượng tọa lên đàn giảng tụng lại những lời Phật dạy cho nhớ thôi, mãi đến hai kỳ kiết tập sau mới có biên chép thành kinh điển. Kết quả thành hai lối văn : văn Phạn và văn Pali. Phật giáo nhờ đó truyền bá hầu khắp toàn cõi Ấn Độ, cho đến ngày nay đã thành thế giới hóa. Gần đây các học giả âu Châu nghiên cứu Phật giáo, lấy nước Ấn Độ làm trung tâm, đem Phật giáo chia làm Nam phương Phật giáo và Bắc phương Phật giáo. Như hiện nay

Phật giáo truyền ở Tích Lan (Ceylan), Miến Điện, Xiêm La, Lào, Cao Mên, v.v. . . gọi là Nam phương Phật giáo Phật giáo truyền ở Népal, Tây Tạng, Trung Quốc, Nhật Bổn, v.v. . . và cả đến Việt Nam ta gọi là Bắc phương Phật giáo. Sở dĩ gọi Nam phương và Bắc phương chỉ là sự phân chia về địa lý, chớ không phải nói về Đại thừa, Tiểu thừa; chẳng qua có thể nói Bắc truyền Phật giáo phần nhiều thuộc về phát triển Phật giáo ; Nam truyền Phật giáo so lại gần với nguyên thỉ Phật giáo. Nam phương Phật giáo theo kinh điển văn Pali ; Bắc phương Phật giáo theo kinh điển văn Phạn. * Kể từ khi Phật giáo chia thành bộ phái rồi thì mỗi bên chấp mỗi kiến giải khác nhau, tranh nhau nghị luận thật đã ráo riết, khiến trên lịch sử Phật giáo Ấn Độ, về khoảng trước thế kỷ thứ nhất, thứ hai Đại thừa Phật giáo cơ hồ không còn lưu hành nữa. Mãi đến đầu thế kỷ, ở Bắc ấn Độ có ngài Mã Minh ra đời, làm luận Đại thừa khởi tín, cùng nhờ sức ủng hộ của

vua Ca-nị-sắc-ca (Kaniska), ngài hết sức tuyên bố phục hưng giáo lý Đại thừa, từ đó Đại thừa lần thạnh. Sau đó 100 năm, lại có ngài Long Thọ nối tiếp ra đời, làm luận Trung quán, luận Thập nhị, luận Trí độ v.v... làm Khai tổ về Đại thừa Không tôn và cả Chơn ngôn tôn nữa. Đại thừa Phật giáo nhơn đó càng được phát dương lên mãi. Nối nghiệp ngài Long Thọ, có hai vị đệ tử là Long Trí và Đề Bà, cả hai ngài cùng làm luận giảng đạo phá dẹp ngoại đạo, Tiểu thừa, hoằng dương Đại thừa (Phật giáo truyền vào ta lúc này). Đương thời ở Bắc Ấn Độ, Tiểu thừa giáo vẫn còn thạnh hành; có ngài Ha-lê-bạt-ma (Harimamlan) chiết trung học lý của các bộ phái, làm ra luận Thành thật, phát huy đạo lý về Nhơn không, Pháp không, rất có ý tổng hợp cả Đại thừa và Tiểu thừa trong đó. Tiểu thừa Phật giáo ở Ấn Độ đến đây có thể bảo là chung kết.

Đến sau khi Phật Niết-bàn hơn 900 năm, có ngài Vô Trước sanh ở Bắc Ấn Độ, sau đến Trung Ấn, đề xướng giáo nghĩa Đại thừa Duy thức. Có em là ngài Thế Thân nguyên

trước vốn người theo học Tiểu thừa, có làm luận Cu-xá, sau theo anh học Đại thừa, rồi cả hai ngài đều cực lực phát dương giáo nghĩa Đại thừa Duy thức. Vào khoảng 1000 năm sau khi Phật Niết-bàn là thời kỳ Phật giáo Ấn Độ phát triển đến chỗ rực rỡ, có nhiều bậc Đại đức, nhiều vị luận sư ra đời, tuyên truyền giáo lý. Nhưng đến sau khi Phật Niết-bàn khoảng 2000 năm, đạo Bà-la-môn được cơ phục hưng, họ hết sức bài xích Phật giáo. Lại có Hồi giáo ở Thổ-nhĩ-kỳ (Turquie) xâm nhập Ấn Độ, dùng thủ đoạn khốc liệt, gia hại Phật giáo, đập tháp phá chùa, hủy diệt chánh pháp. Vì thế Phật giáo phải bị suy diệt, hầu đến tuyệt tích! Các nhà viết sử Phật giáo Ấn Độ chấm dấu ngay từ đó. Nhưng đến thế kỷ 19, nước Anh xâm lăng Ấn Độ đồng thời với văn hóa nước ấy, người Âu châu họ rất để tâm nghiên cứu, ngày thảy tiến

tới. Nên với giá trị phổ biến của Phật giáo, họ đã nhận thức một cách đặc biệt và xôn xao khen ngợi. Khi đó, người Ấn Độ cũng bắt đầu kinh ngạc, nhìn cái văn hóa nước mình, mới lên tiếng kêu gào : Phục hưng Phật giáo. Rayendrachilala tiên sanh là một học giả Phật giáo đầu tiên, xuất hiện giữa phong trào nghiên cứu văn hóa ấn Độ của người Âu Tây. Người căn cứ vào 144 loại kinh về Phạn bản ở Népal, làm ra quyển "Népal Phật giáo Phạn bổn" (Thelitasanskrit Buddhist Lilterature of Népal). Năm 1888 lại có cho xuất bản quyển "Tiểu phẩm Bát-nhã". Đối với sự nghiên cứu Phật giáo người rất là có công. Năm 1893 có Sarat Chandrodas tiên sanh lại đề xướng lên hội "Nghiên cứu thánh điển Phật giáo Ấn Độ và nhân loại học thuật". Khi ấy lại càng kích thích người Ấn Độ đối với cơ vận nghiên cứu Phật giáo. Đại Bồ-đề hội là một đoàn thể rất có thế lực trong công cuộc vận động phục hưng Phật giáo ở Ấn Độ hiện thời. Sáng lập vào năm 1891, chi bộ đều có đặt ở các chỗ như là Nữu-ước, Luân Đôn v.v. . . Sự bố giáo hầu

khắp Âu Mỹ. Rồi đến toàn Tích Lan Phật giáo đại hội (1918), toàn Ấn Độ Phật giáo đại hội (1928), trước sau thành lập, đều xây dựng trên một mục đích "Chấn hưng Phật giáo". Đến như hiện nay nhân dân Ấn Độ tổng kê được là 301.894 vạn người, tựu trung Phật giáo đồ chiếm được số 1157 vạn. Như vậy ta đủ thấy quang cảnh thạnh đạt đến dường nào!

[7] Nay là xứ Piprava gần thánh Gorakrpur.
phía Nam nước Népal.
[8] Nam là Rummindei của nước Tarai.
[9] Những niên đại Phật giáng sanh của các
thuyết : 1023 - 585 - 624 - 623 -566 - 559 557 - 487 - 456 trước Thiên chúa giáng sanh.
[10] Nay là sông Phalgu.
[11] Có sách nói Ngài 29 tuổi Xuất gia, 35 tuổi
Hành đạo. Lại có sách nói Ngài 39 tuổi Hành đạo.
I.2 Chương hai: II . Phật giáo ở Trung Quốc

Nước ta lúc đầu ảnh hưởng Phật giáo tuy có trực tiếp với Ấn Độ, song sự truyền bá không được phổ cập hết dân tộc, nên sau Phật giáo có thạnh là nhờ kinh điển của Trung Quốc đã dịch lại ở văn Phạn. Bởi thế, ta cần biết qua lịch sử Phật giáo ở Trung Quốc. Trong sách Liệt Tử có dẫn lời đức Khổng Tử rằng : "Khâu này nghe phương Tây

có bậc Thánh, không trị mà không loạn, không nói mà tự tin". Lại sách Ngụy thư thích Lão chi có chép : "Vua Võ Đế nhà Tây Hán sai tướng Hoạt Khử Định đánh nước Hung Nô, bắt được hình người bằng vàng dài hơn một trượng, đem về dâng vua, vua liền đem vào thờ ở trong cung Cam Tuyền, thường ngày thắp hương lễ bái". Cũng trong sách ấy chép : "Đời Tây Hán có tướng Trương Khiên phụng mệnh vua Võ Đế đi sứ Tây vức về tâu rằng : Bên nước Thân độc (một nước trong xứ Tây vức bấy giờ) có đạo Phù Đề (tức Phật giáo)". Sách Liệt tiên truyện của Lưu Hướng đời Tây Hán Thành đế có chép : "Từ đời Hoàng đế

đến nay, đắc đạo có hơn 700 người, nhưng trong số ấy tu theo đạo Tiên chỉ có 146 người, còn bao nhiêu đều theo đạo Phật". Xem đó đủ biết dân Trung Quốc biết có Phật giáo đã lâu lắm, trong dân gian rải rác đã có người theo và trong nước đã có dư luận về đạo Phật vậy. Mãi đến đời nhà Đông Hán, niên hiệu Vĩnh Bình năm thứ 10 (TL.67) vua Minh Đế sai các ông Thái Hâm, Vương Tuân, cả thảy 18 người, qua nước Đại Nhục Chi để rước Phật về thờ và có mời được hai vị sư là Ca Diếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan qua Trung Quốc. Vua Hán Minh Đế liền sắc dựng chùa Bạch Mã để thờ Phật và cho hai ngài ở đó dịch kinh, truyền đạo Hai ngài dịch được kinh Tứ thập nhị chương và 16 quyển khác. ở Trung Quốc, Phật giáo được triều đình thừa nhận, có làm chùa và dịch kinh là bắt đầu từ đó. Dần dần đạo Phật càng ngày càng bành trướng khiến đạo Lão gần mất hết thế lực. Bởi thế, những nhà truyền đạo từ Tây vức lục tục kéo sang Trung Quốc, như ngài An Thế Cao, Chi Lâu Ca Sấm, Chi Diệu, Trúc Phật

Sóc là những bậc nổi tiếng nhất. Đến đây, kinh chữ Phạn dịch ra chữ Hán đã đến số 300 bộ. Nhà Đông Hán mất; Ngụy, Thục, Ngô nổi lên, tức là đời Tam Quốc, có ngài Khương Tăng Hội từTây Vức qua truyền đạo, thuyết pháp, vua Ngô Tôn Quyền chịu qui y. Năm thứ hai niên hiệu Gia Bình vua Ngụy Minh Đế (TL. 250), ngài Đàm-ma-ca-la từ Trung Ấn Độ qua thi hành phép "Thập Nhơn Thọ"[1] về Tứ Phần luật. Trung Quốc thi hành giới luật là bắt đầu từ lúc ấy. Mấy năm sau (TL. 258), Châu Tử Hàng ở Lạc Dương khai đàn giảng kinh Bát-nhã. Trung Quốc công khai giảng kinh Phật cho nhân dân nghe cũng bắt đầu từ lúc ấy. Nhưng thời bấy giờ kinh điển dịch ra chưa hoàn bị, nghĩa còn mờ quá, nên Châu Tử Hàng quyết chí qua Tây vức học chữ Phạn và tìm nguyên bản kinh chữ Phạn để dịch lại. Năm thứ tư niên hiệu Vĩnh Gia nhà Tây Tấn (TL. 310), ngài Sa-môn xứ Tây Vức Phật Đồ Trừng sang thuyết pháp, nhân dân mộ theo rất đông, có hàng vạn người, trong ấy như Ngài Đạo An, Pháp Hòa, Trúc Pháp Hải

v.v...là những môn đồ nổi tiếng nhất. Phật giáo cảm hóa nhân gian và hưng thạnh hơn từ đó. Ngài Đạo An, Huệ Viễn sau phát dương mối manh tôn chỉ của Phật giáo ra, đến ngài Cưu-ma-la-thập mới là thạnh đạt. Đó là thời kỳ Phật giáo Trung Quốc biến đổi lần thứ nhất. Đời này bắt đầu có Tam luận tôn, Thành thật tôn. Đến đời Nam Bắc triều (TL. 420-588) Phật giáo càng có thế, có Tăng sĩ Huệ Lâm được tham dự triều chính. Đời ấy có ngài Bồ-đề Đạt-ma ở Thiên Trúc sang truyền pháp Thuyền Tôn, ngài Tam Tạng Nhơn Đế dịch luận Đại thừa Khởi tín. Lúc đó ở Trung Quốc mới đề xướng pháp môn "Chân như duyên khởi". ấy là thời kỳ Phật giáo Trung Quốc biến đổi lần thứ hai. .Lại có Nam Nhạc đại sư lập Thiên thai tôn, ngài Đàm Vô Sấm dịch truyền Niết-bàn tôn. Nhưng đến

niên hiệu Thái Bình Chân Quân thứ 7 (TL. 446), vua Hậu Ngụy Thái Võ Đế lại chém giết hết các Tăng lữ và phá hủy hết Kinh, Tượng, Chùa, Tháp trong nước. Lịch sử Phật giáo có chỗ gọi rằng: "Tam Võ, nhất Tôn

chi ách"[2],đây là Võ ách lần thứ nhất. Bốn năm sau Võ Đế thăng hà, Văn Thành vương nối ngôi, lại sắc phục hưng Phật giáo. Dần dần các đời vua sau cũng chấn hưng, nên đạo Phật được trùng quang. Có ngài Lặc-nama-đề dịch truyền Địa luận tôn. Đến đời vua Tuyên Võ (TL. 508), Phật giáo lại cực thạnh, các Sa-môn Tây Vức tìm đến có ba ngàn, chùa chiền trong nước dựng hơn một vạn, Tăng lữ gần hai triệu. Song đến đời Võ Đế Bắc Chu (TL. 574), Phật giáo lại bị ách vận lần thứ hai : Vua bãi bỏ Phật giáo, dùng chùa chiền làm phủ độ cho các vương hầu; còn Tăng sĩ phải về làm dân hoặc tuyển làm quân lính. Sau Võ Đế, Tuyên Đế nối ngôi, lại sắc chiếu phục hưng Phật giáo, chuyên dịch kinh luận. Tiếp đến đời Tùy, Phật giáo càng ngày càng thạnh, vua quan đều qui y Phật pháp, các Tăng đồ trước thuật nhiều kinh luận. Nhà Tùy suy, đến nhà Đường nổi lên, vua Cao Tổ cũng sùng tín Phật giáo, nhưng có quan Thái Sử Lịnh là Phó Dịch bảy lần dâng sớ bài bác đạo Phật, vua Cao Tổ lại phải chất

vấn lại các Tăng sĩ, nên có hai vị Tăng là Huệ Thừa làm Biện chính luận và Minh Khái làm Quyết đối luận. Nhưng vua Cao Tổ cũng hạn chế việc làm chùa và truyền đạo. Thời ấy Lão giáo cũng bị hạn chế. Sau Cao Tổ có Lý Thế Dân là con nối ngôi, hiệulà Dường Thái Tôn. Đời này nhơn dân an cư lạc nghiệp, đường giao thông với ngoại quốc mở rộng, nên không những Phật giáo hưng thạnh mà các giáo khác của ngoại quốc cũng bắt đầu truyền vào, như Tiên giáo, Ma Ni giáo, Hồi giáo và Cảnh giáo. Chính ngài Huyền Trang sang Thiên Trúc cầu kinh cũng vào lúc này. Nguyên kinh điển Phật giáo bấy giờ phần thì các đời trước dịch sai lầm, phần thì mấy lần bị các vua chúa thiêu hủy, khi chép lại có sai nhiều; ngài Huyền Trang thấy thế liền quyết sang tận thành Vương-xá Trung Ấn Độ, thọ giáo với ngài Giới Hiền luận sư, rồi lại du lịch các nước trong cõi Ấn Độ để tìm nguyên bản kinh điển đem về dịch. Niên hiệu Trinh Quán thứ 19 (TL 645), ngài mới về nước. Đường Thái Tôn rất tôn kính, ban ngài ở chùa Đại từ ân và chùa Hoằng Phước để dịch kinh, truyền đạo. Ngài hết sức truyền bá,

nên Phật giáo được lừng lẫy phổ cập khắp nhơn gian. Với kinh điển của ngài dịch ra, người sau gọi là "Tân dịch", đối với những lần dịch trước có phần sai khác. Đó là thời kỳ biến đổi lần thứ ba Phật giáo ở Trung Quốc. Các đệ tử của ngài về sau cũng trước tác kinh luận rất nhiều quyển có giá trị. Sau vua Cao Tổ, đến bà Võ Tắc Thiên Hoàng đế, cũng sai sứ qua nước Vu Điền (tức là Khotan và Kustana bây giờ) cầu kinh Hoa Nghiêm thêm các kinh điển chữ Phạn, và mời một học giả chữ Phạn là Thật-xoa-nan-đà về dịch kinh cùng ngài Bồ-đề Lưu Chi Tam tạng, dịch kinh Hoa Nghiêm được 80 quyển gọi là "Bát thập Hoa nghiêm", bà Võ Tắc Thiên làm bài tựa. Lại có ngài Nghĩa Tịnh Tam tạng cùng qua Ấn Độ du lịch các nước và cầu kinh về dịch được 60 bộ, cộng 230 quyển, Phật giáo thật đến hồi cực thạnh vậy. Từ đó hết đời vua này đến đời vua khác, vua nào cũng ủng hộ Phật giáo, Tăng sĩ có rất nhiều người hoặc Tây du, hoặc dịch Kinh, hoặc làm Luận, nên Phật giáo càng ngày càng rộng.

Nhưng đến đời vua Võ Tôn, Phật giáo lại đại ách, tức là Võ ách thứ ba : Niên hiệu Hội Xương thứ 5 (TL. 845), nguyên Võ Tôn sùng tín Lão giáo, nên nghe các đạo sĩ hạ sắc hủy 44.600 chùa Phật, bắt 265.000 Tăng sĩ hoàn tục, những chuông khánh bằng đồng tịch thu để đúc tiền. Thời ấy các giáo khác cũng bị giải tán. Cách hai năm sau, vua Tuyên Tôn lên ngôi mới lại hạ sắc tu bổ chùa chiền, chấn hưng Phật giáo. Nhưng đời ấy quốc thế nhà Đường đã đến thời suy, nên Phật giáo dù hết sức chấn hưng cũng kém bề thạnh đạt. Đời Đường có thêm các tôn : Tịnh độ, Pháp tướng, Cu-xá, Luật Hoa nghiêm, Chơn ngôn. Xét ra, Trung Quốc đến đây và từ đây về sau, chỉ có đời Đường, từ Đường Cao Tôn (TL. 645) đến đầu đời Đường Võ Tôn (TL. 845) là Phật giáo hưng thạnh lừng lẫy nhất. Còn từ nay về sau, Phật giáo từ chỗ bảo thủ đến thời suy đồi, không đời nào được hưng thạnh hơn nữa; ấy cũng bởi thời thế rối ren, thay đổi luôn luôn. Như sau đời Đường đến đời Ngũ Đại (Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán,

Hậu Chu), chiến tranh thường nổi dậy. Không những thế, vua Thế Tôn nhà Hậu Chu lại không ưa Phật giáo, sắc chỉ phá hủy chùa chiền đến 30.336 cái, và đem tượng đồng, chuông, khánh đúc tiền (đó là nhất Tôn chi ách vậy), những kinh điển và chương luận của các bậc Cao Tăng tán lạc hết, Phật giáo tưởng đến tuyệt tích! Hết đời Ngũ Đại, nhà Tống nổi lên chấn hưng Phật giáo, nhưng không thể rực rỡ ngay được nữa. Tuy vậy, những chùa chiền, tháp tượng đã bị phá hủy, dần dần cũng được dựng lại, kinh điển được tìm ra khắc lại. Và cũng có sứ sang Cao Ly tìm kinh điển, nên Phật giáo cũng đỡ điêu tàn. Lần lượt các đời vua sau hết sức chấn hưng, sai sứ đi cầu Kinh, cầu Pháp sư Tây Vức về, và sắc dịch kinh điển, nên Phật giáo lại được hồi phục, tuy có kém trước. Rồi dần dần nhà Tống cũng suy yếu, nhà Kim (Mãn Châu) sang xâm lấn, Phật giáo vì vậy cũng suy. Sau Mông Cổ lại diệt Kim, Hốt Tất Liệt diệt Nam Tống thống nhất thiên hạ, lập ra nước Nguyên; tuy các đời vua cũng sùng tín

Phật giáo, nhưng không có việc gì đặc sắc. Nhân lại có Lạt Ma giáo ở Tây Tạng truyền vào, được vua chúa triều đình sùng thượng hơn, nên đạo Phật cố hữu ở Trung Quốc càng suy kém. Nhà Nguyên suy, Chu Nguyên Chương nổi lên thay thiên hạ, lập ra nhà Minh. Minh Thái Tổ lúc nhỏ đã từng làm Sa-di, nên hết sức ủng hộ Phật giáo. Ngài lại qui định phép tắc cho Tăng lữ, đặt những Ty Tăng Càng, Tăng chánh, Tăng hội để chưởng lý các Tăng lữ. Trong phái Tăng đồ có chức hiệu từ đó. Đồng thời cũng có nhiều Tăng sĩ phiên dịch và trước thuật kinh luận, nên Phật giáo lại được trùng hưng. Đến đây có thể nói là thời kỳ vẻ vang sau cùng vậy. Nhà Minh tàn, nhà Thanh (Mãn Châu) nổi lên thống nhất thiên hạ. Thanh Thái Tổ, Thanh Cao Tôn tuy cũng ủng hộ Phật giáo, nhưng cũng chỉ là bảo thủ thôi Đến đời Thánh Tổ, Thế Tôn thì Phật giáo càng suy đốn, vẫn có chùa chiền, Tăng sĩ, nhưng thật ít người thấu hiểu đạo lý của Phật.

Cuối đời nhà Thanh, sóng văn minh âu Tây truyền vào, thuyết bài trừ mê tín sôi nổi toàn quốc, Phật giáo càng suy, các chùa chiền phần nhiều bị đổi ra làm trung học hoặc các việc công ích khác. Bởi vì sự thật, Phật giáo bấy giờ chỉ còn hư danh, nói đến Phật học là người ta chỉ nghĩ cúng cấp mê tín thôi, nên Phật giáo cũng bị người ta lầm cho là một món tà đạo đầy sự lợi dụng, mê tín. Sau các nhà văn sĩ, học giả mới nổi lên, đều nghiên cứu triết lý nhà Phật. Họ nghiên cứu theo khoa học và đồng tán dương trên

sách báo nên Phật giáo nhờ đó lại được quốc dân tưởng niệm đến. Đến thời Tôn Văn nổi lên cách mệnh, xướng thuyết Tam Dân chủ nghĩa rồi diệt nhà Thanh mà lập nên Dân quốc (1912), dân chúng càng ảnh hưởng văn minh, thì Phật học lại càng tăng và đi vào đường nghiên cứu. Nhờ vậy Phật giáo bỗng nẩy ra những tia sáng mới lạ. Năm Dân quốc mới thành lập, ngài Kỉnh Sơn cùng các ngài đồng chí Sa-môn, cư sĩ, sáng lập Trung Quốc Phật giáo Tổng hội; các cư sĩ

ở Thượng Hải cũng lập Phật giáo cư sĩ lâm, Phật giáo Tịnh nghiệp xã. Về sau này, các Sa-môn cư sĩ dần dần sáng lập những chuyên môn học hiệu, như: Giảng đường chùa Quán Tôn ở Ninh Ba (Chiết Giang) do Đế Nhàn Pháp sư chủ giảng; ở Võ Xương (Hồ Bắc) có Phật học viện do Thái Hư Pháp sư là người tân học uyên bác chủ giảng; ở Giang Tô có Hoa Nghiêm học viện; Nam kinh có Hội học viện do Âu Dương Kỉnh Vô chủ giảng. Trong các đoàn thể nghiên cứu Phật giáo, phần nhiều có tạp chí làm cơ quan hoằng dương giáo nghĩa, như Phật học tùng báo, Hải triều âm, Cư sĩ lâm san. Tinh nghiêm nguyệt san. Chi Na nội học, Oai âm, Vi diệu thanh, Phật giáo tân văn v.v... đều lục tục xuất bản. Đến nay xảy ra nạn Trung Nhật chiến tranh, nên Phật giáo cũng bị ảnh hưởng, các cơ quan phần bị tạc đạn, phần chạy loạn, nên công việc hoằng dương đều phải đình đốn cả. Nhưng các bậc Đại đức Tăng già, Hộ pháp cư sĩ vẫn quyết chí duy trì ở những nơi đã bị chiếm cứ hoặc chưa bị chiếm cứ, tưởng sau

này thời thế được yên, thì Phật giáo chắc lại có cơ hồi tịnh vậy[3]

[1] Mười người để truyền giới, tức Tam sư :
Hòa thượng Đàn Đầu, yết-ma, Giáo thọ ; Thất chúng là 7 vị Tôn chứng
[2] Ách vận của đạo Phật trong ba đời vua Võ, một vua Tôn, Ba Võ là : Thái Võ nhà Hậu Ngụy, Võ Đế Bắc Chu, Võ Tôn nhà Đường.
Nhất tôn là Thế Tôn Hậu Chu
[3] Phần này hoàn toàn toát yếu trong cuộc
“Trung Quốc Phật giáo tiểu sử” của Trần Bàn
Hòa, Mật Thể dịch thuật.
I.3 Chương ba: III. Địa thế nước Việt Nam Muốn khảo sát lịch sử của một dân tộc nào, bất cứ về phương diện gì, đều phải căn cứ vào địa thế đất nước của dân tộc ấy để làm chỗ lập định. Vì hoàn cảnh sanh hoạt của dân tộc đều ảnh hưởng hình thế khí hậu và cương vực của đất nước. Nhất là về phương diện

Phật giáo của dân tộc Việt Nam, người đọc sử lại cần biết rõ điều kiện địa lý. Vì Phật giáo vốn của nước ngoài truyền vào bằng cách trực tiếp hoặc gián tiếp. Cứ theo hình thế cương vực hiện thời, thì nước Việt Nam ta chiếm hết bảy phần mười cõi Đông Dương (người ta thường gọi gồm cả là Ấn Độ Chi Na), vì địa thế ở giữa nước Ấn Độ và Trung Hoa. Ấn Độ Chi Na là một bán đảo ở giữa biển Trung Hoa và vịnh Băng-gan (Bengale), cấu thành bởi mấy dãy núi từ Tây Tạng chạy về miền Đông Nam đến biển, xòe ra như hình giải quạt. Ở giữa các dãy núi ấy là những thung lũng, đầu thì hẹp rồi dần dần tỏa ra thành cao nguyên và bình nguyên. Những sông lớn như sông Nam (Ménam), sông Khung hay sông Cửu Long và sông Nhị, đều phát nguyên từ Tây Tạng

chạy theo các thung lũng ấy, rồi bồi thành một dãy trung châu ở dọc bờ biển từ Bắc đến Nam. Đó là đại khái vị trí của nước Việt Nam. Còn nòi giống dân tộc Việt Nam, theo tục truyền thì là nòi giống Tiên Rồng, mà căn cứ vào sự nghiên cứu của những nhà Sử học

gần đây, nhất là những giáo sư ở trường Viễn Đông Bác Cổ thì có mấy thuyết : 1. Có người cho tổ tiên ta phát tích từ Tây Tạng, sau theo lưu vực sông Nhị mà di cư xuống miền Trung châu Bắc kỳ. 2. Ông Aurousseau có dẫn chứng cổ điển rất rõ ràng, chỗ Tổ tiên ta là người nước Việt ở miền hạ lưu sông Dương Tử, sau bị nước Sở (đời Xuân Thu) đánh đuổi phải chạy xuống phía Nam ở miền Quảng Đông, Quảng Tây, rồi lần lần đến Bắc kỳ và phía Bắc Trung kỳ (đời thượng cổ địa thế nước ta là từ Quảng Đông, Quảng Tây đến phía Bắc Trung kỳ). 3. Theo nhiều nhà Nhân chủng học khác thì, ở đời tối thượng cổ có giống người Anh-đônê-diêng bị giống A-ri-ăng đuổi từ Ấn Độ tràn sang bán đảo Ấn Độ Chi Na. Giống người Anh-đô-nê-diêng này làm tiêu diệt giống thổ dân ở đây trước là giống Mê-la-nê-diêng, rồi một phần đi thẳng sang Nam Dương quần đảo, còn một phần ở lại Ấn Độ Chi Na. ở phía Nam họ thành giống người Chiêm Thành và Cao Miên theo văn hóa Ấn Độ; ở phía Bắc thì hỗn hợp với giống Mông Cổ mà thành người

Việt Nam, sau ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa. Trong ba thuyết ấy, thuyết nào cũng có lý và có chứng cả (chưa biết chừng giống người Việt Nam là cả ba giống người ấy hỗn hợp mà thành cũng nên). Kể mấy giống người trong cõi Ấn Độ Chi Na, thì giống người Việt Nam ta là thuần chất nhất, thông minh nhưng không lỗi lạc phi thường, giàu trí nghệ thuật hơn trí khoa học, giàu trực giác hơn luận lý. Bởi thế, dân tộc Việt Nam dễ chịu ảnh hưởng văn hóa tinh thần của người nước ngoài. Tánh khí nông nổi, không bền chí, nhưng chịu đựng được sự cực khổ và hay nhẫn nhục; thường thì hay nhút nhát và chuộng hòa bình, song lại biết hy sinh vì nghĩa lớn, ít sáng tạo, nhưng bắt chước thích ứng và dung hợp thì rất tài. Vì những cớ ấy, nên những tôn giáo, đạo lý ở nước ngoài truyền vào dễ được dân tộc Việt Nam ta hoan nghênh và sức tin tưởng cũng rất mạnh. Cứ xét cái tinh thần ấy và địa thế nước ta, thì thật là một điều rất lợi cho dân tộc ở một nơi

gặp gỡ hai văn hóa của hai dân tộc Ấn Độ và Trung Hoa, hai nước đều có nền văn minh tinh thần tối cổ ở á châu. Vậy Phật giáo truyền vào xứ này là một lẽ đương nhiên và dân tộc Việt Nam ta đón lấy và thờ kính cũng là một điều hạnh phúc cho tinh thần nòi giống.

I.4 Chương tư: IV. Tôn phái truyền vào Việt Nam Như chương trước đã nói, sau khi Phật Niếtbàn, Phật giáo ở ấn Độ lần lượt chia thành 20 bộ phái, đến khi truyền qua Trung Hoa, vì chỗ xu hướng của lòng người và sự phát triển của dân trí về mỗi thời đại có khác, nên các ngài cũng tùy theo đó mà lập thành các tôn. Xét Phật giáo ở Việt Nam ta sau thời đại du nhập, rất chịu ảnh hưởng Phật giáo của Trung Hoa, nên những kinh điển, tôn phái đều do ở Trung Hoa truyền sang. Nhưng trong các tôn Phật giáo ở Trung Hoa, Việt Nam ta chỉ đắc truyền có một Thiền tôn, tuy kinh điển vẫn truyền đủ. Nói vậy chừng có hơi nghiêm khắc quá. Nghĩa là tôi muốn nói thêm : ngoài ra trong các thời đại cũng có người tu về Tịnh độ

tôn, Mật tôn chứ không phải không không, nhưng thiết tưởng đó chỉ là học thấy trong kinh điển rồi làm theo, đâu có truyền thống rõ rệt. Nói về khởi điểm của Thiền tôn : Bắt đầu Phật ở trong hội Linh Sơn, cầm Hoa sen khai thị cho trong chúng, bấy giờ chỉ có ngài Ca Diếp ngộ được chân lý của Phật, mĩm cười, Phật liền bảo : "Ta có Chánh pháp, Nhãn tạng, Niết-bàn diệu tâm, pháp môn vi diệu, thật tướng vô tướng, nay đem phú chúc cho Maha Ca Diếp"[1] Ấy là nguồn gốc phát khởi của Thiền Tôn. Sau ngài Ca Diếp truyền cho ngài A-nan, rồi lần lượt truyền đến đời Tổ thứ 28 là Bồ-đề Đạt-ma tôn giả. Về đời vua Lương Võ Đế (TL. 528), ngài Đạt-ma từ Tây Trúc qua Trung Hoa truyền pháp. Ấy là vị Tổ đầu tiên về phái Thiền Tôn ở Trung Hoa. Ngài Huệ Khả kế thừa làm Tổ thứ hai, ngài Tăng Xáng là Tổ thứ ba, ngài Đạo Tín là Tổ thứ tư. Đồng thời với ngài Đạo Tín có ngài Tỳ-ni-đa-lưu-chi, sau qua truyền pháp làm Tổ thứ nhất về phái Thiền Tôn ở Việt Nam. Ngài Tỳ-ni-đa-lưu-chi

truyền cho ngài Pháp Hiền lập thành một phái Thiền Tôn. Đến đời thuộc Đường (820) lại có ngài Vô Ngôn Thông người Trung Hoa qua truyền pháp, lập thành phái Thiền Tôn thứ hai. Rồi lần hồi đến phái Thảo Đường, Tào Động, Lâm Tế v.v . . . trước sau nước ta chỉ thấy có một tôn phái Thiền Tôn. Gần đây, nhơn phong trào Phật giáo chấn hưng, và dân trí Việt Nam ngày nay đã có chiều hướng muốn tham bác về các học thuật, nên đối với các tôn Phật giáo ở Trung Hoa, Tăng đồ Phật giáo Việt Nam ta đã có người lưu tâm nghiên cứu, chắc rằng tương lai tinh thần giáo nghĩa của Phật giáo sẽ được mở mang ở ta nhiều. Phần Lịch sử. II.1 Chương một: Thời đại Phật giáo du nhập Phật giáo ở Ấn Độ truyền bá đi các nước lân cận do hai đường thủy và bộ. Về đường thủy thì qua miền Trung Á như Mông Cổ, Tây Tạng và Trung Hoa; rồi từ Trung Hoa qua Cao Ly và Nhật Bản. Về đường bộ thì qua đảo Tích

Lan và Java truyền vào Indonésie, Đông Dương và Trung Hoa. Nước ta ở vào giữa hai con đường ấy. Vậy Phật giáo truyền đến đâu và từ đời nào, ta phải khảo lấy mấy thuyết sau này : 1. Những sách của các nhà sư Việt Nam viết từ thế kỷ thứ 13 và 14 có chép : "Chính đời nhà Hán (thế kỷ thứ 2 và thứ 3) đã có các đạo sĩ ở Bắc như ông Ma-ha-kỳ-vực (Mârijivaka), Khương Tăng Hội (K'ang-song-hoeuei) và Mâu Bác (Meou-pô), ngài thì do theo đường thủy, ngài thì đường bộ mà đến truyền giáo ở nước Việt Nam ta". 2. Sách Ngô Chí của Trung Hoa chép: "Sĩ Nhiếp là một vị Thứ sử có oai quyền ở Giao Châu, được dân bản xứ tôn kính, khi ra đi người ta thường nghe có tiếng kiểng lẫn tiếng trống kèn, bọn rợ Hồ đi theo thắp hương hai bên xe có từng đoàn mười người..." Theo ông Sylvain-levi kê cứu, thì Hồ là một thứ tiếng riêng của người Trung Hoa về thế kỷ thứ 3 dùng để chỉ bọn người phương Tây. Vậy Hồ đây có lẽ là người Trung Á hay người Ấn Độ.

3. Truyện Đàm Thiên Pháp sư có chép: Vua Cao Tổ nhà Tùy bảo Pháp sư rằng : "Trẫm nghĩ đạo Từ bi của đức Điều Ngự, không biết báo ơn thế nào cho phải, Trẫm lạm giữ ngôi dân chủ, muốn rộng truyền đạo Tam bảo, đã thu khắp di hài Xá-lỵ, lập được 49 ngọn Bảo tháp trong nước để làm tiêu biểu cho Đạo và làm được hơn 150 ngôi chùa rồi. Bây giờ Trẫm lại muốn lập Chùa dựng Tháp khắp Giao Châu (danh hiệu nước Việt Nam từ đời Bắc thuộc) để cho đạo đức nhuần khắp thế giới. Cõi Giao Châu tuy nội thuộc

nước ta mà xa xôi quá, vậy Pháp sư nên tuyển lấy các thầy Sa-môn đức hạnh, sang mà hoằng hóa cho dân ấy, để hết thảy chúng sinh đều biết đạo Bồ-đề". Pháp sư liền tâu : "Cõi Giao Châu có đường thông sang Thiên Trúc gần hơn ta. Khi Phật giáo chưa du nhập vào đất Giang Đông ta[1] mà ở cõi ấy đã xây dựng được hơn 20 ngọn Bảo tháp, độ được hơn 500 Tăng sĩ, dịch được 15 bộ kinh rồi. Vì ở bên ấy gần nước Phật hơn ta. Bấy giờ có các vị Maha-kỳ-vực, Khương Tăng Hội, Chi Cương Lương và Mâu Bác đến ở truyền đạo . . . Ngài muốn bố thí một cách bình đẳng, phái Chư

Tăng sang truyền đạo, nhưng ở đó họ đã có đủ rồi, ta không cần phải sang nữa." 4. Sách Pháp vụ thực lục chép : "Vào hồi thế kỷ thứ ba có một ông tên là Kaudra gốc ở Đông ấn, gióng Brahmanes qua Giao Châu một lần với ông Ma-ha-kỳ- vực..." Cứ theo mấy dẫn chứng trên đều thấy hợp nhau và cùng thấy mấy ngài Ma-ha-kỳ-vực, Khương Tăng Hội,Chi Cương Lương, Mâu Bác là bậc truyền đạo đầu tiên ở nước ta . 1. Ma-ha-kỳ-vực (Mârajivaka hay là Jivaka) : Trong sách Cao Tăng truyện có chép : "ông Ma-ha- kỳ-vực gốc ở Ấn Độ, đi du lịch các nước bắt đầu từ Ấn Độ đến Founan theo đường Giao Châu và Quảng Châu (Bắc kỳ và Quảng Đông bây giờ); qua nơi nào ngài cũng làm phép lạ. Khi đến Tương Dương, muốn qua đò, nhưng người lái đò thấy ngài quần áo rách rưới không cho xuống, đến khi đò ngang cặp bến thì mọi người đều lấy làm lạ thấy ngài đã ở bên này sông rồi."

Cuối đời Huệ Đế nhà Tấn (290- 306) nước Trung Hoa có loạn, ngài lại trở về Ấn Độ, Ngài tịch năm nào không rõ. Trong sách Phật tổ lịch đại thống tải chép: "Ông Ma-ha-kỳ-vực đến Lạc Dương vào niên hiệu thứ tư đời Tấn Huệ Đế (294 sau Tây lịch)." Trước khi đến Lạc Dương, ngài có qua Giao Châu và Quảng Châu. 2. Khương Tăng Hội (K'ang-seng-houei) – Trong sách Lương Cao Tăng truyện của Huệ Hao chép : "Một người nước Khương tên là Tăng Hội, gốc ở Khương Cư (Soadiane), mấy đời tổ tiên ngụ ở Thiên Trúc. Phụ thân ngài có qua buôn bán ở Giao Châu. Ngài mồ côi cha mẹ từ thuở lên mười. Sau thời kỳ cư tang, ngài xuất gia, chăm lo học tập kinh điển đã trở nên một đạo sĩ khá cao thời ấy. Ngài tính tình chân thật, hòa nhã và rất thông minh; không những ngài thông hiểu Tam tạng lục kinh, mà ngài còn nghiên cứu cả toán số, thiên văn đến văn chương và chính trị. Bấy giờ về đời Ngô Tôn Quyền (229 - 252) Phật giáo mới truyền vào Đông Ngô, nhưng chưa được phát triển mạnh, ngài tới đó liền

hết sức tuyên dương Phật pháp khắp miền Giang Tả; ngài thường cầm gậy tầm xích đi hành hóa khắp phía Đông. Niên hiệu Xích Ô năm thứ hai đời nhà Ngô (247), ngài đến thành Kiến Nghiệp (Nam Kinh bây giờ) làm một túp lều ở đó tu trì và thiết trường giảng dạy. Vua Ngô Tôn Quyền thấy ngài thi nhiều phép lạ lấy làm ngạc nhiên, đem lòng tín phục và xây tháp dựng chùa ngài ở gọi là chùa Kiến Sơ, chỗ ngài ở thì gọi là Phật-da-lý. Từ đó Phật giáo mới thạnh hành trong miền Giang Tả . Ngài có dịch nhiều kinh chữ Phạn ra chữ Hán. Ngài tịch vào khoảng niên hiệu Thiên Kỷ thứ tư nhà Ngô (280 sau Thiên chúa). 3. Chi Cương Lương (Tche-kiang-leang) : Trong một bài khảo về bản dịch "Thập nhị du kinh" của ông Pelliot có dẫn lời ông Phí Trường Phòng trong sách Lịch đại tam bảo ký rằng: "Đời vua Võ Đế nhà Tấn (265 - 290) có ông Cương Lương Lâu Chí dịch kinh Chân Hỷ ở đất Quảng châu vào khoảng niên hiệu Thái Thụy (266)."

Lại trong một bản Kinh Tịch chí, ông Nanjio có dẫn đến một ông tên là Chi Cương Lương tiếp dịch kinh ở đất Giao Châu. Theo ông Pelliot kê cứu thì hai ông ấy chỉ là một người. Cương Lương Lâu Chí chữ Phạn viết Kalyana ruci, theo sự khảo cứu của Trần Văn Giáp tiên sanh trường Bác Cổ Viễn Đông[2] 4. Mâu Bác (Méou-pô) : Theo ông Pelliot khảo cứu trong sách Mâu Tử lý hoặc thì Mâu Bác hay Mâu Tử cũng là một. Ngài người quận Thương Ngô tức Ngô Châu bây giờ. Sau khi vua Hán Linh Đế mất (189) ngài theo mẹ qua ở Giao Châu. Bấy giờ nước Trung Hoa rối loạn, các sĩ phu tránh qua đất Giao Châu rất đông, có nhiều người theo đạo Lão học phép tiên. Ngài thường cùng đạo sĩ biện luận, nhiều khi họ không trả lời được những nghi vấn của ngài; ngài liền phát tâm theo Phật giáo. Theo ông Pelliot kê cứu thì ngài Mâu Bác sanh vào khoảng năm 165 - 170 Tây lịch. Ta thấy bốn ngài truyền Phật đạo ấy, một ngài là người Trung Hoa (Mâu Bác) còn là người Ấn Độ cả. Và so niên đại thì ta thấy ngài Mâu

Bác là người truyền Phật giáo ở đất Giao Châu sớm nhất : năm 189 sau Tây lịch kỷ nguyên. Vậy ta có thể kết luận : Phật giáo du nhập vào nước ta vào khoảng cuối thế kỷ thứ hai. (Ngoài ra lại có thuyết nói Phật giáo truyền vào Giao Châu từ thế kỷ đầu, ngang với khi Phật giáo du nhập vào Trung Quốc (67 Tây lịch);[3] hoặc giả đó là do Giao Châu bấy giờ ở vào giữa con đường của các nhà truyền đạo, hoặc khách buôn bán của ấn Độ Chi Na qua lại với nhau, có ghé, nhưng không ở nhất định để truyền giáo, nên không còn di tích gì chăng ? Vì theo ông Sylvain và ông Pelliot kê cứu thì Trung Quốc và ấn Độ giao hảo với nhau từ năm 245 trước Thiên Chúa giáng sinh đến thế kỷ thứ bảy đều lấy đất Giao Chỉ, Giao Châu làm trung gian. Bọn du khách qua lại phải đi ngang qua Bắc Kỳ bấy giờ và bể Nam Hải. Như vậy ta có thể đoán đó chỉ là những nhà đạo sĩ và những người buôn bán sùng đạo Phật mới đem tín ngưỡng đến xứ này về thời ấy, chứ chưa hẳn là truyền bá giáo lý).

Ở bên Trung Hoa từ sau khi vua Hán Linh Đế mất, chính trị trong nước rối ren, những cuộc nội loạn bắt đầu sửa soạn cái loạn Tam quốc sau này, thì đất Giao Châu được yên ổn dưới quyền chính trị của Thái thú Sĩ Nhiếp (187- 122). Trong sách Mâu Tử ký chép: “Sau khi Hán Linh Đế mất, trong nước rối loạn, chỉ có đất Giao Châu là tạm yên, nên những sĩ phu đều sang tránh loạn ở đó. Nhiều nhà đạo sĩ mang truyền các ngoại đạo như Thần đạo, Tiên đạo, Trường sanh đạo. . .” mà Mâu Bác lại qui y Phật giáo sau khi đã khảo về Lão giáo (theo sách Mâu Tử Lý hoặc). Vào khoảng năm 194 - 295 ông Mâu Tử sang Giao châu tự khảo Phật đạo và truyền đạo. Những người Trung Hoa khác cũng bắt chước[4] Xét theo mấy dẫn chứng trên và trở lại dẫn chứng thứ hai đầu mục này, ta có thể biết đại khái Phật giáo ở ta về cuối thế kỷ thứ hai và đầu thế kỷ thứ ba; hồi ấy đất Giao Châu đã có dư luận về đạo Phật ở trong đám nhân gian bởi những người Trung Hoa và người Ấn Độ.

Nhưng chẳng qua đó chỉ là từng khu vực thôi, chớ sự thật vị tất dân nước đã biết hết. Nhưng theo lời Đàm Thiên (dẫn chứng thứ ba chương này) thì nước ta cũng đã dựng chùa, xây tháp đến 20 ngọn, Tăng sĩ đến 500 người và kinh dịch đã lược 15 bộ. Dịch kinh thì có ngài Khương Tăng Hội dịch chữ Phạn ra chữ Hán - thời ấy ta đã có theo học chữ Hán rồi vào đầu thế kỷ thứ ba; bấy giờ Giao Châu nội thuộc Đông Ngô. Năm 225 -

226 cũng có một người nước Nhục Chi (Indoscythé) tên là Kalyânaruci tới Giao Châu, dịch kinh Pháp Hoa Tam Muội. Tuy nhiên ở Giao châu từ ấy đến hết thời Bắc thuộc lần thứ 2 (43 - 544) sang đến nhà Tiền Lý (544-548) rồi đến đầu đời Bắc thuộc lần thứ ba (603-939) Phật giáo vẫn còn ở thời kỳ phôi thai, tuy có Tăng sĩ, có chùa, nhưng đó mới chỉ là một điều kiện tôn giáo tín ngưỡng thôi. Vì bấy giờ ta ảnh hưởng trực tiếp với Ấn Độ hơn là với Trung Hoa; bởi vậy trong một thời gian khá dài ấy, ngoài mấy người Ấn Độ thông chữ Hán dịch kinh, còn không thấy ai dịch nữa và cũng chẳng có một ai sang Trung

Hoa cầu kinh chữ Hán, nên Phật giáo trong thời ấy có lẽ chỉ là hình thức hơn là tinh thần. Cũng là bởi từ khi Phật giáo du nhập nước ta (khoảng năm 194 - 195) ta còn nội thuộc nước Trung Hoa đến năm 544, những nhà cầm quyền của chính phủ đô hộ, không chính thức nhận Phật giáo cho người bản xứ thờ làm một tôn giáo đặc biệt, nên không chính thức ủng hộ.

[1] Phật giáo tuy truyền vào Trung Quốc từ năm 67 sau Tây lịch kỷ nguyên, nhưng lâu về sau mới phổ cập tới Giang Đông. [2] Le bouddhisme en An-nam – trang 214. [3] Trong bài "Phật giáo Nam lai khảo" đăng trong Tạp chí Nam phong số 128 ra tháng Avril 1928. Nhưng trong một bài của ông Trần Văn Giáp in trong tạp chí Viễn Đông Bác cổ năm 1930 (XXX, Phật, 151-155) phê bình về bài Phật giáo Nam lai khảo; đính chính và nói rằng: Tác giả P.G.N.L.K nhận lầm năm Vĩnh Bình đời Tấn Huệ Đế (294 sau TL) với năm

Vĩnh Bình đời Mán (61 sau TL).Thành ra sai đến 2 thế kỷ. [4] Le Bouddhisme en Annam của Trần Văn Giáp, trang 25.

Phần Lịch sử. II.1 Chương một: Thời đại Phật giáo du nhập Phật giáo ở Ấn Độ truyền bá đi các nước lân cận do hai đường thủy và bộ. Về đường thủy thì qua miền Trung Á như Mông Cổ, Tây Tạng và Trung Hoa; rồi từ Trung Hoa qua Cao Ly và Nhật Bản. Về đường bộ thì qua đảo Tích Lan và Java truyền vào Indonésie, Đông Dương và Trung Hoa. Nước ta ở vào giữa hai con đường ấy. Vậy Phật giáo truyền đến đâu và từ đời nào, ta phải khảo lấy mấy thuyết sau này : 1. Những sách của các nhà sư Việt Nam viết từ thế kỷ thứ 13 và 14 có chép : "Chính đời nhà Hán (thế kỷ thứ 2 và thứ 3) đã có các đạo sĩ ở Bắc như ông Ma-ha-kỳ-vực (Mârijivaka), Khương Tăng Hội (K'ang-song-hoeuei) và Mâu Bác (Meou-pô), ngài thì do theo đường

thủy, ngài thì đường bộ mà đến truyền giáo ở nước Việt Nam ta". 2. Sách Ngô Chí của Trung Hoa chép: "Sĩ Nhiếp là một vị Thứ sử có oai quyền ở Giao Châu, được dân bản xứ tôn kính, khi ra đi người ta thường nghe có tiếng kiểng lẫn tiếng trống kèn, bọn rợ Hồ đi theo thắp hương hai bên xe có từng đoàn mười người..." Theo ông Sylvain-levi kê cứu, thì Hồ là một thứ tiếng riêng của người Trung Hoa về thế kỷ thứ 3 dùng để chỉ bọn người phương Tây. Vậy Hồ đây có lẽ là người Trung Á hay người Ấn Độ. 3. Truyện Đàm Thiên Pháp sư có chép: Vua Cao Tổ nhà Tùy bảo Pháp sư rằng : "Trẫm nghĩ đạo Từ bi của đức Điều Ngự, không biết báo ơn thế nào cho phải, Trẫm lạm giữ ngôi dân chủ, muốn rộng truyền đạo Tam bảo, đã thu khắp di hài Xá-ly, lập được 49 ngọn Bảo tháp

trong nước để làm tiêu biểu cho Đạo và làm được hơn 150 ngôi chùa rồi. Bây giờ Trẫm lại muốn lập Chùa dựng Tháp khắp Giao Châu (danh hiệu nước Việt Nam từ đời Bắc thuộc) để cho đạo đức nhuần khắp thế

giới. Cõi Giao Châu tuy nội thuộc nước ta mà xa xôi quá, vậy Pháp sư nên tuyển lấy các thầy Sa-môn đức hạnh, sang mà hoằng hóa cho dân ấy, để hết thảy chúng sinh đều biết đạo Bồ-đề". Pháp sư liền tâu : "Cõi Giao Châu có đường thông sang Thiên Trúc gần hơn ta. Khi Phật giáo chưa du nhập vào đất Giang Đông ta[1] mà ở cõi ấy đã xây dựng được hơn 20 ngọn Bảo tháp, độ được hơn 500 Tăng sĩ, dịch được 15 bộ kinh rồi. Vì ở bên ấy gần nước Phật hơn ta. Bấy giờ có các vị Maha-kỳ-vực, Khương Tăng Hội, Chi Cương Lương và Mâu Bác đến ở truyền đạo . . . Ngài muốn bố thí một cách bình đẳng, phái Chư Tăng sang truyền đạo, nhưng ở đó họ đã có đủ rồi, ta không cần phải sang nữa." 4. Sách Pháp vụ thực lục chép : "Vào hồi thế kỷ thứ ba có một ông tên là Kaudra gốc ở Đông ấn, gióng Brahmanes qua Giao Châu một lần với ông Ma-ha-kỳ- vực..." Cứ theo mấy dẫn chứng trên đều thấy hợp nhau và cùng thấy mấy ngài Ma-ha-kỳ-vực, Khương Tăng Hội,Chi Cương Lương, Mâu Bác là bậc truyền đạo đầu tiên ở nước ta .

1. Ma-ha-kỳ-vực (Mârajivaka hay là Jivaka) : Trong sách Cao Tăng truyện có chép : "ông Ma-ha- kỳ-vực gốc ở Ấn Độ, đi du lịch các nước bắt đầu từ Ấn Độ đến Founan theo đường Giao Châu và Quảng Châu (Bắc kỳ và Quảng Đông bây giờ); qua nơi nào ngài cũng làm phép lạ. Khi đến Tương Dương, muốn qua đò, nhưng người lái đò thấy ngài quần áo rách rưới không cho xuống, đến khi đò ngang cặp bến thì mọi người đều lấy làm lạ thấy ngài đã ở bên này sông rồi." Cuối đời Huệ Đế nhà Tấn (290- 306) nước Trung Hoa có loạn, ngài lại trở về Ấn Độ, Ngài tịch năm nào không rõ. Trong sách Phật tổ lịch đại thống tải chép: "Ông Ma-ha-kỳ-vực đến Lạc Dương vào niên hiệu thứ tư đời Tấn Huệ Đế (294 sau Tây lịch)." Trước khi đến Lạc Dương, ngài có qua Giao Châu và Quảng Châu. 2. Khương Tăng Hội (K'ang-seng-houei) – Trong sách Lương Cao Tăng truyện của Huệ Hao chép : "Một người nước Khương tên là Tăng Hội, gốc ở Khương Cư (Soadiane), mấy

đời tổ tiên ngụ ở Thiên Trúc. Phụ thân ngài có qua buôn bán ở Giao Châu. Ngài mồ côi cha mẹ từ thuở lên mười. Sau thời kỳ cư tang, ngài xuất gia, chăm lo học tập kinh điển đã trở nên một đạo sĩ khá cao thời ấy. Ngài tính tình chân thật, hòa nhã và rất thông minh; không những ngài thông hiểu Tam tạng lục kinh, mà ngài còn nghiên cứu cả toán số, thiên văn đến văn chương và chính trị. Bấy giờ về đời Ngô Tôn Quyền (229 - 252) Phật giáo mới truyền vào Đông Ngô, nhưng chưa được phát triển mạnh, ngài tới đó liền hết sức tuyên dương Phật pháp khắp miền Giang Tả; ngài thường cầm gậy tầm xích đi hành hóa khắp phía Đông. Niên hiệu Xích Ô năm thứ hai đời nhà Ngô (247), ngài đến thành Kiến Nghiệp (Nam Kinh bây giờ) làm một túp lều ở đó tu trì và thiết trường giảng dạy. Vua Ngô Tôn Quyền thấy ngài thi nhiều phép lạ lấy làm ngạc nhiên, đem lòng tín phục và xây tháp dựng chùa ngài ở gọi là chùa Kiến Sơ, chỗ ngài ở thì gọi là Phật-da-lý. Từ đó Phật giáo mới thạnh hành trong miền Giang Tả .

Ngài có dịch nhiều kinh chữ Phạn ra chữ Hán. Ngài tịch vào khoảng niên hiệu Thiên Kỷ thứ tư nhà Ngô (280 sau Thiên chúa). 3. Chi Cương Lương (Tche-kiang-leang) : Trong

một bài khảo về bản dịch “Thập nhị du kinh” của ông Pelliot có dẫn lời ông Phí Trường Phòng trong sách Lịch đại tam bảo ký rằng: “Đời vua Võ Đế nhà Tấn (265 - 290) có ông Cương Lương Lâu Chí dịch kinh Chân Hỷ ở đất Quảng châu vào khoảng niên hiệu Thái Thụy (266).” Lại trong một bản Kinh Tịch chí, ông Nanjio có dẫn đến một ông tên là Chi Cương Lương tiếp dịch kinh ở đất Giao Châu. Theo ông Pelliot kê cứu thì hai ông ấy chỉ là một người. Cương Lương Lâu Chí chữ Phạn viết Kalyana ruci, theo sự khảo cứu của Trần Văn Giáp tiên sanh trường Bác Cổ Viễn Đông[2] 4. Mâu Bác (Méou-pô) : Theo ông Pelliot khảo cứu trong sách Mâu Tử lý hoặc thì Mâu Bác hay Mâu Tử cũng là một. Ngài người quận Thương Ngô tức Ngô Châu bây giờ. Sau khi vua Hán Linh Đế mất (189) ngài theo mẹ qua ở Giao Châu. Bấy giờ nước Trung Hoa rối

loạn, các sĩ phu tránh qua đất Giao Châu rất đông, có nhiều người theo đạo Lão học phép tiên. Ngài thường cùng đạo sĩ biện luận, nhiều khi họ không trả lời được những nghi vấn của ngài; ngài liền phát tâm theo Phật giáo. Theo ông Pelliot kê cứu thì ngài Mâu Bác sanh vào khoảng năm 165 - 170 Tây lịch. Ta thấy bốn ngài truyền Phật đạo ấy, một ngài là người Trung Hoa (Mâu Bác) còn là người Ấn Độ cả. Và so niên đại thì ta thấy ngài Mâu Bác là người truyền Phật giáo ở đất Giao Châu sớm nhất : năm 189 sau Tây lịch kỷ nguyên. Vậy ta có thể kết luận : Phật giáo du nhập vào nước ta vào khoảng cuối thế kỷ thứ hai. (Ngoài ra lại có thuyết nói Phật giáo truyền vào Giao Châu từ thế kỷ đầu, ngang với khi Phật giáo du nhập vào Trung Quốc (67 Tây lịch);[3] hoặc giả đó là do Giao Châu bấy giờ ở vào giữa con đường của các nhà truyền đạo, hoặc khách buôn bán của ấn Độ Chi Na qua lại với nhau, có ghé, nhưng không ở nhất định để truyền giáo, nên không còn di tích gì

chăng ? Vì theo ông Sylvain và ông Pelliot kê cứu thì Trung Quốc và ấn Độ giao hảo với nhau từ năm 245 trước Thiên Chúa giáng sinh đến thế kỷ thứ bảy đều lấy đất Giao Chỉ, Giao Châu làm trung gian. Bọn du khách qua lại phải đi ngang qua Bắc Kỳ bấy giờ và bể Nam Hải. Như vậy ta có thể đoán đó chỉ là những nhà đạo sĩ và những người buôn bán sùng đạo Phật mới đem tín ngưỡng đến xứ này về thời ấy, chứ chưa hẳn là truyền bá giáo lý). Ở bên Trung Hoa từ sau khi vua Hán Linh Đế mất, chính trị trong nước rối ren, những cuộc nội loạn bắt đầu sửa soạn cái loạn Tam quốc sau này, thì đất Giao Châu được yên ổn dưới quyền chính trị của Thái thú Sĩ Nhiếp (187- 122). Trong sách Mâu Tử ký chép: “Sau khi Hán Linh Đế mất, trong nước rối loạn, chỉ có đất Giao Châu là tạm yên, nên những sĩ phu đều sang tránh loạn ở đó. Nhiều nhà đạo sĩ mang truyền các ngoại đạo như Thần đạo, Tiên đạo, Trường sanh đạo. . .” mà Mâu Bác lại qui y

Phật giáo sau khi đã khảo về Lão giáo (theo sách Mâu Tử Lý hoặc). Vào khoảng năm 194 - 295 ông Mâu Tử sang Giao châu tự khảo Phật đạo và truyền đạo. Những người Trung Hoa khác cũng bắt chước[4] Xét theo mấy dẫn chứng trên và trở lại dẫn chứng thứ hai đầu mục này, ta có thể biết đại khái Phật giáo ở ta về cuối thế kỷ thứ hai và đầu thế kỷ thứ ba; hồi ấy đất Giao Châu đã có dư luận về đạo Phật ở trong đám nhân gian bởi những người Trung Hoa và người Ấn Độ. Nhưng chẳng qua đó chỉ là từng khu vực thôi, chớ sự thật vị tất dân nước đã biết hết. Nhưng theo lời Đàm Thiên (dẫn chứng thứ ba chương này) thì nước ta cũng đã dựng chùa, xây tháp đến 20 ngọn, Tăng sĩ đến 500

người và kinh dịch đã lược 15 bộ. Dịch kinh thì có ngài Khương Tăng Hội dịch chữ Phạn ra chữ Hán - thời ấy ta đã có theo học chữ Hán rồi vào đầu thế kỷ thứ ba; bấy giờ Giao Châu nội thuộc Đông Ngô.

Năm 225 - 226 cũng có một người nước Nhục Chi (Indoscythé) tên là Kalyânaruci tới Giao Châu, dịch kinh Pháp Hoa Tam Muội. Tuy nhiên ở Giao châu từ ấy đến hết thời Bắc thuộc lần thứ 2 (43 - 544) sang đến nhà Tiền Lý (544-548) rồi đến đầu đời Bắc thuộc lần thứ ba (603-939) Phật giáo vẫn còn ở thời kỳ phôi thai, tuy có Tăng sĩ, có chùa, nhưng đó mới chỉ là một điều kiện tôn giáo tín ngưỡng thôi. Vì bấy giờ ta ảnh hưởng trực tiếp với Ấn Độ hơn là với Trung Hoa; bởi vậy trong một thời gian khá dài ấy, ngoài mấy người Ấn Độ thông chữ Hán dịch kinh, còn không thấy ai dịch nữa và cũng chẳng có một ai sang Trung Hoa cầu kinh chữ Hán, nên Phật giáo trong thời ấy có lẽ chỉ là hình thức hơn là tinh thần. Cũng là bởi từ khi Phật giáo du nhập nước ta (khoảng năm 194 - 195) ta còn nội thuộc nước Trung Hoa đến năm 544, những nhà cầm quyền của chính phủ đô hộ, không chính thức nhận Phật giáo cho người bản xứ thờ làm một tôn giáo đặc biệt, nên không chính thức ủng hộ.

[1] Phật giáo tuy truyền vào Trung Quốc từ năm 67 sau Tây lịch kỷ nguyên, nhưng lâu về sau mới phổ cập tới Giang Đông. [2] Le bouddhisme en An-nam – trang 214. [3] Trong bài “Phật giáo Nam lai khảo” đăng trong Tạp chí Nam phong số 128 ra tháng Avril 1928. Nhưng trong một bài của ông Trần Văn Giáp in trong tạp chí Viễn Đông Bác cổ năm 1930 (XXX, Phật, 151-155) phê bình về bài Phật giáo Nam lai khảo; đính chính và nói rằng: Tác giả P.G.N.L.K nhận lầm năm Vĩnh Bình đời Tấn Huệ Đế (294 sau TL) với năm Vĩnh Bình đời Mán (61 sau TL).Thành ra sai đến 2 thế kỷ. [4] Le Bouddhisme en Annam của Trần Văn Giáp, trang 25.

II.2 Chương hai: Phật giáo đời hậu Lý Nam Đế và đời Bắc thuộc thứ ba Tiền Lý Nam Đế mất, Triệu Quang Phục nối nghiệp xưa là Triệu Việt Vương (549-571), rồi

lại bị Lý Phật Tử đánh thua và lên làm vua tức Hậu Lý Nam Đế. Đến năm Nhâm Tuất (602), vua nhà Tùy là Văn Đế sai tướng Lưu Phương sang đánh Nam Việt, dụ Phật Tử ra hàng. Hậu Lý Nam Đế yếu thế bèn qui phục, nước ta lại bắt đầu nội thuộc nước Trung Hoa lần thứ ba, từ năm 603 đến năm 939. Trong năm 580, nước ta có ngài Tì Ni Đa Lưu Chi qua truyền Phật giáo, rồi lần lần truyền thống thành ra một phái Thiền Tôn. Phái Tì Ni Đa Lưu Chi Sách Cổ Châu Pháp Vân Phật Bổn Hạnh ngữ lục có chép: «Vào khoảng đời Đông Tấn (317 - 419) niên hiệu Tả Kiến (569 - 582), có một Pháp sư tên là Tì Ni Da Lưu Chi người Ấn Độ, nhận biết có Phật giáo ở đây (Nam Việt) liền qua trú ở chùa Pháp Vân giảng dạy Phật pháp. Phật giáo ở đây thạnh hành từ đó» Sách Đại Nam Thuyền Uyển Tập Anh cũng có dẫn lời ngài Thông Biện Thiền sư nói : Tì Ni Đa Lưu Chi là Sơ tổ của Thiền Tôn ở nước ta.

Ngài tên chữ Phạn là Vinitaruei, người ở Nam Thiên Trúc, sang Tây Thiên Trúc để khảo đạo Phật, nhưng vì cơ duyên chưa gặp, nên ngài qua cõi Đông Độ tiến vào Trung Hoa đến Trường An năm 574. Lúc này Phật giáo ở Trung Hoa đương bị bài xích[1].Ngài muốn qua đất Nghiệp (thuộc tỉnh Hồ Nam bây giờ) may gặp ngài Đệ Tam tổ Tăng Xàng

ở núi Tư Không, ngài liền đem lòng kính mộ và xin làm đệ tử; Tam tổ truyền tâm ấn cho và khuyên ngài qua Nam phương mà tiếp độ chúng sinh chớ không nên ở đây làm gì Ngài liền bái từ ra đi. Đến Quảng Châu ngài Trú trì ở chùa Chế Chỉ, dịch kinh "Tượng Đầu báo nghiệp sai biệt" chữ Phạn ra chữ Hán. Đến năm Canh Tý niên hiệu Đại Tường thứ hai nhà Chu (580), ngài qua Nam Việt trú trì ở chùa Pháp Vân (làng Văn Giáp, huyện Thượng Phúc, tỉnh Hà Đông bây giờ) lại dịch bộ kinh "Tổng trì". Năm Quý Sửu niên hiệu Khai Hoàng thứ 14 nhà Tùy (594) ngài truyền tâm ấn cho ngài Pháp Hiền rồi tịch. Đến đời nhà Lý, vua Thái Tôn (l028 - l054) có làm bài kệ truy tán ngài rằng :

Sáng tự Nam lai quốc
Văn quân cửu tập thiền.
Ứng khai chư Phật tín,
Viễn hợp nhất tâm nguyên.
Hạo hạo Lăng-già nguyệt,
Phân phân bát-nhã liên.
Hà thời hạnh tương kiến,
Tương dự thoại trùng huyền.
Dịch:
Mở lối qua Nam Việt,
Nghe ông chỉn học Thiền
Nguồn tâm thông một mạch,
Cõi Phật rộng quanh miền.
Lăng-già ngời bóng nguyệt,
Bát-nhã nức mùi sen.
Biết được bao giờ gặp,
Cùng nhau kể đạo huyền.
Ngài là Sơ tổ phái Thiền Tôn thứ nhất ở nước ta, sau ngài truyền pháp cho Pháp Hiền Thiền sư, rồi truyền thống mãi đến đời Y Sơn Thiền sư (1216) được 19 đời, biết được danh hiệu và sự tích cọng 31 ngài[2] .Xét ngược lên về trước thì ngài là đệ tử đức Tam tổ Tăng Xáng[3]. Ngài Tăng Xáng là đệ tử của đức Nhị tổ Huệ Khả và ngài Huệ Khả là đệ tử của đức Bồ-đề Đạt-ma (Bodhidharma), tức là Sơ tổ phái Thiền tôn ở Trung Hoa vậy (Xem phần Phật giáo ở Trung Quốc). Pháp Hiền Thiền sư : Nhị tổ phái Thiền Tôn ở nước ta là Pháp Hiền Thiền sư. Ngài giòng họ Đỗ, quê ở quận Chu Diên (tỉnh Sơn Tây bây giờ), khi mới xuất gia, thọ giới với Quang Duyên đại sư ở chùa Pháp Vân. Đến khi ngài Tì Ni Đa Lưu Chi ở Quảng Châu qua nước ta tới chùa Pháp Vân thấy ngài Pháp Hiền nhìn kỹ vào mặt mà nói : - Chú họ gì ? Pháp Hiền đáp : - Hòa thượng họ gì ? Thiền sư lại hỏi lại :

- Chú không có họ à ? - Sao lại không có ? Nhưng đố Hòa thượng biết ? Thiền sư quát lên : - Biết để làm gì ? Ngài Pháp Hiền chợt hiểu ý ngài Tì Ni Đa Lưu Chi, liền sụp xuống lạy xin theo làm đệ tử và sau được truyền tâm ấn. Sau ngài vào trong núi Từ Sơn tu Thiền định, những loài cầm thú thường quấn quít chung quanh, người đời thấy thế càng lấy

làm lạ và kính mộ; đệ tử tìm đến học đạo càng ngày càng đông, ngài mới lập tịnh xá để giảng dạy. Phái Thiền tôn ở nước ta hồi ấy là thạnh nhất. Ngài Pháp Hiền tịch vào năm Võ Đức thứ 9 đời Đường (626) và truyền đạo cho ngài Thanh Biện Thiền sư. Xét ra nước ta Phật giáo truyền vào đã hơn bốn trăm năm nay, mà mãi đến thời kỳ này mới được phổ thông. Ấy cũng là nhờ ở ngài Tì Ni Đa Lưu Chi và ngài Pháp Hiền. Nhưng âu cũng là cơ duyên đặc biệt, nên ngài Tì Ni

Đa Lưu Chi mới vâng lời ngài Tam tổ Tăng Xáng mà qua truyền pháp ở phương Nam này. Phật giáo đã đến hồi thịnh, nên bấy giờ (vào khoảng năm 603 - 604) Thứ sử Giao Châu là Lưu Phương mới đưa sớ về tâu dâng vua Tùy rằng : "Nước Việt Nam ngày nay dân chúng rất tôn sùng Phật giáo, lại có nhiều vị Chân Tăng giáo hóa, nên bốn phương thảy đều qui y...". Nhân đó, vua Cao Tổ nhà Tùy mới ban cho các vị Danh Tăng ở nước ta năm hòm lễ vật và sắc xây tháp ở chùa Pháp Vân, chùa Tràng Khánh cùng các danh địa khác. Đó là lần đầu tiên Phật giáo ở nước ta được Chánh phủ đô hộ để ý đến. Bên Trung Hoa, năm Mậu Dần (618) nhà Tùy mất, nhà Đường kế nghiệp, nước ta lại thuộc nhà Đường và bị chia ra làm 12 châu, gọi gồm là An-nam đô hộ phủ. Trong mấy thời kỳ Bắc thuộc, nước ta bị nhà Đường cai trị nghiệt hơn cả. Nhưng về phương diện Phật giáo lại được để ý đến; như năm Võ Đức (626), Vua Đường Cao Tổ có ban cho An-nam năm hòm Xá-lỵ (?) và sắc dựng chùa, xây tháp.

Xem thế đủ biết Phật giáo ở ta bấy giờ đã thịnh. Vả lại Nhị tổ Thiền tôn là Pháp Hiền Thiền sư vừa mới tịch và đã độ cho bao nhiêu đệ tử rồi. Lại trong thời ấy Phật giáo bên Trung Hoa và người Thiên Trúc thường thường mượn đường nước ta mà qua lại, các người thường ghé lại ít lâu để thuyết pháp thì ta cũng chịu ảnh hưởng được nhiều vậy. Lại theo Trần Văn Giáp tiên sanh khảo[4] trong các sách thấy có nói : "Về đời Đường có ba đoàn truyền giáo ở An-nam. Đoàn thứ nhất có ba người Trung Hoa, đoàn thứ hai cũng có ba người Trung Hoa và là người Trung á; đoàn thứ ba đáng chú ý hơn : có 6 Pháp sư An-nam mà bốn người ở Giao Châu (Hà Nội và Nam Định bấy giờ) và hai người ở ái Châu (Thanh Hóa bây giờ)". I. Đoàn thứ nhất : 1. Minh Viễn Pháp sư : Người ở huyện Thanh Thành, Ích Châu (Tứ Xuyên bây giờ), tên hiệu chữ Phạn của ngài là Chấn-đà-đề-bà. Thuở nhỏ ngài đã học kinh Phật, càng lớn càng chăm chỉ nên ngài am hiểu tất cả những kinh

điển, ngài lại khảo về Trang Chu. Ngài ẩn ở Lô Sơn (Hồ Bắc bây giờ) để tu thiền định. Sau ngài thấy đạo Phật ở đó có ý đình trệ, ngài liền xuống phía Nam qua đất Giao Chỉ (Bắc kỳ) đến đảo Java rồi qua đảo Tích Lan đến Nam Thiên Trúc; sau ngài tịch ở dọc đường, không rõ ngài thọ bao nhiêu tuổi. 2. Huệ Mạnh Thiền sư : Ngài ở quận Giang Lăng, Kinh Châu (Hồ Bắc) rất tinh thông Phật pháp. Ngài muốn qua Chiêm Thành, nhưng khi đi đò gặp giông tố, nên phải ở lại Thượng kinh (biên giới cũ Trung kỳ) rồi trở về Trung Hoa. 3. Vô Hành Thiền sư : Ngài cũng ở quận Giang Lăng, tên hiệu chữ Phạn là Bát-nhã Đề-bà (Pajnâ-deva). Sau khi du lịch khắp Trung Quốc, ngài về ẩn tu trong núi, chuyên trì kinh Pháp Hoa tam muội. Sau ngài lại du lịch các miền Cửu Giang và Tam Việt (Ngô Việt, Nam Việt). Ngài có kết giao với Trí Hoằng Thiền sư rồi qua đất Thất Lợi Phật Thệ (cusijaya). Ngài thọ được 56 tuổi. II. Đoàn thứ hai :

1. Đàm Nhuận Pháp sư : Ngài ở Lạc Dương, tinh thông luật điển. Ngài qua sông Dương Tử lần xuống phía Nam, đến đất Giao Chỉ có trú lại ít lâu, được các thiện nam tín nữ sùng mộ rất đông. Rồi ngài lại xuôi về phía Nam Định qua Thiên Trúc, nhưng vừa đến Đột Bồn (Java) thì thọ bịnh rồi tịch, thọ 30 tuổi. 2. Trí Hoằng Pháp sư : Ngài ở Lỗ Giang, cháu ông sứ giả Vương Huyền Sách, lúc nhỏ đã thông hiểu đạo Phật, lớn lên đi du lịch khắp Trung Quốc, sau lại muốn qua Đông Ấn, gặp Vô Hành Thiền sư cùng đến Hợp Phố (bán đảo Quảng Đông) rồi xuống thuyền dọc theo đường bể, không may gặp bão phải đậu lại Thượng Kinh, hai ngài bèn đi ngược lên Giao Châu ở lại một năm. Sau gặp một chiếc thuyền lớn, hai người bèn về xứ Thất Lợi Phật Thệ. Ngài ở Trung ấn Độ gần 8 năm, sau qua xứ Cachemira Bắc ấn Độ rồi không rõ ngài tịch ở đâu. 3. Tăng-già-bạt-ma (Samyhavamla) : Ngài ở nước Khương Cư, lúc nhỏ đi chân qua bãi sa mạc đến kinh đô. Khoảng năm Hiển Khánh (656 - 660) được sắc lệnh theo một sứ giả

qua Tây phương đến Bồ-đề đạo tràng, được dự yến gần bên Kim Cang tòa (Vajrâsana). Sau trở về Trung Quốc được chỉ dụ qua Giao Chỉ tìm các bảo vật. Lúc này Giao Chỉ đương bị nạn mất mùa đói kém, ngài bèn hợp sức cùng quan địa phương ngày nào cũng phát chẩn cho dân, nhưng không thể chu cấp hết được; ngài động lòng từ bi thường rơi lệ chan chứa. Dân bản xứ bấy giờ gọi ngài là "vị Bồtát hay khóc". Ngài thọ được 69 tuổi. III. Đoàn thứ ba : 1. Vân Kỳ Thiền sư : Ngài ở Giao Châu, thường đi du lịch với ngài Đàm Nhuận, thông hiểu chữ Phạn, có trú ở Thất Lợi Phật-xá. Ngài thọ chừng 30 tuổi. 2. Mộc-xoa Đề-bà : Ngài cũng người Giao Châu, không rõ tên thật là gì, đã từng vượt Nam hải đi khắp các xứ Khi đến Bồ-đề đạo tràng ngài cúng dường Xá lợi Phật rồi tịch, thọ được 25 tuổi. 3. Khuy Xung Pháp sư : Ngài cũng ở Giao Châu, đệ tử của ngài Minh Viễn, tên chữ Phạn là Chất-đát- la-đề-bà (Citra-deva). Cùng

ngài Minh Viễn đi đường biển tới đảo Tích Lan rồi qua Tây ấn gặp ngài Huyền Chiếu, lại qua Trung ấn. Ngài bẩm tính thông minh và bặt thiệp, hiểu hết các kinh điểm chữ Phạn. Khi đến thành Vương-xá (Kucâgârapuca), sau khi tham yết Bồ-đề-thọ, ngài lâm bịnh và tịch trong vườn Trúc Lâm, thọ 30 tuổi. 4. Huệ Diệm Pháp sư : Ngài cũng ở Giao Châu, đệ tử của ngài Vô Hành đi qua Tích Lan rồi trú luôn ở đó, ngài tịch vào năm nào không rõ. 5. Trí Hành Thiền sư : Ngài ở Ái Châu, tên chữ Phạn là Bát-nhã-đề-bà (Prajnâ-deva). Ngài qua Trung ấn và hành hóa khắp nơi. Khi đến Bắc-kinh-già (Ganga), ngài nghỉ luôn ở chùa Tín Già và tịch ở đó, thọ 50 tuổi. 6. Đại Thặng Đăng Thiền sư: Ngài cũng ở Ái Châu, tên chữ Phạn là Ma-ha-gia-na Bát-địadĩ-ba (Mahâyâna - Pradipa). Lúc nhỏ ngài đi theo cha mẹ qua xứ Đỗ-hòa la-bát-để (Dvâravati). Sau được đi theo sứ giả là Diện Tự về kinh đô Trung Quốc, thọ giới với ngài Đường Huyền Trang. Ngài thông hiểu nhiều kinh điển, quyết chí đến Bồ-đề đạo tràng tham

lễ, nên muốn vượt bể qua Thiên Trúc. Ngài qua Tích Lan, qua Đông ấn, Nam ấn rồi nghỉ ở xứ Đam-ma- lập-để (Tamralipti) mười hai năm; nhơn thế mà ngài được thông hiểu tiếng Phạn. Ngài có thích nghĩa bộ Duyên sanh luận (Nidânacastra) và nhiều kinh khác. Rồi ngài cùng đi với ngài Nghĩa Tịnh đến Trung Ấn thăm chùa Na Lan Đà (Nalandâ) rồi đến viếng Kim Cang tọa và trở về Tỳ-xá-lỵ (Vaicâly), sau lại qua nước Cu-chi với ngài Vô Hành. Sau ngài tịch ở chùa Bát Niết-bàn (Parinirvâna), thọ 60 tuổi.

Xem như vậy ta thấy Phật giáo ở Việt Nam về đời Bắc thuộc này có thể gọi là thịnh. Trong xứ đã nhiều Pháp sư Trung Hoa và Ấn Độ qua lại giáo hóa, nên ta mới có nhiều ngài ngộ đạo và chịu khổ đến tìm tận nơi Phật địa để tầm đạo như vậy. Nước ta về thời ấy làm trung gian cho Trung Hoa và Ấn Độ lại có cái lợi này : Hồi ấy dân Chàm còn mạnh lại ở gần ta, họ lại dùng chữ Phạn làm văn tự và thông hiểu cả tiếng Da-va (Java), nên ta cũng có nhiều người giao thiệp với họ, cũng hiểu hai thứ chữ đó. Bởi thế, những người Trung Hoa qua Ấn Độ và người Ấn Độ qua Trung Hoa,

khi tới Giao châu, thường tìm người nước ta làm thông ngôn hoặc cộng tác dịch kinh chữ Phạn. Như vậy ta không nên ngạc nhiên khi thấy nhiều kinh điển về bản cựu dịch hoặc tân dịch đều dịch lần đầu tại An-nam. Tiếc thay hồi ấy ta chỉ có những nhà tầm đạo, ngộ đạo dịch kinh mà lại không có mấy ai có óc phát triển hoặc bổ luận trước tác để góp thêm sách vào kho kinh điển nhà Phật ở xứ mình. Tuy nhiên, Phật giáo ở nước ta càng ngày càng được chính phủ đô hộ biệt đãi và chú ý. Dân tộc Trung Hoa từ ấy đã bớt cho người mình là một thứ mọi rợ man di nữa; đó cũng là nhờ ở mấy vị Cao Tăng. Xem trong sách Kiến văn lục của Quế Đường tiên sanh (Lê Quí Đôn) có trích được mấy bài thơ của mấy đại thi hào đời Đường, xướng họa với mấy vị Cao Tăng nước ta khi các ngài qua Trung Quốc thì đủ biết. Mấy bài này ở sách Loại hàm Anh ngữ của Trung Quốc cũng thấy chép. 1. Nhật Nam Tăng : chỉ biết ngài người quận Nhật Nam chớ không rõ tôn hiệu là chi. Khi

ngài trú trì ở một ngôi chùa trong hang núi ở
Trung Hoa, thi hào Trương Tịch đề tặng một bài thơ :
Sơn Trung tặng Nhật Nam Tăng
Độc hướng song phong lão,
Tùng môn bế lưỡng nhai.
Phiên kinh thượng tiêu diệp,
Quái nạp lạc đằng hoa
Thứu thạch tân khai tỉnh,
Xuyên lâm tự chủng ma.
Thời phùng Nam hải khách,
Man ngữ vấn thùy gia ?
Dịch:
Núi thẳm một mình ẩn,
Cửa tùng đôi cánh gài.
Lá chuối biên kinh cũ,
Bông mây rụng áo dài,
Lật đá khơi ngòi giếng,
Xoi rừng tỉa giống gai.
Khi gặp khách Nam Hải
Tiếng Mường biệt hỏi ai ?
2. Vô Ngại Thượng nhơn : Ngài tu ở chùa

Sơn Tĩnh hạt Cửu Châu (Thanh hóa). Bấy giờ là thời vua Võ Hậu nhà Đường (685) có thi hào Trầm Thuyên Kỳ qua An-nam chơi, có đến yết kiến Thượng nhân, tự xưng làm đệ tử, sau có làm bài thơ lưu giản để tỏ lòng khen ngợi kính phục ngài :

Yết Cửu Châu Sơn Tỉnh Tự Vô Ngại Thượng
Nhân

Đại sĩ sanh Thiên Trúc,
Phân thân hóa Nhật Nam
Nhơn trung xuất phiền não,
Sơn hạ tức Già-lam.
Tiểu giản hương vi sát,
Nguy phong thạch tác am.
Hầu thuyền thanh cốc nhũ,
Khuy giảng bạch viên tham.
Đẳng ái vân gian bích
Hoa thê thạch hạ đàm.
Tuyền hành u cung hảo,
Lâm quài dục y kham.
Đệ tử ai vô thức,
Y vương tích vị đàm.
Siêu nhiên hỗ khê tịch,
Chích thọ hạ hư lam.

Dịch :

Phật xưa sinh ở Tây Thiên,
Mà nay xuất hiện ở miền Nhật Nam
Thoát vòng phiền não cõi phàm,
Thảnh thơi dưới núi Già-lam một toà.
Ngọn khe chóp núi lân la,
Hương là Cố sát, đá là thần am.
Chim xanh chực, vượn trắng dòm,
Sớm mai giảng kệ, chiều hôm tham thiền.
Mấy từng mây quấn đá chen,
Dây leo chân vách, hoa lên mặt đầm.
Thiên nhiên sẵn thú tuyền lâm,
Rừng phơi áo giặt suối dầm nước hương.
Phận hèn học kém đáng thương,
Tiếc vì chưa hiểu Y vương thế nào.
Hỗ khê một bữa may sao,
Dầu non đỗ xuống cây cao một cành.

3. Phụng Đình Pháp sư : Ngài sang Trung

Quốc giảng kinh ở trong cung vua Đường, khi về có đại thi hào Dương Cự Nguyên tặng một bài thơ tiễn biệt :

Tống Phụng Đình Pháp sư qui An-nam

Cố hương Nam Việt ngoại,
Vạn lý bạch vân phong.
Kinh luận từ thiên khứ,
Hương hoa nhập hải phùng.
Lộ đào thanh phạm triệt,
Thần các hóa thành trùng.
Tâm đáo Trường An mạch,
Giao Châu hậu dạ chung.

Dịch :

Quê nhà trông cõi Việt,
Mây bạc tít mù xa.
Cửa trời vắng kinh kệ,
Mặt bể nổi hương hoa.
Sóng gợn cò im bóng,
Thành xây hết mấy tòa.
Trường An lòng quấn quít,
Giao Châu chuông đêm tà...

4. Duy Giám Pháp sư : Ngài cũng sang Trung Quốc giảng kinh trong cung vua Đường, ngài ở lâu năm, già mới về cố hương. Thi hào Cổ Đảo có bài thơ tiễn biệt :

Tống An-nam Duy Giám Pháp sư :

Giảng kinh xuân điện lý,
Hoa nhiễu ngự sàng phi.
Nam hải kỷ hồi quá,
Cựu sơn lâm lão qui.
Xúc phong hương tổn ấn,
Lộ vũ khánh sanh y.
Không thủy ký như bỉ,
Vãng lai tiêu tức hy.

Dịch :

Điện xuân giảng kinh luận,
Giường ngự vướng mùi hoa.
Bể nam quen lối cũ,
Non Việt viếng tuần già.
Án mòn khi gió táp,

Áo lấm lúc mưa sa.
Kìa kìa trời lẫn nước,
Tin tức biết bao xa.

Xem đó, ta lại biết thêm đại khái Phật giáo ở nước ta về thời thuộc Đường Tăng già An-nam mà được sang giảng kinh trong cung vua cũng là một sự hiếm có, mà bấy giờ bên Trung Quốc đời Đường Phật giáo đương hồi thạnh, hẳn không thiếu gì Cao Tăng, mà Tăng-già ta dự vào việc giảng kinh, kể cũng là một điều chứng nhận vẻ vang cho lịch sử Phật giáo Việt Nam vậy. Ấy là trong thời kỳ thuộc nhà Đường, nước ta bị sống dưới cái chính thể cay nghiệt quá, nên trong nước thường có những cuộc khởi nghĩa hoặc như nước ngoài quấy nhiễu, như năm Khai Nguyên thứ 10 (722) có Mai Hắc Đế khởi nghĩa ở Hoan Châu (Nghệ An), năm Đinh Vị niên hiệu Đại lịch thứ 2 đời Đường Đại Tôn (767), quân Côn Lôn và quân Đồ Bà ngoài đảo vào cướp phá; năm Tân Vị (791) có Bố Cái Đại vương khởi nghĩa ở quận Đường Lâm (Sơn Tây) rồi lại giặc Nam Chiếu quấy nhiễu hàng mười năm trời, dân tình rất là rối loạn khổ sở. Trong khoảng mấy trăm năm trời, dân ta sống điêu đứng dưới chánh phủ đô hộ, chế độ hà khắc mà Phật giáo sử có những giai đoạn ấy,

thật cũng vẻ vang! Vả đồng thời Nho giáo và Lão giáo cũng được mở mang nhiều. Lại trong đời thuộc Đường ấy, ngài Vô Ngôn Thông đã qua truyền đạo ở ta mà lập thành phái Thiền tôn thứ hai. Phái Vô Ngôn Thông Đời vua Đức Tôn nhà Đường (780 - 836) quan Tể tướng là Quyền Đức Dư có để bài tựa trong cuốn Truyền pháp lục, có viết một đoạn : "Sau khi tổ Tào khê[5] tịch rồi, Thiền tôn thạnh hành, ở đâu cũng có tôn phái truyền thống. ở Giao Châu thì có Vô Ngôn Thông đạo sĩ đem tôn chỉ của Bách Trượng Thiền sư mà khai ngộ cho dân chúng. Nói đến Vô Ngôn Thông tức là nói đến Sơ tổ của phái Thiền tôn thứ hai ở ta. Ngài họ Trịnh, quê ở Quảng Châu, lúc nhỏ đã mộ đạo không thiết gì đến gia sản, rồi xuất gia tu học ở chùa Song Lâm đất Vũ Châu (Chiết Giang bây giờ). Tính ngài điềm đạm ít nói, nhưng sự lý gì cũng thông hiểu, nên người ta mới đặt danh hiệu cho ngài là Vô Ngôn Thông.

Một hôm ngài đang lễ Phật thì gặp một vị Thiền sư đến điểm hóa cho ngài, rồi đưa ngài đi tìm Mã Tổ mà tham học. Nhưng mới tới Giang Tây đã nghe tin Mã Tổ[6] tịch rồi, hai ngài liền đưa nhau đến bái yết Bách Trượng Thiền sư (đệ tử của Mã Tổ) xin học. Bấy giờ có một vị Tăng trong lớp học, hỏi Bách Trượng Thiền sư rằng : Thế nào là pháp môn đốn ngộ của phái Đại thừa? Bách Trượng Thiền sư dạy rằng : Tâm địa nhược thông, huệ nhật tự chiếu (Nếu tâm địa được thông thì mặt trời trí huệ tự nhiên chiếu sáng). Nghe được câu ấy, ngài Vô Ngôn Thông tự nhiên ngộ đạo. Rồi ngài về Quảng Châu Trú trì ở chùa An Hòa. Năm Canh Tý niên hiệu Nguyên Hòa thứ 15 đời nhà Đường (829), ngài qua An-nam trú ở chùa Kiến Sơ làng Phù Đổng (Bắc Ninh), trọn ngày ngồi xây mặt vào vách mà thiền định. Như thế đã mấy năm mà không ai biết; duy có một vị sư ở chùa đó là

Cảm Thành Thiền sư, biết ngài là bậc Cao Tăng đắc đạo trong phái Thiền tôn thì đem lòng kính trọng và thờ làm thầy. Một hôm không bệnh tật gì, ngài đòi tắm rửa rồi tịch. Bấy giờ là niên hiệu Bảo Lịch đời nhà Đường Trước khi tịch ngài gọi Cảm Thành Thiền

sư đến bảo rằng : "Ngày xưa Tổ sư là ngài Nam Nhạc, khi sắp tịch có dặn lại mấy lời rằng : “Nhất thiết chư pháp, giai tùng tâm sanh. Tâm vô sở sanh, pháp vô sở trú. Nhược đạt tâm địa, sở trú vô ngại. Phi ngộ thượng căn, thận vật khinh hứa”. (Nghĩa là : Hết thảy các pháp, đều tự tâm sanh; tâm nếu không sanh pháp không chỗ trú; nếu hiểu được tâm địa ấy, thì làm việc gì cũng không trở ngại. Cái tâm pháp ấy, nếu không gặp được bậc thượng căn, thì chớ nên truyền bậy). Nay ta cũng dặn lại người câu ấy.”

Nói xong, ngài chấp tay lại mà tịch. Cảm Thành Thiền sư rước ngài lên hỏa đàn, rồi thâu hài cốt ngài mà xây Tháp thờ ở núi Tiên Du. Thế là từ đời Sơ Tổ Tì Ni Đa Lưu Chi sang truyền thống Thiền Tôn ở Giao Châu (580) đến thời này (820) cách hơn 200 năm, ta lại có một Sơ Tổ truyền phái Thiền Tôn thứ hai nữa. Giòng Vô Ngôn Thông xuống được 15 đời, biết được danh hiệu và sự tích cọng là 40 người. Đến đời cư sĩ Ứng Thuận là cuối cùng (1221) . Cảm Thành Thiền sư : Đệ tử của ngài Vô Ngôn Thông; được ngài truyền tâm ấn và cho pháp hiệu là Cảm Thành. Thiền sư quê ở huyện Tiên Du (Bắc Ninh), không rõ họ là gì, chỉ biết lúc xuất gia lấy đạo hiệu là Lập Đức. Nguyên trước ngài có Trú trì ở một ngôi chùa trên núi Tiên Du, sau có người hào phú họ Nguyễn ở làng Phù Đổng mến phục đạo đức ngài, tình nguyện đem gia trạch cúng làm ngôi chùa, rước ngài về ở, tức là chùa Kiến Sơ ở làng Phù Đổng bây giờ .

Ngài ở đó chưa được bao lâu thì Vô Ngôn Thông Thiền sư vân du qua đó, thấy ngài có tư cách đủ truyền đạo thống thì ở lại. Ngài biết Thiền sư là bậc đắc đạo, nên rất thành kính thờ làm thầy, mai hầu tối chực, không hề biếng trễ, nên Thiền sư Vô Ngôn Thông đặt đạo hiệu lại cho ngài là Cảm Thành. Một hôm Thiền sư gọi ngài đến bảo rằng : “Xưa đức Thế Tôn vì một nhơn duyên lớn mà xuất hiện ở đời, khi pháp duyên đã viên mãn, sắp vào cõi Niết-bàn, ngài đem chính pháp nhãn tạng và y bát truyền lại cho đức Ma-ha Ca-diếp là đệ tử của ngài, thành ra đức Cadiếp là Tổ thứ nhất của chánh thống Thiền Tôn. Từ Tổ Ca-diếp truyền đến ngài Đạt-ma là đời thứ 28 ở Tây Thiên; ngài Đạt-ma vượt bỏ qua Đông độ, trải qua nguy hiểm mới truyền tâm pháp cho ngài Tăng Xáng[7] lần lần truyền xuống đến Lục tổ Huệ Năng. Từ Sơ tổ Đạt-ma đến Lục tổ Huệ Năng, trao truyền chánh pháp đều lấy y bát làm minh chứng. Vì lúc đầu phải có thế người ta mới biết mà tin. Về sau Phật pháp truyền bá đã rộng, mà y bát là một hiện tượng dễ sanh ra tranh đoan, nên

ngài Lục Tổ không truyền y bát nữa mà chỉ truyền tâm pháp mà thôi. Lãnh được tâm truyền của Lục Tổ là Nam Nhạc Thiền sư; Nam Nhạc Thiền sư truyền cho Mã Tổ Thiền sư; Mã Tổ Thiền sư truyền cho Bách Trượng Thiền sư. Bấy giờ ở Bắc phương Phật pháp thạnh hành đã lâu, nhiều người đã hiểu giáo pháp Đại thừa, nên ta mới qua Nam phương để tìm người mà truyền chánh pháp. May gặp ngươi ở đây cũng là bởi nhơn duyên định sẵn.” Vậy ngươi hãy nghe lấy bài kệ này : Chư phương hao hao, Vọng tự huyên truyền; Vị ngô thủy tổ, Thân tự Tây Thiên Truyền Pháp Nhãn tạng, Mục vị chi thuyền. Nhất hoa Ngũ diệp, Chủng tử miên miên.

Tiềm phù mật ngữ,
Thiên vạn hữu duyên.
Hàm vị tâm tôn,

Thanh tịnh bản nhiên.
Tây Thiên thử độ,
Thử độ Tây Thiên.
Cổ kim nhật nguyệt,
Cổ kim sơn xuyên.
Xúc đồ thành trệ,
Phật tổ thành oan.
Sái chi hào ly,
Thất chí bách thiên.
Nhừ thiện quan sát,
Mạc khiêm nhi tôn.
Trục nhiêu vấn ngã,
Ngã bổn vô ngôn.
Dịch :
Các nơi đồn thổi,
Quấy phá huyên truyền;
Rằng Phật Tổ ta,
Gốc ở Tây Thiên
Truyền Pháp Nhãn tạng,
Gọi là đạo Thiền.
Một hoa Năm lá;
Hạt giống liên miên.
Một lời mầu nhiệm,
Duyên phước muôn nghìn,
Ấy là lâm tôn,
Yên lặng thản nhiên.
Tây Phương là đây,
Đây là Tây Phương.
Mặt trời mặt trăng,
Núi sông xưa nay,
Chậm đường là trệ,
Gặp Tổ thành oan.
Sai đi một mảy,
Lỗi đến trăm ngàn.
Người khéo xem xét,
Chớ để phàn nàn.
Ta không nói nữa,
Đừng còn hỏi han.

Cảm Thành Thiền sư nghe lời thầy dạy trong bài kệ thì hiểu thấu, cho là mầu nhiệm mà ngộ đạo ngay.

Sau có một vị Tăng hỏi ngài rằng:

- Thế nào là Phật ?

- Chỗ nào cũng là Phật cả.

- Thế nào là tâm của Phật ?

- Không hề che đậy chỗ nào.

Ấy - cái lối truyền thọ tâm pháp của phái

Thiền tôn chỉ giản ước có thế mà bao hàm ý nghĩa vô cùng.

Đến năm Canh Thìn, niên hiệu Hàm Thông nguyên niên (860), Cảm Thành Thiền sư không bệnh mà tịch, truyền tâm pháp cho Thiện Hội Thiền sư. Trong thời kỳ Cảm Thành Thiền sư truyền giáo, thì Phật giáo bên Trung Hoa bị "đệ tam võ ách"[8] Ta ở xa tuy không bị ách vận ấy nhưng nước ta vốn thuộc nước Trung Hoa, nên Phật giáo thời ấy cũng bị ảnh hưởng mà đình trệ lại, không dám truyền bá mạnh. Tuy nhiên, bề trong sự truyền bá vẫn ngấm ngầm. Vả trong thời ấy hẳn phải có nhiều Cao Tăng Ấn Độ hoặc Trung Hoa trốn sang cõi đất tuy nhỏ mà thái bình này để nối tiếp việc truyền đạo. Thiện Hội Thiền sư : Ngài quê ở huyện Siêu Loại (Bắc Ninh bây giờ). Lúc nhỏ ngài học ở chùa Định Thiền trong làng, lớn lên mới xuất gia, thọ giới, tự hiệu là Tổ Phong, rồi đi vân du khắp mọi nơi để tìm thầy tham học. Khi đến chùa Kiến sơ được gặp Cảm Thành Thiền sư bèn xin ở lại học.

Ngài thờ Thiền sư hơn 10 năm mà không chán. Một hôm vào phòng hỏi thầy rằng : - Trong kinh Phật có nói : Đức Thích-ca Như Lai từng tu hành trải vô số kiếp mới thành Phật, thế mà nay thầy dạy rằng : "Tâm tức là Phật, Phật tức là tâm" là nghĩa làm sao ? Thật đệ tử không hiểu, xin thầy dạy rõ cho. Cảm Thành Thiền sư nói : - Người bảo trong kinh Phật nói thế là ai nói đó ? - Vậy lời ấy không phải là Phật thuyết ư ? - Lời ấy đâu phải là Phật thuyết. Kinh Văn Thù Phật có dạy : "Ta trú ở thế gian dạy chúng sinh 49 năm, chưa từng đặt ra một câu bằng văn tự để nói với ai bao giờ." Vì theo chánh đạo, nếu lấy văn tự làm bằng chứng để cầu đạo, ấy là mê; lấy sự khổ hạnh để cầu Phật, ấy là mê; lìa tâm ra mà cầu Phật, ấy là ngoại đạo, mà cố chấp cái tâm ấy là Phật cũng lại là ma vậy. - Nếu bảo tâm ấy tức là Phật, thì trong tâm ấy cái gì là Phật, cái gì là không phải Phật ?

- Ngày xưa có người hỏi Mã Tổ rằng : "Nếu bảo tâm ấy là Phật, thì trong tâm ấy cái gì là Phật ?" Mã Tổ trả lời rằng: "Thế ông ngờ tâm ấy cái gì không phải là Phật, ông chỉ vào đấy cho tôi xem". Người ấy không nói gì. Mã Tổ lại tiếp : "Đạt được thì khắp mọi nơi chỗ nào cũng là Phật, mà không đạt được thì cứ sai lầm đi mãi mãi". Thế là chỉ vì một lời nói nó che đi mà thành ra sai lầm đó thôi. Người đã hiểu chưa ? - Nếu vậy, đệ tử hiểu rồi. Người hiểu thế nào ? - Đệ tử hiểu rằng khắp hết mọi nơi chỗ nào cũng là tâm Phật cả. Nói thế rồi ngài sụp xuống lạy. Cảm Thành Thiền sư nói : - Thế là người hiểu tới nơi rồi đó. Cảm Thành Thiền sư mới đặt tên cho ngài là Thiện Hội, nghĩa là khéo hiểu. Ngài ngộ đạo rồi lại về Trú trì ở chùa Định Thuyền. Sau ngài tịch ở chùa ấy vào năm Canh Thân, niên hiệu Quang Hóa nhà Đường (900), và truyền tâm

pháp cho đệ tử là Vân Phong người huyện Từ Liêm, tức là đời thứ ba giòng Vô Ngôn Thông vậy. * Lúc này nội tình nước Trung Hoa thật là rối loạn. Nhà Đường từ vua Ý Tôn, Hy Tôn đến Chiêu Tôn, chính trị suy đồi, nên các triều quan hoành hành quá đỗi. Rồi Chu Toàn Trung giết vua mà tự lập. Trong khoảng hơn 50 năm triều đại thay đổi luôn luôn. Các thà nổi lên thay nhau làm vua là Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tần, Hậu Hán, Hậu Chu gọi là đời Ngũ Đại hay Ngũ Quý. Nước ta vì vậy chính trị cũng có chiều thay đổi. Năm 906 có Khúc Thừa Dụ sang làm Tiết Độ sứ ở Giao Châu mà ở Quảng Châu (Quảng Đông, Quảng Tây bây giờ) thì Lưu Ẩn được nhà Hậu Lương phong cử cho làm Nam Bình Vương ra trấn ở đó kiêm chức Tiết Độ sứ, có ý để lấy lại Giao Châu cho nhà Lương. Năm sau Thừa Dụ chết, giao quyền cho con là Khúc Hạo. Khúc Hạo lên làm Tiết Độ sứ Giao Châu, có con là Khúc Thừa Mỹ sang sứ

Quảng Châu, tiếng là kết hiếu, nhưng cốt để do thám. Lưu Ấn ở Quảng Châu, đóng phủ trị ở Phiên Nhung, được bốn năm thì mất, em là Lưu Cung lên thay. Nhân có việc bất bình với Hậu Lương, Lưu Cung tự xưng đế lấy Quốc hiệu Đại Việt, sau đổi là Nam Hán. Năm 917 Khúc Thừa Mỹ lên thay cha, không chịu thần phục nhà Nam Hán. Lưu Ấn liền sai tướng sang đánh, bắt được Thừa Mỹ, rồi sai Lý Tiến sang làm Thứ Sử cùng Lý Khắc Chính cùng giữ Giao Châu. Năm Tân Mão (931) tướng cũ của Khúc Hạo là Dương Diên Nghệ nổi lên, mộ quân đánh đuổi bọn Lý Tiến, rồi tự xưng làm Tiết Độ sứ. Được sáu năm, Dương Diên Nghệ lại bị gia tướng là Kiều Công Tiễn giết đi mà cướp quyền. Khi ấy có tướng của Dương Diên Nghệ là Ngô Quyền, người Phong Châu (Sơn Tây), nổi lên đánh Kiều Công Tiễn. Kiều thua về cầu cứu quân Nam Hán. Quân Nam Hán sang cũng bị thua và từ đó, quân Trung Hoa không dám sang Giao Châu quấy nhiễu nữa.

Ngô Quyền xưng vương, giải được cái ách vận hơn nghìn năm nước ta bị nô lệ và mở đường tự lập cho những nhà Đinh, Lê, Lý, Trần, Hậu Lê về sau này. Về Phật giáo ở nước ta lúc ấy cố nhiên là phải đình trệ, tuy sự truyền thống của hai giòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi và Vô Ngôn Thông vẫn lưu hành. Trong thời Tiền Ngô Vương (939 - 944) ở ta, bên Trung Hoa vào niên hiệu Hiển Đức nhà Hậu Chu (955), Phật giáo lại bị đại ách, đó là "Nhất tôn chi ách"[9] vậy. Phật giáo ở Trung Hoa tưởng đến tuyệt đích, nhưng không có ảnh hưởng gì đến Phật giáo ở nước ta. Khi Trung Hoa bước sang nhà Tống thì nước ta cũng dần dần bước sang nhà Đinh.

[1] Đúng lúc Phật giáo ở Trung Hoa bị Võ ách lần thứ hai. Võ Đế nhà Bắc Chu Trung Hoa phá Phật giáo (xem lại Phật giáo ở Trung

Quốc)
[2] Xem bảng A
[3] Xem bảng B
[4] La Bouddhisme en Annam, trang 31.
[5] xem bản đồ A.
[6] Xem băn đồ A.
[7] Xem bảng A
[8] Xem lại đoạn Phật giáo ở Trung Quốc

[9] Xem lại đoạn Phật giáo Trung Quốc ở trên

II.3 Chương ba: Phật giáo đời nhà Đinh và đời Tiền Lê Ngô Vương làm vua được 6 năm thì mất vào năm Giáp Thìn (944), có ủy thác con là Ngô Xương Ngập cho Dương Tam Kha, em của Dương Hậu, Tam Kha cướp quyền cháu, tự xưng làm Bình Vương. Sau em Xương Ngập là Xương Văn cướp ngôi lại và cùng làm vua, tức Hậu Ngô Vương. Được 4 năm Xương Ngập mất, Xương Văn làm vua được 15 năm cũng bị chết trận vì vua thường phải thân chinh đi dẹp loạn. Bấy giờ là năm Ất Sửu (965). Trong thời Hậu Ngô Vương, nước ta

có cái loạn Thập nhị xứ quân, dân tình rất là khổ sở. Sau có Vạn Thắng Vương Đinh Bộ Lĩnh nổi lên phục được tất cả các sứ quân và lên ngôi Hoàng Đế, tức là Tiên Hoàng Đế nhà Đinh, lấy niên hiệu là Thái Bình nguyên niên (970). Vua sai sứ sang thông hiếu với Tống triều bên Trung Hoa và sửa sang việc nước, trừ diệt hết những sự tham nhũng, định lại việc triều chính. Nước ta từ lâu đã có Nho giáo, Lão giáo ở Trung Hoa truyền sang, nhưng thật ra hai giáo ấy chưa được phổ cập hết dân chúng bằng Phật giáo, nên thời ấy có thể gọi là thời đại Phật giáo độc tôn. Văn hóa trong lược hình như hầu hết ở trong các Tăng sĩ cả. Nên khi Tiên Hoàng Đế định giai cấp văn võ, thì ngài triệu tất cả Tăng sĩ lỗi lạc vào hàng Thái miếu và dính phẩm trật cho các Tăng-già. Ngài tặng chức Khuông Việt Thái sư cho Pháp sư Ngô Chân Lưu, Pháp sư Trương Ma Ni làm Tăng lục đạo sĩ và Pháp sư Đặng Huyền Quang làm Sùng Chân uy nghi.

Phật giáo ở nước ta được triều đình công nhận từ đó và Tăng sĩ có định giai phẩm khi ấy cũng là lần đầu tiên. Phật giáo sử lại thêm được giai đoạn vẽ vang. Và cứ xem một vị Tăng Thống được phong đến chức Thái sư thì đủ đoán được tình hình Phật giáo về đời nhà Đinh lại bắt đầu thạnh hơn trước vậy. Nhà Đinh mất, nhà Tiền Lê (Lê Đại Hành) lên thay để chống với quân nhà Tống (980). Triều này các Tăng sĩ cũng được biệt đãi. Đại Hành thường triệu các vị Tăng Thống vào triều để hỏi việc nước và Phật giáo. Niên hiệu ứng Thiên thứ 14 (l008), sau khi nước ta đã hòa với Tống rồi, vua Đại Hành sắc ông Minh Xưởng và ông Hoàng Thành Nhã sang sứ nước Trung Hoa, cống hiến đồ thô sản và xin vua Tống ban cho bộ "Cửu kinh" và "Đại Tạng kinh". Vua Tống trao cho những bộ ấy và cho sứ giả đưa về. Đó là lần đầu tiên nước ta cho người sang cầu kinh bên Trung Hoa vậy. Khuông Việt Thái Sư : Ngài họ Ngô, pháp hiệu là Chân Lưu, quê ở làng Cát Lỵ (?), Trú trì ở chùa Phật Đà. Thuở nhỏ ngài theo Nho

học; lớn lên thọ giới với Vân Phong Thiền sư ở chùa Khai Quốc. Từ đó ngài đọc khắp kinh điển nhà Phật, hiểu được mọi lẽ cốt yếu của Thiền Tôn, tiếng tăm lừng lẫy trong nước. Năm ngài 40 tuổi, vua Đinh Tiên Hoàng mời vào hỏi đạo, ngài ứng đối tinh tường. Vua rất lấy làm mến phục, bèn phong làm chức Tăng Thống. Năm sau, niên hiệu Thái Bình thứ 2 (971), vua lại phong là Khuông Việt Thái sư (Khuông Việt nghĩa là giúp đỡ sửa sang nước Việt). Đến đời vua Lê Đại Hành, ngài lại càng được kính trọng lắm. Bao nhiêu việc quân việc nước vua thường triệu ngài đến hỏi. Năm Thiên Phúc thứ 7 nhà Tiền Lê (986), nhà Tống sai sứ Trung Hoa là Lý Giác sang nước ta, vua Đại Hành liền sắc Khuông Việt Thái sư ra đón tiếp và ứng đối. Khi Lý Giác về Trung Hoa có để lại một bài thơ rằng : Hạnh ngộ minh thời tán thạnh du, Nhất thâu lưỡng độ sứ Giao Châu

Đông đô tái biệt tâm vưu luyến,

Nam Việt thiên trùng vọng vị hưu,
Mã đạp yên vân xuyên lãng thạch,
Xa từ thanh chướng phiếm trường lưu
Thiên ngoại hữu thiên ưng viễn chiếu,
Khê đàm ba tịnh kiến thiềm thu.
Dịch :
May gặp minh quân giúp việc làm,
Một mình hai lượt sứ miền Nam.
Mấy phen qua lại lòng thêm nhớ,
Muôn dặm non sông mắt chữa nhàm.
Ngựa đạp mây bay qua suối đá, xe vòng núi chạy tới giòng lam,
Ngoài trời lại có trời soi rạng,
Vừng nguyệt trong in ngọn sóng đầm.
Vua Đại Hành đưa bài thơ ấy cho ngài, hỏi xem có ý gì không ? Ngài tâu :
- Câu thứ bảy sứ Trung Hoa có ý tôn Bệ hạ cũng như Vua của họ vậy.
Vua Đại Hành bèn nhờ ngài làm một bài tiễn
Lý Giác. Ngài vâng mệnh làm một bài từ theo điệu « Tống vương lang qui » :
Tường quang phong hảo cẩm phàm trương,
Thần tiên phục đế hương.
Thiên lý vạn lý thiệp thương lảng, (đọc :
lương)
Cửu thiên qui lộ trường
Nhân tình thảm thiết đối ly trường.
Phan luyến sứ tinh lang.
Nguyện tương thâm ý vị nam cương,
Phân minh tấu ngã hoàng.
Dịch :
Gió hòa phấp phới chiếc buồm hoa,
Thần tiên trở lại nhà.
Đường muôn nghìn dặm trải phong ba,
Cửa trời nhắm đường xa.
Một chén quan hà dạ thiết tha,
Thương nhớ biệt bao là.
Nỗi niềm xin nhớ cõi Nam Hà,
Bày tỏ với vua ta.
Ngài ở triều được ít lâu thì lấy cớ già yếu xin cáo về, dựng một ngôi chùa ở núi Du hý. Ở đó ngài mở trường giảng học, học trò đến học rất đông; có Đa Bảo Thiền sư là đệ tử thân tín của ngài, sau được truyền tâm pháp.

Ngày 15 tháng 2, niên hiệu Thuận Thiên thứ hai đời nhà Lý, ngài gọi Đa Bảo Thiền sư đến đọc bài kệ rằng :

Mộc trung nguyên hữu hỏa,

Nguyên hỏa phục hoàn sanh.

Nhược vị mộc vô hỏa,

Toàn toại hà do manh ?

Dịch :

Trong cây vốn có lửa,

Tia lửa mới sáng lòa,

Nếu bảo cây không lửa,

Cọ xát sao lại ra ? Đa Bảo Thiền sư hiểu thâm ý của Sư phụ, liền sụp xuống lạy. Khuông Việt Thái sư chấp tay lại mà tịch. Ngài thọ 81 tuổi[1] Ngài tức là đời pháp truyền thống thứ tư của phái Vô Ngôn Thông Thiền sư vậy: Pháp Thuận Thiền sư : Ngài giòng họ Đỗ, không rõ quê quán ở đâu, ngài xuất gia thuở nhỏ, thọ giáo với Long Thọ Phù Trì Thiền sư. Khi nhà Tiền Lê mới thành nghiệp, ngài thường được mời vào triều để luận bàn việc chính trị và ngoại giao. Vua Đại Hành thường gọi là Đỗ Pháp Sư chứ không dám gọi chính tên. Năm Thiên Phúc thứ 7 (986), nhà Tống sai sứ là Lý Giác sang nước ta, vua sắc ngài cải trang làm phu chèo đò cho sứ giả. Tình cờ lúc ấy có hai con ngỗng đi ở mặt nước, Lý Giác liền ngâm rằng : Nga nga lưỡng nga nga, Ngưỡng diện hướng thiên nha.
Dịch : Song song ngỗng một đôi,

Ngửa mặt ngó ven trời.

Pháp sư đang cầm chèo liền đọc tiếp :

Bạch mao phô lục thủy,

Hồng trạo bải thanh ba.

Dịch :

Lông trắng phơi gióng biếc,

Sóng xanh chân hồng bơi.

Lý Giác thán phục lắm.

Vua Đại Hành thường hỏi ngài về ngôi nước dài ngắn thế nào ? Ngài liền đọc bài kệ rằng:

Quốc tộ như đẳng lạc,

Nam thiên lý thái bình,

Vô vi cư điện các,

Xứ xứ tức đao binh.

Dịch :

Ngôi nước như dây quấn,

Trời Nam mở thái bình,

Trên điện không sanh sự,

Đâu đó dứt đao binh. Niên hiệu Hưng Thống nhà Tiền Lê năm thứ hai (990), ngài không bịnh mà tịch, thọ 76 tuổi. Ngài có làm quyển “Bồ-tát hiệu sám hối văn”, còn truyền lại.

Ngài là đời pháp truyền thống thứ mười của phái Tì Ni Đa Lưu Chi vậy. Đọc hai ngài trên đây, ta đủ rõ về thời ấy, trong nước chỉ có những vị Tăng Thống mới là bậc bác học. Ngày xưa mỗi khi tiếp sứ Trung Hoa, vua ta thường phải chọn những người lỗi lạc uyên bác ra tiếp, mà khi vị Thiền sư cũng được cử vào việc ấy, đủ biết văn hóa trong nước hầu hết do ở các Tăng sĩ cả. Những Pháp sư ấy lại mở trường giáo hóa Tăng chúng, nên ta có thể đoán thời ấy Phật giáo ở ta dân chúng hiểu biết lắm vậy. Vả thời ấy có thể gọi là thời đại luật giáo thịnh nhất. Vua tin theo, triều đình ủng hộ, lại có sứ đi cầu kinh, tất nhân dân ai ai cũng phải biết.

Nhưng đến cuối đời Tiền Lê, Phật giáo có lẽ mất thế lực vì ông vua bạc nhược và khôi hài : Lê Long Đĩnh (Ngọa Triều : 1005 – l009). “Long Đĩnh là người bạo ngược, tính hay chém giết, ác bằng Kiệt, Trụ ngày xưa. Khi đã giết anh (Lê Trung Tôn con Lê Đại Hành) rồi lên làm vua và thường cứ lấy sự giết người làm trò chơi : Có khi những tù phạm phải tội hình thì bắt lấy rơm tẩm dầu quấn vào người rồi đưa đốt sống; có khi bắt tù trèo lên cây rồi sai người chặt gốc cho cây đổ; có khi bỏ người vào sọt rồi đem thả xuống sông; hoặc bắt các nhà sư rồi lấy mía để lên đầu mà róc vỏ, thỉnh thoảng giả vờ lấy tay bổ dao xuống đầu, trông thấy máu chảy ra thì lấy làm vui cười. Còn khi ra buổi chầu, có ai tâu sớ điều gì thì cho những người hề nói khôi hài hay là nhái tiếng làm trò.”[2] Với một ông vua đồi bại như thế, dù có những ngài Tăng Thống dự vào triều chính cũng vị tất đã dám đem những chuyện Phật giáo để cho vua được dịp làm trò.

Cũng may, Ngọa Triều làm vua được có 4 năm thì mất, để Lý Công Uẩn là người của Phật giáo lên làm vua, gây nghiệp nhà Lý và gây cho Phật giáo một thời đại cực thạnh.

[1] Có sách nói ngài thọ 79 hoặc 52 tuổi. Sách « Le Bouddhisme en An-nam » củaTrần Văn Giáp tiên sanh cũng chép ngài thọ 52 tuổi. nhưng cứ tính năm ngài tịch là năm Thuận Thiên thứ hai nhà Lý (1011) trở lại năm Thái Bình thứ hai đời nhà Đinh (971) là 40 năm. Vậy sách nào cũng nói năm Thái bình nguyên niên (970) ngài được phong chức Tăng Thông và năm sau (971) ngài được phongchức Khuông Việt Thái sư (Sách lại nói năm trước ngài 40 tuổi. năm sau tất 41tuổi) vậy phải là ngài thọ 81 tuổi mới đúng (40 + 41 = 81), nếu bảo ngài thọ 51tuổi thì năm lên 10 tuổi ngài đã được phong Thái sư ? Có lẽ nào ? [2] Trích “Việt Nam sử lược” của Trần Trọng Kim.

II.4 Chương tư: Phật giáo đời nhà Lý 1. Lý Thái Tổ (l010 - l088) Ngài tên húy là Công Uẩn, con nuôi một vị sư chùa Cổ Pháp là Lý Khánh Văn, sau thọ giáo với ngài Vạn Hạnh. Lớn lên ngài theo ngài Vạn Hạnh vào Hoa Lư làm quan với nhà Lê đến chức Tả Thân Vệ Điện Tiền chỉ huy sứ. Khi Lê Ngọa Triều mất thì ngài đã 35 tuổi. Bấy giờ lòng người đã oán giận nhà Tiền - Lê lắm, nên ở trong triều có bọn ông Đào Cam Nuộc, cùng với Tăng Thống Vạn Hạnh mưu tôn ngài lên làm vua. Ngài lên ngôi Hoàng Đế tức là vua Thái Tổ , nhà Lý, đóng đô ở thành Thăng Long (Hà Nội), lấy niên hiệu Thuận Thiên. Thái Tổ vốn ở trong phái Phật học mà ra nên khi ở ngôi vua, ngài hết sức sùng trọng Phật giáo. Ngay khi mới lên ngôi đã sắc ban phẩm phục cho các hàng Tăng sĩ. Năm Thuận Thiên nguyên niên (l010), Thái Tổ sắc làm nhiều chùa ở phủ Thiên Đức, lấy tiền kho hai vạn quan để dựng 8 ngôi: trong thành Thăng Long dựng chùa Hưng Thiên Ngự, gần

điện Thái Thanh dựng chùa Vạn Tuế, ngoài thành lại dựng những chùa Thắng Nghiêm, Thiên Vương, Cẩm Y, Long Hưng, Thánh Thọ, Thiên Quang và Thiên Đức. Triều đình lại sắc đi khắp các làng hễ chùa nào đổ nát thì phải tu bổ lại. Sang năm thứ 9 (l019) Thái Tổ sai sứ là Phạm Hạo và Nguyễn Đạo Thanh sang Trung Hoa thỉnh kinh. Khi được vua Tống ban cho, ngài lại sắc một vị Thiền sư là Phi Trí đi sang tận Quảng Tây đón về và để vào kho sách Đại Hưng. Đó là lần thứ hai nước ta có sứ đi cầu kinh. Năm sau (l020), ngài sắc lập Đạo đường và phái Tăng sĩ đi diễn giảng Phật đạo khắp trong nước. Lại sắc đúc mấy quả chuông để treo ở các chùa Hưng Thiên, Đại Giáo, Thắng Nghiêm. Năm Thuận Thiên thứ 15 (l024) tháng chín, ngài lập chùa Chân Giáo ở trong thành và sắc các Tăng sĩ, Pháp sư đến đó tụng kinh và giảng đạo để ngài thường đến nghe.

Về đời Lý Thái Tổ, trong nước đã cường thịnh, các nước ngoài như Chiêm Thành, Chân Lạp đều chịu triều cống, bên Trung Hoa nhà Tống cũng giao hiếu không sanh sự, dân tình được an lạc, vua và triều đình lại hết tâm ủng hộ, nên Phật giáo ở nước ta hồi ấy có thể gọi là hồi thạnh nhất từ trước đến sau. Bấy giờ Hán học tuy đã phổ thông khắp dân chúng, nhưng Nho giáo hình như chỉ là phần phụ ít ai để ý đến, vì chưa có khoa cử, nên Phật giáo vẫn đứng địa vị độc tôn. Bởi thế, văn hóa và học thuật trong nước vẫn là ở trong phái Phật học cả. Những vị Thiền sư có danh tiếng thời bấy giờ như Vạn Hạnh Thiền sư, Đa Bảo Thiền sư, Sùng Phạm Thiền sư đều ở hai phái Tì Ni và Vô Ngôn mà ra cả Vạn Hạnh Thiền sư : Người làng Cổ Pháp (nay là làng Đình Bản, phủ Từ Sơn, Bắc Ninh) họ Nguyễn, không rõ tên tục là gì. Nhà ngài đời đời thờ Phật, từ thuở nhỏ ngài đã thông minh khác chúng, học khắp tam giáo và khảo cứu nhiều kinh luận nhà Phật. Năm 20 tuổi, ngài xuất gia cùng với Định Huệ Thiền sư,

theo học với ngài Thiền ông Đạo-gia, tức là đời pháp thứ hai của phái Tì Ni Đa Lưu Chi. Sau Thiền ông tịch rồi, ngài chuyên tập pháp "Tổng trì Tam-ma-địa", mỗi khi nói câu gì lạ thường, người đời đều cho ông là câu sấm. Thời vua Lê Đại Hành còn tại thế, thường mời ngài đến hỏi về việc quân. Niên hiệu Thiên Phúc năm thứ nhất (980), nước Trung Hoa sai Hậu Nhân Bửu đem quân qua đánh nước ta, khi đã đóng núi Cương Giáp Lãng (?), vua Đại Hành mời Thiền sư đến hỏi quân ta thắng bại thế nào ? Ngài tâu: Chỉ trong ba, bảy ngày thì giặc tất lui. Sau quả nhiên như vậy. Ngài rất giỏi về sấm ngữ và độn số, vua Đại Hành rất đem lòng tôn kính thán phục. Năm Thuận Thiên thứ 9 (l018), ngài không đau ốm gì mà tịch. Vua Lý Thái Tổ và các đệ tử rước ngài lên hỏa đàn rồi thâu hài cốt xây tháp để thờ. Ngài có bài kệ trước khi tịch rằng : Thân như điện ảnh hữu hoàn vô, Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô,

Nhậm vận thạnh suy vô bố úy,
Thạnh suy như lộ thảo đầu phô.
Dịch :
Thân như bóng chớp chiều tà,
Cỏ xuân tươi tốt, thu qua rụng rời.
Sá chi suy thạnh việc đời,
Thạnh suy như hạt sương rơi đầu cành.
Sau vua Lý Nhân Tôn (l072 - 1 127) cũng có bài truy tán ngài rằng:

Vạn Hạnh dung tam tế,
Nhơn phù cổ sấm cơ (ky).
Hương quan danh Cổ Pháp
Trụ tích trấn vương kỳ .
Dịch :
Thiền sư học rộng bao la,
Giữ mình hợp phép sấm ra ngoài lời.
Quê hương Cổ Pháp danh ngời,
Tháp bia đứng vững muôn đời Đế Đô.
Đa Bảo Thiền sư : Không rõ ngài quê quán ở đâu, Trú trì chùa Kiến Sơ ở làng Phù Đổng. Ngài là đệ tử của Khuông Việt Thái sư (phái Vô Ngôn Thông). Lý Thái Tổ nghe danh thường mời ngài vào triều hỏi đạo và bàn luận việc nước và việc ngoại giao Thái Tổ có sắc trùng tu chùa Kiến Sơ cho ngài ở sau không rõ ngài tịch ở đâu và bao giờ, vì ngài thường thường vân du đi khắp xứ để thuyết pháp truyền đạo. Đệ tử được truyền tâm pháp của ngài là Định Hương Trưởng lão. 2. Lý Thái Tôn (l028 - l054). Thái tử Phật Mã nối ngôi Thái Tổ, tức là Lý Thái Tôn, lấy niên hiệu Thiên Thành. Ngài cũng là người sùng đạo Phật, thường thường họp các bô lão, Tăng sĩ ở các chùa để bàn luận về đạo Phật. Năm Thiên Thành thứ tư (l031) tháng tám, sau khi dẹp giặc Chiêm ở Hoan Châu (Nghệ An bây giờ) về, Thái Tôn sắc lập 95 ngôi chùa. Khi chùa là in xong, triều đình mở quốc

hội để khánh thành và miễn thuế cho nhân dân một năm. Năm 1034, Thái Tôn đổi niên hiệu là Thông Thụy. Tháng 8 năm ấy nhà Tống ban Đại Tạng kinh và sai sứ rước sang cho ta, Thái Tôn sai triều quan đi đón rất long trọng. Trong năm ấy có 2 vị Thiền sư là Nghiêm Bảo Tánh và Phạm Minh Tâm ngộ đạo tự thiêu mình, Thái Tôn cho rước tro ấy vào thờ ở chùa Trường Thánh. Đến năm Thông Thụy thứ ba (l036), Thái Tôn sắc sơn thếp lại các tượng Phật ở các chùa. Khi hoàn thành triều đình mở quốc hội khánh thành và miễn thuế cho dân một năm. Lại vào khoảng niên hiệu Thông Thụy (l0341038), vua thường đến hỏi đạo nơi ngài Thuyền Lão Thiền sư và xưng làm đệ tử. Sau vua được ngài truyền tâm pháp, tức là người thứ bảy trong đời, truyền thống thứ bảy của phái Vô Ngôn Thông vậy[1] Triều đời Lý, ngài thật là một ông vua sùng đạo bậc nhất. Ngoài những lúc lo việc chính trị, ngài lại lo học pháp Thiền định của phái

Thiền Tôn. Ngài tu tại gia, thọ giáo với ngài Thuyền Lão; ngài lại thường đàm đạo với các Thiền sư nổi tiếng bấy giờ như Cứu Chỉ Thiền sư, Bảo Tánh Thiền sư, Minh Tâm Thiền sư, v.v... Các Thiền sư này cũng là những bậc Đại đức của phái Vô Ngôn, mỗi ngài đều có đệ tử rất đông. Qua niên hiệu Sùng Hưng Đại Bảo năm đầu (1049), Thái Tôn sắc dựng chùa Diên Hựu. Nguyên năm trước ngài nằm mơ thấy đức Phật Quan Âm dẫn ngài vào Liên Hoa điện. Tỉnh dậy, ngài ban hỏi đình thần thì một vị Tăng Thống xin lập chùa. Vua nghe lời, sắc dựng một cục đá, ở trên xây điện Liên Hoa (hình hoa sen nổi trên mặt nước) thờ Phật Quan Âm và hội các Tăng sĩ lại tụng kinh cầu trường thọ (chùa ấy hiện còn ở gần Hà Nội, người ta thường gọi là “Chùa Một Cột”). Những Thiền sư có danh hồi ấy như Huệ Sinh Thiền sư, Định Hương Trưởng lão Thiền sư (phái Tì Ni), Cứu

Chỉ Thiền sư v.v . . . Huệ Sinh Thiền sư : Họ Lâm, tên tục là Khu, quê ở Đông Phù Liệt nguyên là con cháu Lâm Phú ở Trà Sơn (huyện Thanh Trì, Hà Đông

bây giờ). Thuở nhỏ tướng mạo khôi ngô, nói năng rất lưu loát, nổi tiếng văn hay chữ tốt. Những khi học Nho còn thừa thì giờ ngài lại nghiên cứu kinh Phật. Mỗi khi nói đến chỗ cốt yếu của Phật pháp, ngài thường than thở và rơi nước mắt. Gần 70 tuổi, ngài theo Định Huệ Thiền sư, từ đó đạo học càng ngày càng tiến. Khi được sư phụ truyền tâm pháp cho, ngài mới đi hành hóa khắp chốn tòng lâm, rồi lên ở núi Bồ-đề. Mỗi lần ngài ngồi nhập định tu pháp ít nhất cũng phải năm bảy ngày. Người đời bây giờ thường gọi ngài là ông 'Phật xác thịt". Vua Lý Thái Tôn nghe tiếng ngài có sai sứ đến mời. Ngài bảo sứ giả rằng: ông không thấy con sanh trong lễ tế ư ? Khi chưa tế thì người ta cho nó ăn cỏ thơm, mặc áo gấm, đến khi giắt vào Thái miếu thì nó chỉ muốn cầu chút sống sót, còn nói đến việc gì ? Nói rồi ngài từ chối không chịu đi. Sau vì nhà vua cố ép, bất đắc dĩ ngài phải tới cửa khuyết. Sau khi đàm đạo về Phật pháp, vua rất lấy làm kính phục, mới phong cho ngài làm chức

Nội Cung Phụng Tăng và sắc truyền ở chùa
Vạn Tuế gần thành
Thăng Long. Một hôm trong Đại hội có thiết tiệc chay đãi các Tăng sĩ, vua ban :
"Đối với tâm nguyện của Phật, các học giả thường cãi lộn nhau, Trẫm muốn các bậc thượng đức ở đây, bày tỏ chỗ sở đắc, để
Trẫm xem học vấn của các ngài đến bậc nào".
Ngài liền ứng khẩu đọc bài kệ rằng :
Pháp bổn như vô pháp,
Phi hữu duyệt phi không.
Nhược nhân tri thử pháp,
Chúng sinh dự Phật đồng.
Tịch tịch Lăng già nguyệt,
Không không độ hải châu.
Tri không không giác hữu,
Tam-muội nhậm thông châu.
Dịch :
Pháp vốn như không pháp,
Chẳng có cũng chẳng không.
Nếu hiểu được pháp ấy,
Chúng sinh, Phật vẫn đồng.
Trăng Lăng-già phẳng lặng,
Thuyền Bát-nhã chơn không.
Biết không rồi biết có,
Tam-muội mặc dung thông.
Vua rất lấy làm mến phục.

Thời ấy các Vương công trong triều và các sĩ thứ nhiều người đến hỏi đạo lý và đều kính ngài là bậc thầy. Sang đời Thánh Tôn, ngài lại được phong làm Tả Nhai Tăng Đô Thống.

Đến năm Gia Khánh thứ 5 (l063) ngài mất.

Ngài có soạn ra mấy cuốn Pháp sư trai nghi,

Đạo tràng khánh tản văn, nhưng đều thất truyền.

Định Hương Trưởng Lão : Họ Lữ quê ở Chu

Minh, đệ tử của ngài Đa Bảo Thiền sư (phái

Vô Ngôn), thọ giới với sư phụ đã hơn 24 năm.

Môn đệ của Đa Bảo Thiền sư có hơn vài trăm người, ngài cùng Bảo Hòa Thiền sư đứng vào bậc nhất.

Một hôm ngài hỏi Đa Bảo Thiền sư rằng :

- Thế nào là tìm thấy chân tâm của mình ?

- Thì người cứ tìm đi.

Ngài nghe thầy nói thế, trong lòng bâng khuâng, một hồi lâu nói :

- Hết thảy mọi người cũng đều thế cả, phải gì một đệ tử này.

- Thế người đã hiểu chưa ?

- Khi đệ tử hiểu rồi thì lại cũng như khi chưa hiểu.

- Ngươi nên giữ gìn lấy cái tâm ấy.

Nghe thầy dạy thế, ngài liền chấp tay và xây mình lại Đa Bảo liền quát to lên rằng :

- Đi đi !

Ngài vội sụp xuống lạy. Đa Bảo Thiền sư dạy

:

- Từ nay người tiếp người nên coi mình như người mắt mờ tai điếc vậy. Thời ấy ở Kinh đô có quan Thành Hoàng sứ là Nguyễn Tuân, rất kính mến đạo đức của ngài mời ngài về trú ở chùa Cảm ứng, học trò đến học rất đông, ngài giáo hóa được nhiều người đắc đạo. Niên hiệu Sùng Hưng Dại Bảo thứ ba (l051) ngài tịch. Thuyền Lão Thiền sư : Trú trì ở chùa Trùng Minh huyện Tiên Du, đệ tử của Đa Bảo Thiền sư. Khi học đã đắc đạo rồi mới về ở ngôi chùa vùng Từ Sơn, danh tiếng lẫy lừng, học trò kể hơn nghìn người. Chỗ ở của Thiền sư thành ra một nơi tùng lâm đô hội. Trong khoảng niên hiệu Thông Thụy (l034 l038), vua Lý Thái Tôn nhơn một hôm đến thăm và hỏi rằng : - Hòa thượng trú ở chùa này bao lâu ? Thiền sư liền đọc hai câu thơ rằng : Đản tri kim nhật nguyệt, Thùy thức cựu xuân thu.

Dịch :

Sống ngày nay biết ngày nay,

Còn xuân thu trước ai hay làm gì.

- Ngày thường Hòa thượng làm việc gì ?

Ngài lại đọc :

Túy trúc huỳnh hoa phi ngoại cảnh,

Bạch vân minh nguyệt lộ toàn chân.

Dịch :

Trúc biếc hoa vàng đâu cảnh khác

Trăng trong mây bạc hiện toàn chân.

Sau khi về cung, vua định cho sứ đến rước ngài lo triều để cố vấn. Đoạn sứ giả đến nơi thì ngài đã tịch rồi.

3. Lý Thánh Tôn (l054 - l072)

Thái tử Nhật Tôn nối ngôi Thái Tôn hiệu là

Thánh Tôn, đổi quốc hiệu là Đại Việt[2] niên hiệu là Long Thụy Thái Bình (l054). Ngài là một ông vua sùng đạo Phật và nhân từ nhất.

Những mùa lạnh ở trong cung, ngài thường nghĩ thương đến tù phạm và những kẻ nghèo.

Một năm, trời rét lắm, Thánh Tôn bảo những quan hầu cận rằng : "Trẫm ở trong cung ăn mặc như thế này mà còn rét, nghĩ những tù phạm phải giam trong ngục, phải trói buộc, cơm không có mà ăn, áo không có mà mặc, vả lại có người xét hỏi chưa xong, gian ngay chưa rõ, lỡ rét quá mà chết thì thật là thương lắm ". Nói rồi ngài truyền lấy chăn chiếu cho tù nằm và mỗi ngày cho ăn hai bữa đầy đủ. Lại một hôm, Thánh Tôn ra ngự ở điện Thiên Khánh xét án, có Động Thiên Công chúa đứng hầu bên cạnh, ngài chỉ Công chúa mà bảo các quan rằng : “Lòng Trẫm yêu dân như yêu con Trẫm vậy; Trẫm vì trăm họ ngu dại làm càn phải tội, Trẫm lấy làm thương lắm; vậy từ rày về sau, tội gì cũng giảm nhẹ bớt đi” [3] Ngài có lòng từ bi bác ái như vậy; cũng là do ngài sùng mộ Phật giáo và trong triều lại có nhiều vị Thiền sư hầu cận làm ngự sử cho ngài.

Năm Long Thụy Thái Bình thứ 5 (l056), Thánh Tôn sắc dựng Sùng Khánh ở phường Báo Thiên, có xây một ngọn tháp 12 tầng, cao 20 thượng và đúc một quả chuông hết 12 ngàn cân đồng (phường ấy ở xã Tiên Thị, huyện Thọ Xương, tức Hà Nội bây giờ hiện còn di tích). * PHÁI THẢO ĐƯỜNG Năm Kỷ Dậu (l069), vua Lý Thánh Tôn đi đánh Chiêm Thành về, có bắt được vua nước ấy là Chế Cũ và nhiều dân lính làm tù binh. Các tù binh ấy vua Thánh Tôn ban cho các quan triều làm quân hầu Trong số các quan triều ấy có một vị Tăng Lục. Một hôm vị Tăng Lục ấy đi vắng về, bỗng thấy bản “Ngữ lục” của mình bị một tù binh sửa chữa lại cả. Ngài thất kinh đem việc ấy tâu vua, vua liền cho đòi tên tù binh ấy hỏi, thì y ứng đối rất thông, luận về những kinh điển nhà Phật rất là xác đáng. Hỏi ra thì đó một vị Thiền sư người Trung Hoa theo thầy qua Chiêm Thành, chẳng may bị bắt làm tù binh.

Vị Thiền sư ấy chính tự hiệu là Thảo Đường, đệ tử của ngài Tuyết Đậu Minh Giáo bên Trung Hoa. (Theo sách Tục Truyền Đăng Lục thì Tuyết Đậu là đạo hiệu của một vị Thiền sư tu ở núi Tuyết Đậu thuộc hạt Minh Châu nước Trung Hoa, chính hiệu là Trùng Hiển, tự là Ẩn Chi; vì tu ở núi Tuyết Đậu nên người ta kêu là Tuyết Đậu Thiền sư). Khi biết rõ tung tích của Thảo Đường Thiền sư, vua Thánh Tôn liền sắc phong ngài chức Quốc sư, cho khai giảng ở chùa Khai Quốc trong thành Thăng Long. Đệ tử đến theo học rất đông. Ngài biệt lập ra một phái, sau người ta gọi là phái Thảo Đường, tức là phái Thiền tôn thứ 3 ở ta vậy. Lý Thánh Tôn cũng thọ giáo với ngài. Sau Thánh Tôn đắc đạo được ngài truyền tâm pháp và là đệ tử đầu tiên của phái Thảo Đường. Sau phái Thảo

Đường truyền xuống được 5 đời, đắc đạo cộng được 19 người[4] Thế là trong đời vua Lý Thánh Tôn, Phật giáo ở nước ta lại thêm một phái.

Năm Thiên Huấn Bảo Tượng thứ 2 (l069), Thánh Tôn có sắc dựng Văn miếu, đúc tượng Chu Công, Khổng Tử cùng tượng Tứ Phối và Võ tượng 72 vị Tiền hiền để thờ, nhưng sự chuộng Nho giáo ấy cũng không có ảnh hưởng gì đến sự truyền bá và thế lực của Phật giáo. Sự thật là tuy Thánh Tôn có bắt Hoàng tử Văn miếu mà học và có ý khai hóa việc văn mà ngài vẫn đắc đạo thành một đạo sĩ của phái Thiền tôn. 4. Lý Nhân Tôn (1072 - 1127) Thái tử Càng Đức con bà Ỷ Lan Thái Phi, nối ngôi Thánh Tôn lấy đế hiệu là Lý Nhân Tôn. Nhân Tôn lên ngôi vua thì hãy còn nhỏ tuổi, nhưng được Thái sư Lý Đạo Thành và các quan triều hết lòng lo việc nước, nên sau ngài cũng thành một vị vua thông minh và anh dũng. Trong đời này vua Nhân Tôn có mở khoa thi tam trường, lập trường Quốc tử giám và lập tòa Hàn Lâm, khuyến khích việc Nho học, nhưng ngài vẫn không xao nhãng về vấn đề Phật giáo. Năm Quảng Hựu thứ ba (l087), Nhân Tôn ngự giá đi lễ Phật nghe kinh ở chùa Lãm Sơn

(ở huyện Quế Dương, Bắc Ninh bây giờ) rồi thiết triều yến ở chùa, và ngài có ngự bút bài thơ nhan đề là "Lâm sơn dạ yến". Ngài có đặt một vị quan triều cao cấp trông nom hết thảy các chùa trong nước. Năm Quảng Hựu thứ tư (l088), Nhân Tôn phong Khê Đầu Thiền sư là chức Đại sư để cố vấn việc quốc chính như Khuông Việt Thái sư đời Đinh Tiên Hoàng đế và Lê Đại Hành Hoàng đế vậy. Năm Long Phù thứ năm (ll05), vua sắc sửa chùa Diên Hựu, trước mặt chùa xây một ngọn tháp cao và đào một cái hồ thả sen. Thường những ngày rằm, mồng một vua ngự giá đến chùa, Hoàng hậu cũng xuất của riêng ra lập hơn một trăm ngôi chùa. Năm Hội Tường Đại Khánh thứ 9 (I 1 18), nước Chân Lạp và nước Chiêm Thành sai sứ đến cống hiến phương vật. Vua mở một kỳ hội lễ Phật rất lớn, gọi là "Thiên Phật hội" (Hội nghìn đức Phật). Đời Lý Nhân Tôn lại có nhiều bậc Thiền sư lỗi lạc trước thuật những sách vở làm vẻ vang

cho lịch sử Phật giáo nước nhà; hiện nay vẫn còn mà hồi ấy người Trung Hoa cũng phải bái phục, như : Viên Chiếu Thiền sư : Ngài họ Mai, húy là Trực, quê ở huyện Long Đàm, con anh bà Linh Cảm Thái Hậu (vợ vua Thái Tôn). Ngài thông minh từ thuở nhỏ. Có vị Trưởng lão ở chùa Mật Nghiêm có tài xem tướng, đoán cho ngài : Nếu đi tu thì có thể trở nên một vị "Thiện Bồ-tát". Cảm lời nói ấy, ngài liền từ giã cha mẹ, vào chùa Tiêu Sơn xin làm đệ tử ngài Định Hương Thiền sư, để nghiên cứu Thiền học. Ngài rất am hiểu pháp "Tam Quán" trong kinh Viên Giác, tu đến đắc đạo và được sư phụ truyền tâm ấn. Sau ngài về Thăng Long, dựng một ngôi chùa ở mé tả kinh thành mà Trú trì ở đó . Người bốn phương nghe tiếng tìm đến theo học rất đông. Ngài có soạn quyển "Dược sư thập nhị nguyện văn", trong ấy bàn giải về 12 điều đại nguyện trong kinh Dược Sư. Vua Lý Nhân

Tôn có đưa bản sách ấy cho, sứ thần sang Trung Hoa dâng vua Triết Tôn nhà Tống. Vua Tống giao sách ấy cho các vị sư Thượng tọa chùa Tướng Quốc xem và có chỗ nào đáng sửa thì sửa lại. Các Đại sư Trung Hoa xem rồi đều tâu vua Tống rằng: "Đây là đấng hóa thân Đại sĩ ra đời ở phương Nam, giảng giải kinh nghĩa rất tinh vi, bọn phàm Tăng chúng tôi đâu dám thêm bớt một chữ nào nữa". Vua Tống liền sắc cho sao lại một bản,

còn bản chính thì trả lại cho vua ta và có lời khen tặng. Ngoài ra ngài còn soạn những sách : 1. Tán Viên Giác kinh 2. Thập Nhị Bồ-tát hạnh tu chứng đạo tràng. 3. Tham đồ biểu quyết. Đó là những sách giá trị đầu tiên trong những sách luận giải về kinh điển nhà Phật của nước ta. Ngài tịch vào năm Quảng Hựu thứ 6 (l090), thọ 92 tuổi

Ngộ Ấn Thiền sư : Ngài họ Đàm, húy là Khí Qui,ở làng Kim Bài (thuộc huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông), Trú trì ở chùa Long Ân. Lúc nhỏ ngài thọ giáo với một vị sư già Chiêm Thành. Năm 19 tuổi thì ngài phát chí xuất gia và thọ Cụ túc giới. Ngài thông hiểu cả hai thứ chữ : Hán và Phạn; thường vân du khắp mọi nơi để hành hóa, học trò theo rất đông. Trong những khi giảng dạy, ngài thường chủ trương thuyết "Tam ban". Tức là lấy thân làm Phật, lấy miệng làm pháp, lấy tâm làm thuyền. Ngài lại giải rằng : "Tuy chia làm ba mà kỳ thực chỉ có một. Ví dụ như nước ở ba ngọn sông, mỗi xứ gọi mỗi tên, tên tuy khác mà chất nước không khác." Ngài tịch vào năm thứ tư niên hiệu Quảng Hựu (l088), thọ 69 tuổi. * Xét ra thời này hình như Phật giáo có pha lẫn Đạo giáo vào nên các Thiền sư danh tiếng

nào cũng giỏi về nghề phù chú độn số. Như tiểu truyện của Vạn Hạnh Thiền sư nói trên, ngoài ra sách lại còn chép mấy chuyện về độn số và lời sấm của ngài. Cũng trong thời này có một vị Thiền sư tên là Đạo Hạnh, họ Từ, tên húy là Lộ. Cha là Từ Vinh, làm đến chức Tăng quan đô án, mẹ là Đặng thị. Ông Vinh có dùng tà thuật làm mích lòng Duyên Thành Hầu. Hầu giận, liền nhờ Đại Điên Pháp sư dùng phép thuật đánh chết ông Vinh vất thây xuống sông Tô Lịch, trôi đến Quyết Kiều bên nhà Duyên Thành Hầu. Đến đây thây ông Vinh bỗng đứng dậy như người sống và chỉ tay vào nhà Hầu suốt một ngày. Hầu sợ hãi liền đi tìm Đại Điên Pháp sư. Pháp sư liền đọc câu kệ rằng : "Tăng hận bất cách túc" (Thầy tu có giận gì cũng không để qua đêm khác), tự nhiên cái thây ngã xuống mà trôi đi. Ngài Từ Lộ giận lắm, muốn báo thù cho cha mà không biết làm thế nào, vì pháp thuật của ngài còn kém; ngài liền vào ẩn trong Từ Sơn,

lấy Đạo hiệu là Đạo Hạnh; ngày thường chuyên trì thần chú Đại bi và các pháp thuật khác. Một ngày kia thấy pháp thuật mình đã tinh thông, ngài liền trở về báo thù cho cha; ngài ném cái gậy xuống sông Tô Lịch, gậy bơi ngược giòng sông lên qua nhà Duyên Thành Hầu thì đứng lại chỉ vào nhà. Hầu lại báo tin cho Đại Điên Pháp sư ra xem thì bị gậy ấy đánh chết ngay. Duyên Thành Hầu sợ hãi liền mời Tổ Giác Hoàng Đại Pháp sư, hai bên thường đấu phép nhiều lần. Sau Đạo Hạnh Thiền sư phải thua về ẩn ở Sài Sơn (Sơn Tây). Nhân khi đánh nhau với tổ Giác Hoàng, ngài Đạo Hạnh suýt bị chết, may có Sùng Hiền Hầu xin cứu cho. Về sau nhớ ơn ấy, ngài Đạo Hạnh nguyện sẽ vào đầu thai làm con của Hầu. Nhân bây giờ Sùng Hiền Hầu phu nhân có thai, ngài liền hẹn bao giờ phu nhân trở dạ thì phải báo cho ngài biết. Khi được tin ấy, ngài liền đập đầu vào núi đá chết[5] Khi ấy ngài còn bị Giác Hoàng đại sư yểm bùa ngăn cản mãi sau mới đầu thai vào được. Con của Sùng Hiền Hầu sau này tức là vua Lý Thần Tôn[6]. (Đến nay Làng Láng mấy năm lại mở đại hội một lần, vì trong mấy làng

đó có thờ ngài Đạo Hạnh, tục gọi là Từ Đại Thánh và Pháp sư Đại Điên. Khi có hội (hội Lãng vẫn có tiếng, ở gần Hà Nội) dân làng lại diễn lại tích ngài Đạo Hạnh và Pháp sư Đại Điên đánh nhau. Ở Sài Sơn cũng còn thờ ngài Đạo Hạnh. Sài Sơn ở phủ Quốc Oai,

Sơn Tây bây giờ). (Có sách cho chuyện này là huyễn hoặc và bác đi, nhưng tưởng ta cũng không nên tin hẳn. Ta chỉ nên nhớ rằng những chuyện ấy đối với những tà thuật của Đạo giáo là một sự thường và nhân đó ta có thể biết rõ rằng Phật giáo pha lẫn với Đạo giáo bắt đầu từ lúc ấy Nguyên pháp của Thiền Tôn là phép Thiền định, tập trung tư tưởng, luyện nhân thần nhân diện như thôi miên học của Thái Tây bây giờ. Khi tâm đã chuyên nhất, trí đã mở thì ở người ta có thể phát hiện nhiều thần thông mới lạ. Nhưng nếu người tu hành nhận lầm thần thông ấy là cứu cánh trong sự tu hành của mình, như vậy là sai lạc chân lý và không khéo thần thông ấy lại trở thành tà thuật, những pháp thuật ấy có thể gần với pháp thuật của Đạo giáo, nên hai phái ấy có thể

hỗn hợp được. Xét thế, sau này ta khỏi lấy làm lạ khi thấy các Sư tu chùa cũng cúng cấp yểm bùa, thần chú. Ấy là vì càng về sau Phật giáo càng bị những tà đạo hạ cấp xen vào, nên Phật giáo mới lạc mật tôn chỉ và luật pháp của Phật Thích Ca vậy). 5. Lý Thần Tôn (1128 - 1138) Lý Nhân Tôn không có con, lập con của Hoàng đệ là Sùng Hiền Hầu lên làm Thái tử, Thái tử sau lên ngôi tức là Thần Tôn. Năm Thiên Chương Bảo Tự thứ tư (I 136), vua mắc bịnh nặng có nhờ Minh Không Thiền sư chữa khỏi, liền phong cho Thiền sư làm Quốc sư và sắc lập chùa Linh Cảm. Minh Không Thiền sư : Họ Nguyễn, húy là Chí Thành, quê ở làng Đàm Xá, thọ giáo với ngài Từ Đạo Hạnh, ở chùa Thiên Phúc. Ngài tu hành rất có chí, nên được Đạo Hạnh truyền hết bí pháp cho. Đến khi ngài Đạo Hạnh sắp tịch có bảo ngài Minh Không rằng: “Xưa đức Thế Tôn đạo quả đã viên mãn rồi mà còn quả báo, huống chi đời mạt kiếp này. Ta đây kiếp sau làm nhân chủ, nhưng tất bị

quái bịnh, người đã có duyên với ta thì nên đợi mà cứu ta”. Nói rồi Đạo Hạnh liền hóa và đầu thai làm con của Sùng Hiền Hầu tức là vua Lý Thần Tôn sau này. Ngài Minh Không ghi lời thầy dạy, sau khi Sư phụ hóa kiếp, liền trở về quê ẩn dật đến 20 năm, không cầu danh tiếng gì. Đến năm Thiên Chương Bảo Tự thứ tư (1136), vua Thần Tôn tự nhiên bị mắc một quái tật, tâm thần rối loạn, gầm thét như hùm mà người thì mọc lông ra như lông hổ. Các lương y trong nước đều phải bó tay. Một hôm chợt có tiếng của trẻ con vỗ tay hát : Tập tầm vông ! Tập tầm vông ! Có ông Nguyễn Minh Không Chữa được Thần Tông Hoàng Đế. Triều đình liền đi dò hỏi rước ngài về kinh. Khi ngài đến nơi, thấy trong điện có nhiều Tăng sĩ, Pháp sư , lương y xúm nhau lại bàn bạc để chữa bệnh cho Hoàng đế. Thấy ngài quần nâu, áo vải quê mùa, các người kia đều tỏ vẻ khinh bỉ và nghi ngờ. Ngài chào hỏi căn vặn,

liền lấy một cái đinh dài 5 tấc đóng vào cột mà bảo : - Ai nhổ được cái đinh này mới chữa được bịnh cho Thiên tử Nhưng không ai làm được, ngài mới nhón ngón tay khẽ rút lên, thì cái đinh ra rất nhẹ nhàng. Bấy giờ mọi người mới kinh sợ và để ngài tự ý chữa bệnh cho vua. Khi vào thăm bệnh vua thì ngài thét to lên rằng : - Đại trượng phu đứng đầu muôn dân, trị vì bốn bể, sao lại làm cách cuồng loạn thế? Vua Thần Tôn trong lúc cơn mê, nghe nói thì giật mình kinh hãi và không lồng lộn ghê gớm nữa. Ngài Minh Không liền truyền đun sôi một vạc nước và bỏ cái đinh ban nãy vào làm phép, sau đem ra tắm cho vua, thì bao nhiêu lông rụng hết và bệnh cũng khỏi dần. Sau Thần Tôn phong cho ngài làm Quốc sư ăn lương vạn hộ. Ngài mở trường dạy rất đông đệ tử. Đến năm Đại Định thứ hai vua

Anh Tôn (1141), ngài hóa. Hiện nay ở làng Võng Thị (vùng Bưởi trên bờ hồ Tây Hà Nội) có thờ ngài làm Thành Hoàng. Ngoài ra, thời ấy lại có nhiều Thiền sư khác, giòng giỏi của ba phái Thiền Tôn Tì Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường mở đạo trường dạy đệ tử hoặc đi hành hóa, dùng pháp thuật cứu giúp kẻ bệnh tật trong thiên hạ. Đời này có một vị sư là Diệu Nhân, húy là Ngọc Kiều, con gái của một vị Hoàng thân: Lý Phụng Quì. Vua Lý Thánh Tôn nhận làm con nuôi sau gả cho người họ Lê làm Tổng đốc châu Đăng Châu. Khi quan Tổng đốc mất, bà thọ giới với Chân Không Thiền sư và Trú trì ở chùa Hương Hải làng Phù Đổng. Đó là một vị Ni đầu tiên nhập đạo của phái Tì Ni Đa Lưu Chi. Trong đời vua Thần Tôn cũng có nhiều vị Thiền sư danh tiếng như Thông Biện Thiền sư, Bảo Giám Thiền sư Uông Biện Thiền sư : Họ Ngô, quê ở Đan Phượng (Hà Đông), Trú trì ở chùa Phổ Minh

(huyện Từ Liêm Lúc nhỏ ngài đã thông tuệ, kiến thông cả ba món Nho, Thích, Đạo; sau thọ giới với Viên Chiếu Thiền sư. Khi đắc đạo rồi, ngài ra ở chùa Quốc Tự (Thăng Long), tự hiệu là Trí Không. Một hôm bà Nhân Hoàng Thái Hậu hội yến chư Tăng, giữa tiệc bà hỏi gốc tích đạo Phật cùng các tôn phái và lịch sử Phật giáo khi mới du nhập vào nước ta, ngài tâu lại rất rõ ràng. Thái hậu bằng lòng, phong ngài làm chức Tăng lục, sau lại triệu vào phong chức Quốc sư để Thái hậu tham hỏi lý nghĩa kinh điển đạo Phật. Đến khi già, ngài mới trở về mở đạo trường dạy nhiều đệ tử. Ngài tịch năm Giáp Thìn (I 134). 6. Lý Anh Tôn (1138 -1175) Thần Tôn mất, triều đình tôn Thái tử Thiên Tệ lên làm vua, đế hiệu là Anh Tôn. Anh Tôn là đệ tử của Không Lộ Thiền sư (phái Thảo Đường) được truyền tâm pháp, tức là đời thứ tư của phái Thảo Đường. Ngài sắc nhân dân phải gọi ngài là Phật. Những Thiền sư có tiếng hồi ấy như Trí Thuyền, Am Trí, Bảo Giám, Viên Thông v.v. . .

Bảo Giám Thiền sư : Ngài họ Kiều, húy là
Phù, xuất thân là một nhà Nho đã từng làm quan ở triều, sau thọ giáo với ngài Trưởng Lão Thiền sư.
Viên Thông Thiền sư : Ngài họ Nguyễn, húy là
Ức quê ở Nam Định, Trú trì ở chùa Quốc An.
Ngài xuất gia từ thuở nhỏ, theo học với Viên
Học Thiền sư, đã từng dự hai khoa thi Tăng đạo đều đậu đầu cả.
Năm thứ tư niên hiệu Đại Định (l143), ngài được phong làm Quốc sư. Ngài tịch vào năm Đại Định thứ12 (1151), thọ 72 tuổi .
Ngài có trước tác những bộ sách hiện nay còn lưu hành :
1 Chư Phật tích duyên sự (30 chương).
2. Hồng chung văn bi ký.
3. Tăng-già tạp lục (50 chương).
4. Một ngàn bài thơ.
7. Lý Cao Tôn (1176 - 1210)
Anh Tôn mất, Thái lử Long Cán nối ngôi, hiệu là Cao Tôn. Cao Tôn mới có ba tuổi, ông Tô

Hiến Thành làm phụ chính. Sau Cao Tôn thọ giáo với ngài Trương Tam Tạng Thiền sư về phái Thảo Đường[7] Cùng học với Cao Tôn, có một người Quảng Giáp Ca Nhi (Quảng Ca) tên là Nguyễn Thức, sau cùng cũng được Trương Tam Tạng truyền tâm pháp[8] Kế đời vua Anh Tôn và Cao Tôn, tuy vua cùng các bà phi, các quan triều (như Thái úy Tô Hiến Thành, Thái Bảo Ngô Hòa Nghĩa) đều sùng mộ đạo Phật, nhưng về sự phát triển không có gì đặc sắc đáng kể, tuy triều vua Anh Tôn (1169) có sắc mở khoa thi tam giáo để kén người vào làm việc quan. 8. Lý Huệ Tôn (1211 - 1225) Thái tử Sam nối ngôi Cao Tôn tức là Huệ Tôn. Lúc này nhà Lý đã suy lắm, trong triều thì nội loạn, ngoài nhân dân cũng không được yên ổn, vua cũng long đong. Bởi thế, Phật giáo cũng chỉ là bảo thủ . Năm Kiến Gia thứ 14 (1224), vua Huệ Tôn chán đời ông Hoàng đế, liền truyền ngôi cho con gái là công chúa Phật Kim tức Lý Chiêu

Hoàng, rồi xuất gia ở chùa Chân Giáo, tự xưng là Huệ Quang Đại sư. Sau Lý Chiêu Hoàng truyền ngôi cho chồng là Trần Cảnh. Thế là hết đời nhà Lý. Xét ra Phật giáo nước ta thì đời nhà Lý là thạnh nhất. Trong 215 năm trời, trải 8 đời vua, vua nào cũng sùng tín đạo Phật. Xưa nay, một đạo một tôn giáo hay một học thuật nào, bao giờ cùng phải dựa theo khuynh hướng của chính trị, nên Phật giáo thạnh về đời này là phải. Trong hơn 200 năm, Phật giáo giữ địa vị độc tôn, trong nước đã có bao nhiêu sự mới lạ. Trong sách “Danh triết lục” của Trần Ký Đằng có chép: “Trước đời Lý Nhân Tôn chưa có khoa cử, những kẻ thông “lệnh nhanh nhẹn đều phải đo phái Thích đạo lựa chọn và cất nhắc cho...” Như vậy đủ biết văn hóa, học thuật và chính trị thời ấy hầu hết đều ở trong tay các nhà tu hành. Bởi vì những nhà mô phạm bấy giờ toàn là các vị Tăng sĩ, Thiền sư. Ngay như các vị Hoàng đế, phần nhiều cũng là thọ giới ở nơi các bậc Cao Tăng cả. Lại thấy đời ấy có bao nhiêu vị Thiền sư, khi đắc đạo rồi là về mở đạo tràng để dạy có

hàng nghìn đệ tử đủ biết nhân dân sĩ thứ đời này đều qui hướng về một Phật đạo. Nhưng cuối đời nhà Lý thì Phật giáo như phải bị lệnh đốn, các nhân tài trong các phái hầu đã kém sút nhiều.

[1] Xem bản đồ C.

[2] Nước ta từ đời nhà Đinh đến giờ vẫn gọi là
Đại Cồ Việt, nay mới đổi quốc hiệu.

[3] Trích “Việt Nam sử lược” của Trần Trọng
Kim.

[4] Xem bản đồ C.

[5] Ở Sài sơn bây giờ trong hang còn vết chân người đứng kiểng, tục truyền là ở tích này.

[6] Xem chuyện Pháp sư Nguyễn Minh Khô với kiếp sau của ngài Từ Đạo Hạnh dưới này

[7] Xem bản đồ D

[8] Như trên

II.5 Chương năm: Phật giáo đời nhà Trần

Chương năm PHẬT GIÁO ĐỜI NHÀ TRẦN (1225 - 1400) 1. Trần Thái Tôn (1225 - 1258). Lý Chiêu Thánh Hoàng đế truyền ngôi cho chồng là Trần Cảnh, tức là Trần Thái Tôn, Trần Thái Tôn lên ngôi vua mới có 8 tuổi, việc hành chính trong nước đều do tay Thái sư Trần Thủ Độ thu xếp. Trong sách "Đại Nam thực lục chính biên"có chép: "Năm Kiến Trung thứ 7 (1231), vua Thái Tôn sắc cho nhân gian phải vẽ hình Phật ở khắp các nơi công quán và các nơi công chúng hội họp". Sách lại chép thêm : "Vua Thái Tôn lúc nhỏ đi xem đám rước thần, có gặp vị Tăng nói sau ngài sẽ làm vua, rồi vị Tăng ấy biến mất, nên ngài mới có lời sắc ấy". (Lời cước chú ấy có vẻ huyền hồ lắm. Vả Thái Tôn bấy giờ mới có 14 tuổi, việc triều chính đều ở tay Thủ Độ định đoạt cả, vậy có thể nói đó là sự hành động của Trần Thủ Độ. Nhưng làrn thế để làm gì ? Hoặc giả là một "cách" làm chính trị chi đó mà ta chưa rõ chăng ? Vì Thủ Độ là một tay xảo quyệt trong nghề chính

trị; có lẽ nào triều chánh thật tâm truyền bá đạo phật hoặc vua nhớ ơn Phật (?) Hoặc giả vì Thái sư Trần Thủ Độ thường làm những việc trái đạo lý, như bức tử vua Lý Huệ Tôn ở chùa Chân Giáo và kết duyên với người chị họ, nguyên là vợ vua Lý Huệ Tôn. Mà trong triều bấy giờ vẫn còn các vị Tăng Thống Pháp sư, bên ngoài thiên hạ còn sùng tín đạo Phật nên Thủ Độ làm ra thế để che mắt thiên hạ chăng? Nếu đúng như lời ấy, thì do đó ta có thể tin rằng cuối đời Lý, đạo Phật tuy không phát triển mạnh, nhưng đến đầu đời nhà Trần vẫn còn quyền thế, dân gian còn theo đuổi mạnh mẽ). Năm Đinh Dậu (1237), nhân bị Trần Thủ Độ ép làm việc thương luân, vua Thái Tôn chán nản cảnh đời liền bỏ vào chùa Phù Vân núi Yên Tử[1] yết kiến Phù Vân Quốc sư, xin ở lại tu hành. Biết tin ấy, Trần Thủ Độ liền đem quần thần đến rước Thái Tôn về. Thái Tôn không chịu về, nói rằng :

«Trẫm còn nhỏ dại, không kham nổi việc to lớn, các quan nên chọn người khác để cho khỏi nhục xã tắc. » Thủ Độ khuyên mãi không được, liền bảo các quan rằng : - Hoàng thượng ở đâu thì triều chính ở đó. Nói đoạn truyền sắp sửa xây dựng cung điện ở chùa Phù Vân. Thấy thế, Quốc sư liền đến mời xin Thái Tôn về và tâu : "Trong núi vốn không có Phật, Phật chỉ ở trong tâm, nếu Thánh Thượng hiểu được tâm thì đứng đâu là Phật ở đấy". Thái Tôn bất đắc dĩ phải truyền xa giá về kinh. Nhưng cũng vì câu nói của Phù Vân Quốc sư mà Thái Tôn hiểu rõ đạo Phật. Ngài khuyến khích trăm quan theo gương ngài; nên ngài có lập Viện Tả Nhai cho các vị Vương hầu ra đó học tập đạo truyền. Bởi thế, Thái Tôn hiểu đạo Phật rất sâu xa. Ngài có làm hai bộ sách trong thời kỳ này. Cuốn "Thiền tôn chỉ nam" và cuốn "Khóa hư". Đó là hai cuốn sách bàn giải về đạo Phật rất

có giá trị, có thể gọi là hai bảo vật trong rừng Thiền về nền Phật giáo nước ta. Sách "Thiền tôn chỉ nam" giải bày đạo lý tu Thiền; sách "Khóa Hư" nói rõ cái khổ sanh, lão, bệnh, tử của đời và phá tan các tánh cố chấp, thành kiến của thế gian viết bằng lời khuyến lệ. Hai sách đều còn lưu truyền ngày nay. Ngài là người hiểu rõ đạo Phật một cách thấu đáo nên ngài luận đúng được nguyên lý của đạo Phật. Dưới đây là bài thơ của ngài tặng cho vị sư ở chùa Thanh Phong : Phong đả tùng quan nguyệt chiếu đình, Tâm đầu cảnh sắc cọng thê thanh. Cá trung tư vị vô nhân thức, Đương dự sơn Tăng lạc cọng minh. Dịch : Gió đập hiên tùng nguyệt dọi sân, Tình này cảnh ấy luống bâng khuâng. Mùi Thiền trong đó nào ai biết,

Thức suốt đêm trường vui với Tăng. Ngài thường mời các Cao Tăng vào cung để bàn luận về Phật pháp. Năm Thiên ứng Chánh Bình thứ 16 (1247), triều đình mở khoa thi tam giáo. Hai năm sau sắc trùng tu chùa Chân Giáo. Năm Nguyên Phong thứ 6 (1256) sắc đúc 330 quả chuông treo ở các chùa. Đến năm Đinh Tỵ (1257), Thái Tôn tạm dẹp việc kinh điển để ngự giá đi đánh quân Mông Cổ. Nguyên bấy giờ nhà Tống bên Trung Hoa bị quân Mông Cổ lấy, lập ra nhà Nguyên. Vì sự xích mích giữa nhà Trần và nhà Nguyên, quân Mông Cổ liền kéo sang nước ta. Thái Tôn đi đánh bị thua, bỏ kinh đô chạy về Thiên Mục (Hưng Yên). Được ít lâu, Thái Tôn trở lại đuổi được quân địch, lấy lại kinh đô. Năm sau, Thái Tôn nhường ngôi cho con là Thái tử Trần Quán, tức Thánh Tôn, để dạy cách trị dân. Triều đình tôn ngài lên làm Thái Thượng Hoàng để cùng coi việc nước. Thượng Hoàng ngự ở cung Thiên Trường.

Năm Thiệu Long thứ 5 (1262), Thượng Hoàng sắc dựng chùa Phổ Ninh ở phía Tây điện Thiên Trường. Năm thứ 12 niên hiệu ấy (1269), hoàng thân Quốc Thương (anh ruột vua Thánh Tôn) lập một sở tịnh xá rất lớn ở Diễn Châu (Nghệ An), để công chúng đến lễ Phật và nghe thuyết pháp. Năm Bảo Phù thứ 5 (1277), Thái Thượng Hoàng băng, thọ 60 tuổi. 2. Trần Thánh Tôn (1258 - 1278) Vua Thánh Tôn cũng sùng tín đạo Phật, nhưng có phần mở mang về Nho học hơn. Ngài cho hoàng đệ là Trần Ích Tắc mở học đường để những sĩ từ học tập. Thời này Nho học thạnh hành, nhưng bên Nho cũng không hại cho bên Thích. Ngoài nhân gian các Cao Tăng vẫn tiếp tục mở đạo đường để giảng dạy đệ tử. 3. Trần Nhân Tôn Năm Mậu Dần (1278), Thánh Tôn lên ngôi Tháin Thượng Hoàng, nhường ngôi cho con

là Thái tử Khâm, tức Trần Nhân Tôn. Nhân Tôn là một vị vua sùng mộ đạo Phật từ thuở nhỏ. Năm 16 tuổi được lập làm Hoàng Thái tử, ngài cố nhường lại cho em, nhưng vua cha không chịu. Một hôm ngài trèo thành trốn đi, định vào núi Yên Tử tìm một vị Thiền sư. Nhưng đến chùa Đông Cứu (?) thì trời vừa sáng, trong mình mệt quá, mới vào nằm nghỉ trong tháp chùa. Nhà sư Trú trì ở đó thấy ngài tướng mạo khác thường, liền làm cơm thết đãi. Vua cha được tin, sai các quan đi tìm thấy, ngài miễn cưỡng phải về. Đến khi lên ngôi thiên tử, ngài vẫn giữ mình thanh tịnh để tu tập phép Thiền. Thường đêm ngài nghỉ ở chùa Tư Phúc. Ngài tham học với Tuệ Trung Thượng Sĩ[2] nên ngài hiểu thấu đạo truyền. Nhưng trong khi ấy giặc Nguyên quấy rối, ngài phải xếp việc kinh kệ để lo gìn giữ xã tắc. Bấy giờ giặc Nguyên là Thoát Hoan, Ô Mã Nhi hai lần sang quấy rối. Nhưng vua được những đại tướng như Hưng Đạo Vương, Quốc Tuấn, Trần Quốc Toản, Trần Nhật Duật, Trần Bình Trọng, Trần Khánh Dư, v.v . . . giúp, nên chẳng bao lâu trong nước lại thái bình.

Nước loạn thì ngài ra trị loạn, nước yên thì ngài lại về nghiên cứu kinh điển nhà Phật. Năm Quý Tỵ (1293), Nhân Tôn truyền ngôi cho con là Anh Tôn và lên làm Thái Thượng Hoàng. Dạy con được ít năm, năm Kỷ Hợi (1299), ngài vào tu ở núi Yên Tử, lấy tự hiệu là “Hương Vân Đại Đầu đà”, lập trường giảng Pháp độ trăng, môn đồ lần lượt tìm đến trước sau kể có hàng vạn. Ngài lại đi khắp các nơi, sức dân gian hủy phá các dâm tà và thuyết pháp khuyên dân làm mười điều thiện. Tiếng là trú trì ở núi Yên Tử mà ngài thường đi khắp nhân gian lập đàn giảng đạo. Đi theo ngài chỉ có 10 người đệ tửthân tín.

Trong số ấy có Pháp Loa Thiền sư là thân cận hơn cả. Thiền sư thường bạch ngài rằng: “Tôn đức bây giờ xuân thu đã cao, mà cứ xông pha mưa tuyết vất vả cực khổ như vậy, lỡ khi nóng lanh bất kỳ, thì mạng mạch Phật pháp trông cậy vào đâu?” Ngài liền dạy rằng : - Thời tiết sắp đến nơi rồi, ta chỉ còn đợi ngày giải thoát nữa thôi.

Được 10 ngày, ngài về thăm bệnh bà chị là
Thiên Thụy công chúa. Khi trở về núi, đi được nửa đường, ngài bảo mấy người đồ đệ rằng :
- Ta muốn lên am Ngọa Vân[3] mà sức chân yếu quá.
Đệ tử bạch :
- Đệ tử chúng tôi xin phò Tôn Đức đi.
Ngài liền để cho đệ tử dìu lên. Khi đến am
Ngọa Vân, ngài gọi Pháp Loa Thiền sư đến, cười mà bảo:
- Ta sắp đi đây.
Pháp Loa Thiền sư bạch:
- Tôn đức đi đâu bây giờ ?
Ngài liền đọc bài kệ :
Nhất thiết pháp bấ t sanh,
Nhất thế pháp bất diệt,
Nhược năng như thị giải,
Chư Phật thường hiện tiền,
Hà khứ lai chi hữu.
Đại khái nói: «Hết thảy các pháp trong thế gian, vốn không sanh diệt. Nếu hiểu được như vậy, thì Phật thường hiện ở trước mất, chẳng có đi đâu, mà cũng chẳng có lại đâu cả ». Nói vậy rồi, ngài dặn Pháp Loa Thiền sư hết mọiviệc về sự truyền bá Phật pháp; ngài ngồi chấp tay mà hóa. Pháp Loa Thiền sư liền làm lễ rồi rước ngài lên hỏa đàn. Vua Anh Tôn cùng đình thần đem long giá rước ngọc cốt về an thế ở Đức Lăng và xây tháp ở chùa Vân Yên núi Yên Tử, lấy tên là «Huệ Quang kim tháp » và dâng tôn hiệu là : «Đại Thánh Trần Triều Trúc Lâm Đầu Đà Tỉnh Tuệ Giác Hoàng Điều Ngự Tổ Phật". Xét Thiền Tôn ở ta nói ở Bắc thì đúng hơn. Còn lưu truyền đến nay là nhờ ở phái Yên Tử được phát đạt là do Trúc Lâm Tam tổ đứng đầu, mà Trần Nhân Tôn chính là đệ nhất tổ vậy. Ngài tịch vào năm Long Hưng thứ 16 (1308) , thọ 51 tuổi. Khi vua Nhân Tôn vào núi Yên Tử thì Khâm Từ Hoàng hậu cũng xuất gia làm Ni.

Tuệ Trung Thượng Sĩ[4]: Ngài húy là Quốc Toản, con trai của Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn (xem thêm chú thích ở cuối chương này), được phong làm Hương Nhượng Vương. Giặc Nguyên hai lần sang xâm chiếm nước ta, ngài đi theo Hưng Đạo Vương lập được nhiều chiến công, làm đến chức Tiết Độ Sứ tại Thái Bình. Ngài chí khí cao siêu, dung thần thanh nhã, lúc nhỏ đã có lòng mộ đạo, nhân đến thăm Tiêu Giác Thiền sư[5], nghe giảng thuyết mà tỉnh ngộ, ngài liền tuyệt ý công danh, chuyên tâm học đạo, từ chức lui về phong ấp là Vạn Niên Hương. Khi ngộ đạo, ngài thường lập đàn giảng pháp. Ngài tuy chức cao quyền lớn, mà đối đãi với dân chúng rất giản dị, nên mỗi khi đăng

đàn thì môn đồ thiện tín đến dự thính rất đông. Nhơn một hôm người môn đệ hỏi ngài về lẽ sống chết, ngài đáp bằng hai câu kệ rằng : Trường không túng sử song phi cốc, Cự hải hà phòng nhất điểm âu.

Dịch : Ngại gì bọt nước sôi ngoài bể, Phỏng có vành xe liệng giữa trời. Vua Thánh Tôn rất kính trọng ngài, tự hiệu ngài là "Tuệ Trung Thượng Sĩ" và ký thác vua Nhân Tôn cho ngài. Ngài hết lòng dạy bảo Nhân Tôn về phần đạo lý. Khi trong nước có giặc ngài lại lấy võ công mà giúp Nhân Tôn. Một hôm Khâm Từ Hoàng hậu (em gái ngài) thiết tiệc lớn đãi ngài. Trong tiệc dọn đủ đồ chay đồ mặn, ngài dùng cả các món thịt cá. Hoàng hậu lấy làm lạ hỏi rằng : Anh đã tu mà lại ăn cả thịt cá sao thành Phật được? Ngài cười : - Phật là Phật, anh là anh. Anh chẳng cần làm ra Phật., cũng như Phật chẳng cần làm ra anh. Hoàng hậu chẳng nghe Cổ đức nói : "Văn Thù là Văn Thù mà giải thoát là giải thoát" đó ư?

Xem vậy thấy đạo Phật trong tư tưởng ngài thật phiêu dật phóng khoáng không câu nệ, cố chấp điều gì. (Chỗ này rất nên chú ý đừng nên lầm sự vô ngại của các ngài đã giải thoát (làm mà không trú tâm tham trước) với những hành vi phóng túng buông lung mà ngụy biện là giải thoát. Đối với người tu hành bao giờ cũng phải lấy thanh tịnh trì giới là gốc). Khi gần hóa ngài khiến người nhà kê ghế giữa căn nhà trống, ngồi tựa vào ghế mà tịch. Các nàng hầu khóc lên, ngài liền mở mắt ra quở rằng : - Sanh tử là lẽ thường, có gì đáng thương xót mà làm nhiễu tâm hồn ta như thế ? Các nàng hầu phải im khóc; ngài lại nhắm mắt thị tịch. Ngài thọ 62 tuổi. Vua Nhân Tôn nhớ ơn ngài dạy dỗ, liền sai thợ vẽ chân dung để thờ và lấy đạo của ngài truyền cho mà tuyên dương, lập nên phái Trúc Lâm. Pháp Loa Tôn sư: Ngài họ Đồng, người làng Cửu La, phủ Nam Sách (nay là làng Tiền Trung, tổng Vũ La, Hải Dương), mẹ là Vũ thị

Nguyên, mấy lần trước, bà mẹ mấy lần sanh con gái đến chán nản không muốn sanh con nữa, bèn uống thuốc phá thai hai lần mà không công hiệu. Đến khi sanh ngài thì mừng lắm, đặt tên là Kiên Cương (cứng chắc). Ngài thiên tư đĩnh ngộ; năm 21 tuổi gặp ngài Điều Ngự (vua Nhân Tôn) khen là có pháp nhãn, liền thâu làm đệ tử, đưa về núi cho học đạo. Ngài ngộ đạo rất sớm kinh điển đều tinh thông; ít lâu đã được ngài Điều Ngự truyền giới pháp cho và đặt hiệu là Pháp Loa. Khi ngài Điều Ngự trú ở Báo An, huyện Siêu Loại thì lập ngài làm giảng sư. Lúc ấy Huyền Quang[6] mới xuất gia có tới chùa nghe giảng; ngài Điều Ngự trông thấy thâu làm đệ tử rồi giao cho ngài trông nom dạy bảo. Năm 25 tuổi, ngài phụng mệnh làm lễ khai giảng ở chùa Siêu Loại, có vua và đình thần đến dự lễ; ngài Điều Ngự lên đàn thuyết pháp rồi nhường chỗ cho ngài giảng đạo. Lễ xong, ngài Điều Ngự đặt cho ngài kế thế Trú trì ở chùa Siêu Loại làm chủ Sơn môn Yên Tử và

đem in kinh điển hơn 200 bộ giao phó cho ngài. Ngài có phụng sắc truyền giới xuất gia cho Tuyên Từ Hoàng Thái hậu và Thiên Trinhtrưởng công chúa. Ngài phụng chiếu định chức các Tăng đồ trong nhân dân, từ đó Tăng chúng mới có sổ sách rõ ràng, đều do ngài quản lãnh cả. Trong một đời ngài, đúc1.300 tượng Phật, dựng 2 Đài giảng đạo, Tháp 5 ngôi,Tăng đường 200 sở. Ngài độ cho Tăng Ni hơn 15.000 đệ tử đắc pháp đến 3.000 người. Ngài có soạn cuốn "Đoạn sách lục" và "Tham thiền yếu chỉ" nay còn lưu

truyền Lúc gần tịch, ngài đem pháp bảo của ngài Điều Ngự truyền cho, truyền lại cho ngài Huyền Quang, rồi đọc bài kệ cho các đệ tử rằng : Trần duyên rủ sạch từ xưa ,[7] Bốn mươi năm lẻ bây giờ là tiên. Hỏi chi thêm bận thêm phiền, Trăng thanh gió mát là miền tiêu giao.

Dặn dò đệ tử xong đâu đó thì ngài tịch. Thọ 47 tuổi. Ngài là Tổ Thứ hai của phái Trúc Lâm. Huyền Quang Tôn sư: Ngài họ Lý, người làng Vạn Tải (thuộc tỉnh Bắc Giang bây giờ), cha là Tuệ Tổ có công đánh Chiêm Thành nhưng không chịu ra làm quan. Ngài hình dung kỳ dị nhưng bẩm tánh thông minh, hai mươi tuổi đỗ Trạng Nguyên (bấy giờ Nho học đã thịnh, nên có nhiều khoa thi tam khôi). Trước khi thi đỗ, mẹ ngài có định hôn cho nhưng trắc trở mãi. Đến khi thi đỗ, thì các nhà phú quý tranh nhau gọi gả con gái cho, vua cũng gọi gả công chúa, nhưng ngài đều từ chối. Cảm về nhơn tình thế thái ngài có khẩu chiếm hai câu thơ rằng : Khó khăn thì chẳng ai nhìn, Đến khi đỗ Trạng tám nghìn nhơn duyên. Từ đó ngài có ý chán đời mà phát tâm tu đạo, tuy được bổ ra làm quan ở Viện Hàn Lâm và đi sứ Trung Hoa. Một hôm ngài được đi theo vua Anh Tôn nghe Pháp Loa Tôn sư thuyết

pháp, ngài liền giác ngộ. Ngài dâng biểu xin từ chức rồi xuất gia thọ giáo với ngài Pháp Loa. Ngài thường cùng ngài Điều Ngự và ngài Pháp Loa đi du lịch và thuyết pháp khắp dân gian. Ngài có phụng mệnh soạn ra sách “Chư phẩm kinh” và “Công văn tập”. Sau khi được ngài Pháp Loa truyền tâm ấn, ngài Trú trì ở chùa Vân Yên núi Yên Tử, Tăng Ni theo học dễ đến hàng nghìn. Rồi ngài về cố hương thăm phần mộ, lập chùa, in kinh, mở pháp hội bố thí cho kẻ nghèo làm rất nhiều việc công đức. Năm 60 tuổi có xảy ra một việc: Vua Anh Tôn sai thị Bích đến thử ngài. Nhưng sau khi thị Bích đã dùng phương pháp man trá quỉ quyệt mà lừa ngài và lấy được vật tin[8] đem về tâu man với vua là người đã cám dỗ được ngài, khi ấy vua Anh Tôn có ý hối hận than rằng: Việc ấy nếu có thật, thì là tự ta vô cố đặt lưới để lừa chim. Mà nếu không, thì người không khỏi bị mang tiếng oan. Thật là tội lớn của ta”. Vua liền truyền mở hội Vô già mời Quốc sư về làm lễ. Trong khi hành lễ có hiện nhiều phép lạ điềm lành, ai nấy đều thất kinh , tin rằng đạo hạnh

ngài đã cao không đến nỗi bị thị Bích cám dỗ. Vua liền đứng dậy tạ lỗi với ngài và bắt thị Bích hạ ngục. Sau khi ngài tịch, vua ban tự hiệu là : “Trúc Lâm Đệ Tam Dại Tự Pháp Huyền Quang Tôn Giả” Vì ngài chính là Tổ thứ ba Phái Trúc Lâm vậy. Ba vị Tổ Trúc Lâm trên đây ta có thể gọi là những bậc Giáo hoàng về thời ấy. Vì ngoài sự tu hành đắc đạo, thuyết pháp độ sanh, các ngài lại còn được đặc quyền cầm sổ Tăng tịch trong nước, thống lãnh hết thảy Tăng đồ. Thật là một cách thống nhất Phật giáo rất hay, tiếc rằng không biết sao, sau ngài Huyền Quang thì như là không còn người nối nghiệp nữa. 4. Trần Anh Tôn (1293 - 1314) Ngài là Thái tử nối ngôi vua Nhân Tôn, học trò Pháp Loa Tôn sư, ngài thường đến diễn đàn nghe Tôn sư thuyết pháp, nên hiểu được Phật pháp rất chánh đáng. Niên hiệu Hưng Long năm thứ bảy (1299), nhơn Thái Thượng Hoàng (Nhân Tôn) xuất

gia, vua sắc ban cấp kinh Phật cho khắp nhân dân trong nước. Nguyên năm trước, sau khi đã thông hiểu với nhà Nguyên xong, Thượng Hoàng sai sứ Trần Khắc Dụng đi sứ

Trung Hoa thỉnh được Đại Tạng kinh về để ở cung Thiên Trường để khắc, in làm nhiều bản ban bố cho nhân gian; lại ấn hành cuốn sách “Phật giáo Pháp sự đạo tràng công văn cách thức” ban cho dân. Niên hiệu Hưng Long năm thứ 21 (1303), Thái Thượng Hoàng Nhân Tôn ngự ở Chiêm Thành về, vua Anh Tôn thiết một đàn tràng lớn gọi là: “Vô lượng Phật pháp” ở chùa Phổ Minh hành lễ phát chẩn cho dân nghèo. * Kể Phật giáo đời nhà Trần cũng nằm về thời kỳ rất thạnh. Nhưng đến đời vua Trần Anh Tôn hình như đã pha lẫn đạo giáo vô nhiều. Sự pha lẫn ấy có lẽ bắt đầu từ đời Lý (Xem chuyện Vạn Hạnh Thiền sư đời Lý Thái Tổ, Từ Đạo Hạnh, đời Lý Nhân Tôn), nhưng đến đây càng rõ rệt hơn và từ đây Anh Tôn đến cuối đời Trần, qua đời Hồ rồi đến thuộc Minh

nhất là thuộc Minh - Lạc Ma Giáo lại truyền vào làm cho sự pha lẫn ấy trở nên một hại lớn sau này. Trong sử có chép : Một khi vua Anh Tôn đau nặng, Bảo Từ Hoàng Hậu có mời các Tăng sĩ đến cúng cấp và để xem lẽ sanh tử, nhưng Anh Tôn gạt đi mà phán: “Tăng sĩ đã chết đâu mà biết được sự chết”, nghe Tôn sư thuyết pháp, nên ngài hiểu đạo Phật một cách sáng suốt. Tiếc thay vua Anh Tôn đã thông minh, biết ngờ vực đạo Phật khi đã bị pha lẫn các tà đạo khác, mà ngài không biết cách ngăn ngừa để lọc lấy phần đạo Phật thuần túy. Vẫn biết trong sự tu hành, tinh thần chuyên nhất thì tâm quang phát hiện, tâm thanh tịnh thì diệu dụng vô cùng. Nhưng dù thần thông diệu dụng, người tu hành nên coi đó là một “phương tiện”, chớ không nên nhận làm sự thật. Nếu nhận làm sự thật mà đem dùng thường thì trở thành huyễn thuật. Ở đời người biết thì người không biết thì nhiều; sự sai lầm và mất giá trị tự đó.

Sự cúng cấp phù chú ở nước ta, ngoài Đạo Giáo đạo Phật còn bị pha lẫn vào nhiều thứ tà đạo khác có lẽ từ Trung Hoa truyền sang. Sử Trung Quốc có chép: “Trước khi Hốt Tất Liệt (tức vua Thế Tổ nhà Nguyên (12791367) tức vua Mông Cổ cướp thiên hạ của nhà Tống, thống nhất nước Trung Hoa) phụng mệnh vua Hiến Tôn qua đánh Tây Tạng . Khi về, Hốt Tất Liệt có đem theo một vị Tăng Lạt Ma giáo là “Phát tư Ba”. Từ đó Lạt Ma giáo bắt đầu lưu hành ở Mông Cổ, Mãn Châu rồi truyền bá rộng ra. Yếu nghĩa của Lạt Ma giáo là dùng sức “bí mật” chú, cầu tức thân thành Phật", cũng là một bộ phận, trong Phật giáo, nhưng chú trọng về ấn chú nhiều. Cũng vì sự quá thiên trọng ấy, dần dần về sau người ta làm sai nhiều, đến trở nên một phái đầy hình thức mê tín. Mà yếu điểm sai lầm ấy có lẽ ở chỗ lòng người hay theo bướng, hiếu kỳ và chỉ làm mà không hiểu. Khi Hốt Tất Liệt lên ngôi vua, liền lấy Lạt Ma giáo làm Quốc giáo, tôn Phát Tư Ba làm Quốc sư, Giám đốc Phật giáo trong thiên hạ. Phát

Tư Ba tiếng tăm lừng lẫy đến nỗi Hốt Tất Liệt phải ban hiệu là : Hoàng Thiên Chi Hạ, Nhân Nhơn Chi Thượng, Tuyên Văn Phụ Chánh, Đại Thánh Chí Đức, Phổ Giác Chân Tri, Hựu Quốc Như Y, Đại Bảo Pháp Vương, Tây Phương Phật Tử, Đại Nguyên Đế Sư. (Bấy giờ Phật giáo ở Trung Hoa rất đồi bại, mà Lạc Ma giáo truyền vào ít lâu, dân gian đua nhau mê tín thành ra lại càng tệ hại hơn)[9] Thời ấy ngang với nước ta là đời vua Trần Thánh Tôn, Trần Nhân Tôn. Một đạo giáo đã ảnh hưởng rộng ở Trung Hoa như vậy, rồi Trung Hoa với ta khi hòa khi chiến khỏi sao ngăn lấp được sự truyền bá sang dân ta. Ngoài Lạt Ma giáo lại còn những thổ giáo của Tây Tạng đồng thời truyền vào Trung

Quốc, lọc một lần nữa, thành ra những đạo giáo mạt lưu rồi lại sang ta, dân ta rước lấy. Ấy thế là đạo Phật đến ngày bất hạnh. Trong lịch sử Phật giáo Việt Nam có thể gọi thời này "Thời đại Phật giáo lạc đạo gốc".

Trong sách Quốc Triều Chính biên lại có chép: "Niên hiệu Hưng Long thứ 19 (1311), vua Anh Tôn nạp người con gái của vị Tăng lạ tên là Dụ Chi Ba Lam vào cung. Vị Tăng lạ ấy trước thường qua lại ở triều vua Nhân Tôn, có phép tịch cốc và đi trên mặt nước, qua ở nước ta vài năm rồi về xứ. Năm ấy lại qua với người con gái được nạp vào cung thì vị Tăng ấy ở lại và mất ở trong thành. Có lẽ đó là một người xứ Tây Tạng, một nước thổ sản của các phù chú giáo (tantrisme). Vậy hai năm vị Tăng sĩ ở triều vua Nhân Tôn, rồi triều vua Anh Tôn lại ở hẳn, trong thời gian ấy tránh sao được sự truyền bá Đạo Giáo. Tóm lại, Phật giáo ở Việt Nam về cuối đời Trần, Tăng chúng đã công nhiên mời các giáo chủ của các tà giáo và các tạp phần vào ngồi chung với Phật Thích-ca trong các chùa. Đạo Phật cứ lui dần để nhường chỗ cho đạo giáo, như vậy thì sao tránh khỏi sự hiểu lầm để Trương Hán Siêu, Nguyễn Trung Ngạn ở đời sau này ra mặt bài kích Phật giáo? Nối vua Anh Tôn là Minh Tôn[10] từ đời Minh luôn trở đi, nhà Trần đã bắt đầu suy, nhân

dân đã lại bị giặc ngoài đánh cướp mà trong nhà vua thì lục đục, các quan triều đã chia bè đảng, trong họ hãm hại nhau. Rồi đến Hiếu Tôn, Dụ Tôn, Nghệ Tôn, đời nào cũng không yên, quân thần thì gian nịnh, vua thì nhu nhược lại cứ hay bắt chước ông cha nhường ngôi cho con - nhường người con trên dưới 10 tuổi - để lên làm Thái Thượng Hoàng. Vận nước đã suy như vậy, nên các nước ngoài dòm dõ. Hết Ai Lao đến Chiêm Thành, rồi lại nhà Minh nhất thống nước Trung Hoa cũng sang hạch sách. Trong nhà vua và ngoài triều đình đến dân gian thật là lung tung rối beng. Đến đây trong nước Nho học đã độc tôn rồi, các Tăng sĩ lại làm lạc mất đạo gốc, nên Phật giáo hầu như vô nghĩa và trở nên một tôn giáo mê tín. Các nhà thuần nho đứng lên bài xích. Bởi thế năm Đại Khánh thứ tám đời vua Trần Hiến Tôn (1321), triều đình sắc mở một kỳ khảo hạch Tăng sĩ trong nước, hỏi về nghĩa lý kinh Kim Cương. Đủ biết những lối tu

hành của Tăng sĩ bấy giờ cẩu thả và đáng ngờ lắm nên mới có cuộc thi lạ lùng ấy. Lạ nhất là đến năm Xương Phù thứ 5 đời vua Phế Đế (1381) triều đình sắc Đại Nam Thiền sư thống suất Tăng chúng trong nước đi đánh giặc Chiêm. Thật ra thì đời ấy dân nước cũng quá hèn yếu mà Tăng đồ thì trở nên một bọn vô ích, gai mắt các phái Nho học rồi, nên họ cử đi vậy. Đến đời Trần Thuận Tôn năm thứ 9 (1396), lai mở một kỳ sát hạch Tăng chúng, người nào dự tuyển được là in các chức Tri cung (coi việc các cung), Tri quán (coi việc các đền) Tri tự (coi việc các chùa). Ấy lại là một chứng để nhận thấy các Tăng sĩ vô ích và thất thế đến nỗi phải đi thi để giữ chức coi việc các cung vua và các đền miếu. Một hiện tượng suy đồi đã rõ rệt ? Trong triều lại đến nạn Lê Quí Ly mưu việc tiếm ngôi. Sử chép: "Quí Ly lập mưu cho người đạo sĩ vào cung, xui vua Thuận Tôn nhường ngôi cho con mới có ba tuổi tức Trần Thiếu Đế"

Thế là Quý Ly tiếm được ngôi vua và lập ra nhà Hồ *

[1] Ở huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Ninh bây giờ. [2] Một vị chân tu có tiểu sử ở dưới, tức đệ tử của Tiêu Giao (học trò Ứng Vương phái Vô Ngôn Thông). [3] Chỗ trú cuối cùng của Nhân Tôn, ở đây ngài tự xưng Trúc Lâm cư sĩ và lập ra phái Trúc Lâm [4] Chú thích của lần tái bản năm 2004 : Theo tài liệu mới xác thực thì Tuệ Trung Thượng Sĩ tên thật là Trần Quốc Tung (1230-1291), con trưởng của An Sinh Vương Trần Liễu, anh của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn (12321300) không phải là Trần Quốc Tảng (12521313), lại càng không phải là Trần Quốc Toản (1257-1285).

[5] Đệ tử của của Ứng Vương. cuối phái Vô Ngôn Thông (xem bản đồ phải Vô Ngôn Thông và bản đồ phái Trúc Lâm Yên Tử). [6] Đệ tam Tổ Trúc Lâm. Bản đồ B. [7] Lúc này đã có ông Hàn Huyên xướng thuyết làm thơ nôm. [8] Nguyên gần lúc đó, vua có ban cho ngài một nén vàng. Đến khi vua và quan muốn thử ngài có phải là người đã hết ái dục chưa, bèn sai thị Bích đến chùa xin ở tu, thấy ngài giới hạnh tinh nghiêm, không thể dỡ thói phong tình ấy được, người bèn nghĩ ra một kế, khóc lóc bảo với các Tăng Ni mình vốn là con nhà thế phiệt, cha làm tri huyện, thâu thuế đem nạp Bộ, không may giữa đường bị cướp. Bộ Hộ thương tình cho khất đến cuối năm, nếu không nạp đủ sẽ phải trọng tội. Vì thế thị phải thu góp tư trang và xin khắp thập phương các nhà từ thiện giúp đỡ. Khi ngài nghe Tăng Ni bạch lại nỗi khổ tâm của thị, ngài muốn về triều để xin tha tội, nhưng có vị Tăng can rằng : pháp luật triều đình là việc công, Tôn sư không nên làm như vậy ... Khi ấy ngài liền đem vàng cho thị Bích.

[9] Trung Quốc Phật giáo tiểu sử [10] Xem bản đồ E.

II.6 Chương sáu: Phật giáo đời nhà Hồ đến đời thuộc Minh Chương sáu PHẬT GIÁO ĐỜI NHÀ HỒ (1400 - 1407) ĐẾN ĐỜI THUỘC MINH (1414 - 1427) Nhà Hồ lên làm vua cũng được hai đời trong bảy năm, thì lại bị nhà Minh sang đánh. Nước ta lại thuộc nhà Minh[1] Năm 1419 quan nhà Minh tịch thu hết các sách vở trong nước, các kinh điển nhà Phật đem về Kim Lăng và đốt phá chùa chiền rất nhiều. Sử chép : “Bọn Hoành Phúc (tướng nhà Minh) ở lại sửa sang việc nước, để khiến cho người An Nam đồng hóa với người Trung Hoa, lập ra đền miếu bắt người mình cúng tế theo tục bên Trung Hoa v.v..., còn cái gì là di tích của nước mình như là sách vở thì thu nhặt đem về Trung Hoa hết sạch.”

Và: “Nhà Minh bấy giờ không những là mở mang Nho học mà thôi, lại lập ra Tăng Cương ty và Đạo Kỳ ty để coi những việc thuộc về đạo Phật và đạo Lão. Rồi sai các Tăng-già ở Tăng Cương ty, các đạo sĩ Đạo Kỳ ty đi truyền giảng đạo Phật và đạo Lão. Lịch sử Phật giáo ở Trung Hoa chép: “Đời Minh cả hai giáo Lạt Ma và Thiền Tôn đều thạnh hành.” Xem vậy thì đại khái đoán được Phật giáo ở nước ta lúc thuộc nhà Minh vậy. Nhưng trong 13 năm thuộc Minh ấy, quan Trung Hoa thì tham tàn, quan ta thì gian nịnh, tàn ác vô liêm sĩ, dân tình cực khổ, nhiều nơi kéo cờ khởi nghĩa, trong nước không lúc nào được yên. Phật giáo dù được nhà Minh ủng hộ, nhưng lại phải theo một chính sách riêng. Và từ cuối đời Trần đến đây, trong đám Tăng đồ đã kém người sáng suốt, lại bị ở dưới quyền thế của bọn Nho sĩ. Chừng ấy ta cũng đủ đoán biết sự điêu tàn hoang phế của nền đạo lý.

May sao, một đấng anh hùng cứu nước, từ Lam Sơn mở vận mới cho dân tộc, mà lập ra nhà Hậu Lê: Thái Tổ Lê Lợi.

[1] Lúc này nhà Minh đã thống nhất nước Trung Hoa.

II.7 Chương bảy: Phật giáo đời Hậu Lê Chương bảy PHẬT GIÁO ĐỜI HẬU LÊ (1428 - 1527) Nhà Hậu Lê kể từ vua Thái Tổ cho đến vua Cung Hoàng cọng được 10 đời, trị vì trong 100 năm chẳn. Trong 10 đời vua ấy, vua Thái Tổ thì không chỉ có vua Thánh Tôn và Thái Tôn lớn tuổi mới lên làm vua, còn thì vua nào cũng có ít tuổi cả. Nên trải những triều vua ấy, vua thì bị quyền thần lung lạc, vua thì lớn lên sinh kiêu xa, dâm ác, khiến nước nhà không mấy lúc được yên.

Phật giáo cũng vì thế mà không hưng khởi lên được nữa. Nhất là hồi trước quan nhà Minh đã tịch thu hết kinh điển, nên dù có những bậc mộ đạo đến đâu cũng không lấy gì mà nghiên cứu. Bởi thế, các Tăng đồ lúc ấy, nhân lúc dân nước được tự lập, tự trị, dù có cố duy trì lấy đạo Phật thì chẳng qua cũng là một sự tín ngưỡng theo hình thức thời. Thời này Nho học đã thật làm bá chủ cho văn hóa, các sĩ phu xô nhau vào khoa cử, miệt mài trong tư tưởng Tống nho, triết lý nhà Phật không làm danh làm lợi cho ai, tất bị bỏ quên. Việc tu đạo đối với hạng ít học chỉ thành một kế quyền nghi theo hình thức, với hạng sĩ phu thì chỉ là một chỗ để người nào lận đận công danh, chán nản cuộc thế,bất bình với thói đời, nghĩa là chỉ những người yếm thế mới tìm đến để tiêu giao ngày tháng, mượn cảnh chùa am, tiếng chuông câu kệ mà dứt bỏ cuộc đời bên ngoài thôi; chớ không phải là mến hiểu giáo lý của Phật mà tu hành, và ngộ đạo, rồi lại đem đạo lý ra mà giác ngộ cho kẻ khác. Bởi vậy, trong đời Hậu Lê có thể gọi là “thời đại Phật giáo suy đồi”

Hãy xem sử chép những việc đối với Phật giáo của đời Hậu Lê : Năm Thuận Thiên thứ 2 (1429 - Lê Thái Tổ) mở một kỳ khảo hạch Tăng đạo. Người nào trúng tuyển thì được ở chùa tu hành, người nào hỏng thì phải hoàn tục. (Việc ấy càng tỏ ra trong số Tăng đồ đầu đời Hậu Lê phần nhiều là hạng ít học, tu hành là chỉ theo hình thức không hiểu đạo gốc nữa. Vả có kinh điển đến đâu mà nghiên cứu. Triều đình dù có hòa với nhà Minh nhưng cũng không có ý ủng hộ Phật giáo, thì ai nghĩ đến sự cầu kinh). Năm Thiện Bình thứ nhất (1434 - Lê Thái Tôn), trời đại hạn, vua sắc rước tượng Phật ở chùa Pháp Vân về kinh làm lễ cầu mưa. (Càng tỏ ra từ vua đến dân đã yên trí Phật là “phép thần thông” như một vị thần của Lạt Ma giáo hay Phù chú giáo). Năm sau vua Thái Tôn sắc đúc tượng bà Thái Hoàng Thái hậu (bà nội vua Thái Tổ). Khi đúc xong, mời Huệ Hồng Thiền sư vào làm lễ điểm nhãn.

(Thiền sư đã nghiễm nhiên một thầy phù thủy ở chùa, đọc kinh Phật làm sư). Niên hiệu Thái Hòa thứ bảy (1449 - Nhân Tôn), trời đại hạn, vua sắc bộ lễ làm đảo vũ ở chùa Báo Ân. Lại sắc rước tượng Phật ở chùa Pháp Vân về chùa Báo Thiên mời các Tăng sĩ đến tụng kinh. Bà Hoàng Thái hậu ra đứng chủ lễ. (Phật hiển nhiên đã thành một vị tượng thần cho dân Việt Nam tín ngưỡng). Năm Quang Thuận nguyên niên (1460 – Lê Thánh Tôn), sắc cấm các Tăng đạo không được qua lại với nhân dân trong thành. Năm sau sắc cấm dân gian không được làm thêm chùa; vì nhân dân lúc ấy quá sùng tín đạo Phật,

trong một năm làm không biết bao nhiêu là chùa, nên mới có lệnh ấy. (Sùng tín mà đến nỗi Tăng đồ bị cấm không được giao thiệp với dân và trong đời không có thêm được một vị Cao Tăng, thì quả là tinh thần đạo Phật đã tuyệt diệt. Sự ngăn cấm này phải chăng là vua sợ món tín ngưỡng hình thức rộn ràng ấy sẽ nguy hại cho dân chúng,

hay chỉ là nghe lời dèm siễm thiên vị của các ngoại đạo khác?) Xét những điều kể trên, ta đủ biết Phật giáo trong khoảng đời Hậu Lê này, chỉ còn là sự cúng cấp cầu đảo, và Tăng đồ đã thành những tay sai đáng thương hại của vua quan hoặc các nhà có tiền khi tự cầu tài mặc dù bề ngoài như tuồng họ vẫn tôn kính.

II.8 Chương tám: Phật giáo ở thời đại Nam Bắc phân tranh

Chương tám

PHẬT GIÁO Ở THỜI ĐẠI NAM BẮC PHÂN

TRANH

(1528 - 1802)

Nhà Hậu Lê làm vua đến đời vua Chiêu Tôn,

Cung Hoành (1516 - 1527) thì bị Mạc Đăng

Dung thoán đoạt. Nhà Lê tuy mất ngôi, nhưng lòng người còn tưởng nhớ đến công đức của

Thái Tổ, Thánh Tôn, cho nên nhiều người lại theo phò con cháu nhà Lê Trung Hưng lên ở phía Nam, lập ra triều đình riêng ở vùng

Thanh Hóa, Nghệ An để chống nhau với nhà

Mạc, thành ra Nam triều và Bắc triều hai bên đánh nhau năm, sáu mươi năm trời. Nhà Hậu Lê nhờ họ Trịnh giúp, dứt được nhà Mạc, tưởng giang san lại thống nhất như cũ, ai ngờ họ Trịnh với họ Nguyễn lại sanh lòng ganh ghét, gây nên mối thù oán, rồi mỗi họ hùng cứ một phương, chia nước ra làm hai mảnh : họ Nguyễn ở Nam, họ Trịnh ở Bắc. Nhà Hậu Lê từ khi Trung Hưng lên, con cháu vẫn giữ ngôi vua, nhưng quyền chính trị ở cả họ Trịnh. Xét Phật giáo đến cuối đời Lê đã suy đồi như trên nhưng đến thời đại này lại có cơ phục hưng. Trong Nam ngoài Bắc lại thêm mấy phái Thiền Tôn mới nữa. Vào khoảng đời Lê Thế Tôn (1573 - 1599),ở Bắc có phái gọi là Tào Động, cũng là chi phái của phái Bồ đề Đạt-ma bên Trung Hoa[1] phái ấy truyền vào bởi nhà sư Tàu Tri Giác Nhất Cú; sau ngài Nhất Cú truyền cho ngài Thủy Nguyệt, ngài Thủy Nguyệt truyền cho ngài Tôn Điền.v.v .. . Những nhà sư Trú trì ở các

chùa Hòa Giai, Hàm Long, Chấn Quốc ở Hà Nội bây giờ là theo phái Tào Động. Vào khoảng đời vua Lê Hy Tôn (1676 - 1705), ở Bắc lại có phái gọi là phái Liên Tôn, do một vị Vương công nhà họ Trịnh là Lân Giác Thiền sư lập ra ở chùa Liên Phái (Bạch Mai - Hà nội). Đồng thời sư Nguyệt Quang cũng lập phái ấy ở Kiến An. Ngài Lân Giác với ngài Nguyệt Quang cùng là đệ tử của ngài Chính Giác, ngài Chính Giác là đệ tử của ngài Minh Lương, ngài Minh Lương là đệ tử của ngài Chuyết Công (người Trung Hoa) tức là chi phái của phái Lâm Tế (hiện nay những chi phái của chùa Hàm Long ở Bắc Ninh, chùa Nguyệt Quang ở Kiến An đều là chi phái của phái Liên Tôn. Vậy ở Hà Nội bây giờ có hai phái Phật giáo : Một ở chùa Bà Đá là chi phái của Lâm Tế, một nữa ở chùa Hòa

Giai là chi phái Tào Động). Từ năm Vĩnh Thịnh thứ 15 (1719 - Dũ Tôn) đến năm Vĩnh Hựu thứ ba (1737: Ý Tôn), chỉ thấy các chúa làm chùa. Năm Vĩnh Thịnh thứ 15 (1779) , chúa Trịnh Cương sức dân ba huyện Gia Định, Lương

Tài, Quế Dương trùng tu chùa Phúc Long, làm xong miễn thuế một năm cho ba huyện ấy. Chùa Phúc Long ở về làng Lãng Ngâm, huyện Gia Định (Gia Bình), chúa Trịnh Tráng dựng ra từ năm Phúc Thái thứ tám (1648). Năm Bảo Thái thứ 8 (1727), chúa Trịnh Cương cho các nội giá lập chùa Thiên Tây (ở làng Sơn Đình, huyện Tam Dương về địa phận núi Tam Đảo) và chùa Độc Tôn (ở làng Cát Nô, huyện Phổ An, tỉnh Thái Nguyên) và cho ra nghỉ ở đó. Năm Vĩnh Khánh thứ hai (1730), chúa Trịnh Giang sức dân ba huyện Đông Triều, Thủy Đường và Chí Linh trùng tu chùa Quỳnh Lâm và chùa Sùng Nghiên. Dân phu 6000 người làm luôn đêm ngày đến một năm mới xong. Năm Vĩnh Hựu thứ hai (1736), chúa Trịnh Giang sức dân các huyện Đông Triều, Kim Thành, Giáp Sơn, Thủy Đường dựng chùa Hồ Thiên (ở trên chóp núi thuộc huyện Bảo Lộc, trấn Kinh Bắc, tức Bắc Giang bây giờ) và chùa Hương Hải (ở làng Phụ Vệ, huyện Chí Linh).

Năm Vĩnh Hựu thứ ba (1737), chúa Trịnh Giang dựng tượng Phật lớn để thờ ở chùa Quỳnh Lâm sắc cho quan thay phiên đến làm lễ. Cũng trong khoảng niên hiệuVĩnh Hựu (1735 - 1739), ngài Trạm Công vâng sắc vua qua nước Đại Minh, non Đỉnh Hồ, tham yết ngài Kim Quang Hòa thượng và sau thỉnh được nhiều kinh điển đem về để tại chùa Càn An. Đến năm Cảnh Hưng nguyên niên (1740: Lê Hiến Tôn), chúa Trịnh Giang lại tịch thu chuông các chùa để đúc binh khí. Năm Cảnh Hưng thứ 32 (1771), dựng chùa Tiên Tích ở ngoài cửa Đại Hưng (thuộc làng Nam Ngư), huyện Thọ Xương, Hà Nội, nay là phố Hàng Bột). Năm Chiêu Thống nguyên niên (1787), lại tịch thu các đồ đồng ở chùa để đúc tiền * Trong đời Hậu Lê cũng có một vài vị Cao Tăng như Huệ Đồng Thiền sư, Lục Hồ Viên Cảnh Thiền sư, Đại Thâm Viên Khoan Thiền sư, Hương Hải Thiền sư.v.v . Những vị Thiền

sư trên, không thấy sử chép rõ ràng, chỉ có Hương Hải Thiền sư có tiểu truyện trong sách Kiến văn lục của ông Lê Quí Đôn. Hương Hải Thiền sư : Vốn gióng thế phiệt, ông cha từng làm đến Quận công và phong làm Công thần trong đời chúa Nguyễn. Mười tám tuổi đậu Hương cống (Cử nhân), được kén vào phủ chúa Nguyễn rồi bổ ra làm tri phủ Triệu Phong. Bấy giờ ngài mới có 25 tuổi, mà rất hâm mộ đạo Phật; thường đàm luận với các Danh Tăng, rất thâm hiểu đạo lý. Cách ba năm, ngài xin từ quan xuất gia tu đạo. Ngài ra chơi ở núi Tiên Bút La ngoài Nam Hải rồi lập am ở lại đó tu trì Đạo hạnh ngài rất cao, quan dân xa gần thảy đều cảm mộ. Chúa Nguyễn (Nguyễn Phúc Chu: 1691-1725) sai người ra hải đảo mời về; khi về đến nội địa, chúa Nguyễn thân ra đón tiếp, rồi lập Thiền Tĩnh Viện ở núi Qui Cảnh mời ngài ở đó. Sau có người dèm với chúa, nói ngài với Gia Quận công âm mưu trở về Bắc với chúa Trịnh. Chúa Nguyễn đem việc xét hỏi thì không có cớ gì, bèn truyền cho ngài phải vào Quảng Nam. Bởi vậy, ngài mới quyết chí ra Bắc thật. Ngài sắm một chiếc thuyền cùng 50 đồ đệ

vượt bể về đến trấn Nghệ An, vào yết kiến quan trấn thủ là Trịnh Na. Trịnh Na liền tâu về triều, chúa Trịnh cho thuyền vào đón về kinh, triệu vào phủ hỏi han mọi việc. Được ít lúc ngài lập am tu trì ở trần Sơn Nam. Ngài có dịch và chú giải các kinh ra chữ nôm

được 30 thiên. Vua Dũ Tôn (1706 - 1729) vì hiếm hoi về phần con cái nên thường mời ngài vào kinh để lập đàn cầu tự. Bấy giờ ngài đã 80 tuổi, vua rất kính trọng. Môt khi vua hỏi ngài rằng: “Trẫm nghe Thiền sư học rộng nhớ nhiều, vậy xin Thiền sư thuyết pháp cho nghe, để Trẫm hiểu được đạo.” Ngài tâu rằng : Bần Tăng có bốn câu kệ này, xin Bệ hạ để tâm, suy nghĩ : Phản văn tự kỷ mỗi thường quan, Thẩm sát tư duy tử tế khan. Mạc giáo mộng trung tầm tri thức, Đương lai diện thượng đỗ sư nhan.

Dịch:
Nghe lại điều mình thấy những ngày,
Suy đi nghĩ lại kỹ càng hay.
Chớ tìm tri thức trong cơn mộng
Có thế mới hay nhận được thầy?[2]
Vua hỏi : “Thế nào là ý của Phật?”
Ngài thưa :
Nhạn quá trường không, ảnh trầm hàn thủy.
Nhạn vô di tích chi ý,
Thủy vô lưu ảnh chi tâm.
Dịch :
Nhạn liệng giữa không,
Bóng chìm dưới nước.
Nhạn không để dấu ở lại,
Nước chẳng lưu bóng làm chi.
Ngài thường đọc những câu kệ để dạy Tăng chúng như câu :
Tầm ngưu tu phỏng tích,
Học đạo, quý vô tâm.
Tích tại ngưu hoàn tại,
Vô tâm đạo dị tầm.
Dịch:
Tìm trâu tìm dấu chân trâu,
Dâú còn trâu chẳng mất đâu bao giờ.
Nllững người học đạo chớ ngờ,
Vô tâm thì đạo có cơ dễ tìm.
Ngài thường làm thơ, dưới đây là một bài thơ trong các bài thơ của ngài :
Thành thị du lai ngụ tự triền,
Tùy cơ ứng biến mỗi thời nhiên.
Song chiêu nguyệt đáo thuyền sàn mật,
Tùng tiếu phong xuy tịnh khách miên.
Sắc ưởng lâu đài minh sắc diệu,
Thanh truyền chung cổ diễn thanh huyền.
Nguyên lai tam giáo đồng nhất thể,

Nhậm vận hà tằng ý hữu thiên. Dịch : Chán cảnh phồn hoa mến cảnh thiền, Tùy thời mới hiệp lẽ đương nhiên. Trăng dòm song mở giường kê sát, Gió thổi tùng reo giấc ngủ yên. Lóng lánh lâu đài màu huyền diệu, Nhịp nhàng chuông trống tiếng u huyền. Cho hay nhất thể đồng tam giáo, Đạo cả chưa từng lệch một bên. Đọc bài thơ này, ta thấy không những ngài không quên mình là nhà Nho tu Phật, mà lại muốn cho hai đạo học ấy ảnh hưởng với nhau, cho cả hai càng thêm sáng suốt. Nhưng không sao tránh khỏi nhược điểm của hai giáo ấy trong thời này: Phật giáo về thời này tuy có cơ hưng thạnh, nhưng sự thật đã yếu thế nhiều, nên phải xướng thuyết "nhất thể" để cầu thân với Nho, Lão. Và đồng thời đẳng cấp Nho giáo lúc này cũng đã bướcvào

tình thế suy lạc, nên lại phải mượn Phật giáo làm chỗ an ủi. Bởi vậy, thời này rất có nhiều vị Nho sĩ đầu Thiền. Mà ngài là người đại biểu. Lại cũng trong thời này, ông Trịnh Huệ cũng xướng thuyết "Nhất thể" làm sách "Tam giáo nhất nguyên thuyết", để giải rõ ba giáo vốn đồng một gốc. Sách tuy có lợi cho những người muốn tham học cả ba giáo, sự thật điều đó càng giúp cho ta chứng rõ hướng ấy. Phật giáo ở ngoài (Bắc) đến đó lại lâm vào thời kỳ đình đốn. Trong sử không thấy chép việc gì quan hệ Phật giáo nữa. Cũng bởi từ đó tình thế trong nước rối ren, việc chinh chiến xảy ra luôn luôn * Trong lúc Phật giáo ở ngoài Bắc được phục hưng, đồng thời trong Nam cũng có cơ xương thạnh. Nhất là khi ngoài Bắc bị đình đốn, trong Nam lại phát đạt thêm nhiều Từ khi chúa Nguyễn Hoàng vào trấn đất Thuận Hóa, thì miền Nam được mở mang mọi phương diện. Trong hơn 200 năm, họ Nguyễn đối với Phật giáo hết lòng sùng thượng, nào

dựng chùa, nào đúc tượng, đúc chuông rất nhiều

Bấy giờ có những ngài Tế Viên Hòa thượng, Giác Phong Lão tổ, v.v...đều là người Trung Hoa đem Phật giáo qua truyền bá ở An-nam. Năm Ất Tỵ (1665), Dũng Quận công Nguyễn Phúc Tần (1648 - 1687) (sau truy tôn là Thái Tôn hoàng đế) lại có một vị Thiền sư người Trung Hoa đem An-nam, ban đầu trác tích ở phủ Qui Ninh (Bình sinh) lập chùa Thập Tháp Di Đà, sau ra Thuận Hóa lập chùa Quốc ân truyền chánh phái Lâm Tế ở nước ta; ấy là ngài Thọ Tôn Hòa thượng, húy Nguyên Thiều. PHÁI NGUYÊN THIỀU Ngài họ Tạ, quê ở Trình Hương Triều Châu, Quảng Đông, xuất gia năm 19 tuổi, tu ở chùa Báo Tư thọ giáo với ngài Bổn Khao Khoán Viên Hòa thượng. Niên hiệu Cảnh Trị năm thứ

ba đời Lê Huyền Tôn (năm ất Tỵ thứ 17 đời chúa Nguyễn Phúc Tần: 1665), ngài đi theo thuyền buôn qua An-nam, trú ở phủ Qui Ninh (Bình Định) lập chùa Thập Tháp Di Đà, mở trường truyền dạy; sau ra Thuận Hóa lập chùa Hà Trung (thuộc huyện Phú Lộc nay hãy còn), rồi lên Xuân Kinh (Huế) lập chùa Quốc Ân và dựng tháp Phổ Đồng (?). Sau ngài lại phụng mệnh đức Anh Tôn (Nguyễn Phúc Trăng: 1687-1691) trở về Trung Quốc, tìm mời các Danh Tăng và cung thỉnh pháp tượng, pháp khí. Ngài về Quảng Đông mời được Thạch Liêm Hòa thượng và các Danh Tăng khác, cùng thỉnh được nhiều kinh điển tượng khí đem về. Chúa Nguyễn liền sắc mở đàn truyền giới rất long trọng tại chùa Thiên Mụ. Sau đó chúa Nguyễn sắc ban ngài chức Trú trì chùa Hà Trung. Một hôm ngài lâm bệnh, họp môn đồ lại dặn dò mọi việc và ngài truyền cho bài kệ rằng : Tịch tịch

kỉnh vô ảnh, Minh minh châu bất dung.

Đường đường vật phi vật, Liêu liêu không vật không. Đại ý: Lặng lẽ gương không chiếu bóng Sáng trưng ngọc chẳng thâu hình Rõ ràng vật không phải vật Minh mông không chẳng là không. (Nguyễn Lang, VNPGSL, tr.590) (Diễn ra văn xuôi là ngài muốn khai thị cho trong Chúng biết : Thể pháp thân thanh tịnh sáng suốt, như bức gương sáng sạch không bụi, như ngọc minh châu trong sáng, bóng ngời, tuy hiện tiền sự sự vật vật sai khác, nhưng đều là thể pháp thân biểu hiện thể pháp thân thường vắng lặng mà không phải là không, tức là lý "chân không diệu hữu"). Ngài viết xong bài kệ vừa ngồi yên lặng mà tịch. Ngài mất ngày 19 tháng 10 niên hiệu Bảo Thái thứ 10 nhà Lê, đồ chúng cùng các tể quan thọ giới đệ tử làm tháp Hóa Môn để

chôn cất hài cốt (tháp này bên đồi nhỏ xóm
Thuận Hóa làng Dương Xuân Thượng)
Hiến Tôn Hoàng đế ban thụy hiệu là: "HẠNH
ĐOAN THIỀN SƯ", và có làm bài minh khắc vào bia để tán thán đạo đức của ngài:
Ưu ưu Bát-nhã,
Đường đường phạm thất,
Thủy nguyệt ưu du,
Giới trì chiến lật.
Trạm tịch cô kiên
Trác lập khả tất
Quán thân bổn không
Hoằng pháp lợi vật,
Biến phú từ vân
Phổ chiếu huệ nhật
Chiêm chi nghiêm chi
Thái sơn ngật ngật.
Đại ý:
Cao vút trí tuệ
Phạm hạnh vun trồng
Giới đao một lưỡi
Trăng nướng thung dung.
Ngồi đứng một thân,
Trong lặng kiên cường,
Hoằng pháp lợi người
Quán thân vốn không
Mây từ che khắp
Trời tuệ chiếu cùng,
Ngắm đi ngắm đi,
Thái sơn oai hùng.

Ngài là vị Tổ truyền phái Lâm Tế đầu tiên ở
Trung kỳ. Các đệ tử được ngài truyền pháp cho, hoặc các ngài dưới ngài cùng ngài truyền giòng Lâm Tế, như ngài Minh Hoằng Tử
Dung, Minh Hải Pháp Bảo, Minh Vật Nhất Tri v.v...
Xét trong "Lịch Truyện Tổ đồ" thì ngài Nguyên Thiều đứng về đời 69, xét về chánh thống phái Lâm Tế thì ngài đứng về đời 33, mà truyền phái Lâm Tế ở Trung kỳ thì ngài là Sơ tổ (xem bản đồ H). Xét Lịch sử Phật giáo ở Việt Nam ta về khoảng này, có đời chỗ mơ hồ, cần phải biện minh không thể bỏ qua được, ấy là nói về lối truyền thống của phái Lâm Tế do sau khi ngài Nguyên Thiều truyền sang. Đành rằng ngài là vị Tổ đầu tiên truyền phái Lâm Tế ở ta, nhưng trước tiên ngài đã kế thừa nơi một ngài nào ? Và sau, những ai là người được truyền thọ pháp ấy ? Muốn trả lời những dấu hỏi ấy không phải chuyện dễ . Nguyên do bởi ngài đã mang lấy hai danh hiệu: Nguyên Thiều, Siêu Bạch. Kể Phật giáo sau khi truyền qua Trung Hoa, vì phân chia tôn phái có nhiều, nhất là về phái ThiềnTôn lại có chia ra nhiều nhánh khác nhau. Nên các ngài về sau lại sinh ra tư tưởng đặt những giòng kệ để chấm dấu về thống hệ của mình. Như phái Thiền Tôn

truyền đời ngài Nghĩa Huyền, ngài lại lập ra nhánh gọi là Lâm Tế. Lâm Tế truyền đến đời 21 là ngài Vạn Phong Thời Ủy ở chùa Thiên Đồng (Trung Hoa) xuất ra bài kệ : Tổ, Đạo, Giới[3] truyền đến đời 31 là ngài Đạo Mân lại xuất một giòng kệ khác : Đạo, Bổn, Nguyên, Thành...[4] Như trên đã nói : ngài đã mang lấy hai danh hiệu: Nguyên Thiều và Siêu Bạch. Xét danh hiệu Nguyên Thiều là thuộc về giòng kệ của ngài Đạo Mân, tức là sư tổ của ngài mới lập ra Siêu Bạch là thuộc về giòng kệ của ngài Vạn Phong , tức là Tổ II đời của ngài truyền xuống. Do đó, người ta bảo ngài đã thọ giáo cả hai bên. Bên giòng kệ của ngài Vạn Phong thì ngài được hiệu là Siêu Bạch; bên giòng kệ của ngài Đạo Mân thì ngài được hiệu là Nguyên Thiều. Lẽ đó xét có phần đúng. Nhưng lại thấy có chỗ chép ngài Đạo Minh Huệ Nhật ở chùa Thiên Khai (Trung Hoa) xuất ra giòng kệ: Đạo, Bổn, Nguyên ... ấy, sau khi vừa mới thừa truyền theo giòng kệ Tổ, Đạo, Giới... của ngài Vạn Phong chỉ có một đời. Bởi vậy rất sai vì nếu nói ngài Đạo Minh xuất

giòng kệ ấy thì chữ "Nguyên" của ngài Nguyên Thiều không phải là chữ "Nguyên" trong giòng kệ đó . Vì đem những chữ trong hai giòng kệ kia ra mà đối chiếu thì từ chữ "Nguyên" – Nguyên Thiều đến chữ "Siêu" - Siêu Bạch - cách nhau đến 8 – 9 chữ (tức là 8 - 9 đời) làm sao mà gặp nhau ở nơi một người được ? Có giải quyết được điều này, tức đối vấn đề : Vì sao ngài lại truyền xuống cả hai giòng kệ ấy (hiện nay chùa Quốc ân (Huế) thì theo giòng kệ chữ "Nguyên", tức là giòng của ngài Đạo Mân; chùa Thập Tháp (Bình Định) thì theo giòng kệ chữ "Siêu" tức là giòng của ngài Vạn Phong) (?) Và trong hàng chữ "Minh" và chữ "Thành" (Sau chữ Nguyên, chữ Siêu một chữ) ai là đệ tử của ngài ? Như trên nói ngài đã thọ giáo cả hai bên. Nên ở đây có thể nói: Một bên ngài muốn truyền xuống giòng kệ chữ "Siêu" của Tổ Vạn Phong. Một bên ngài muốn truyền xuống giòng kệ chữ "Nguyên" của sư tổ mình. Bản ý đều muốn làm cho phái diễn của tổ tiên khỏi phải đứt đoạn.

Chứng thật cho ý kiến này, ta nhận thấy bất kỳ ở chùa Thập Tháp hay Quốc Ân, dưới ngài đều có những ngài hoặc chữ “Minh” hoặc chữ “Thành” xen lẫn nằm trong thế hệ. Vậy còn ai là đệ tử của ngài Nguyên Thiều? Theo thế hệ truyền thống ở chùa Thập Tháp và Quốc Ân thì dưới ngài Nguyên Thiều, Siêu Bạch, phần nhiều là những ngài nằm về chữ Minh cả. Như ngài Minh Vật Nhất Tri, Minh Hoàng Định Nhiên, Minh Giác Kỳ Phương, Minh Dung Pháp Thông, Minh Dương Nguyệt Ân v.v... và có xen lẫn một đôi ngài nằm về chữ "Thành" như ngài Thành Đẳng Minh Yêu, Thành Nhiên Pháp Thông, v.v... Ngài các ngài ấy lại có những ngài cũng là chữ ‘Minh” như ngài Minh Hoằng Tử Dung (khai sơn chùa Từ Đàm- Huế), Minh Hành Tại Toại (ở Nhạn Tháp Sơn - Bắc Kỳ), Minh Hải Pháp Bảo (khai sơn chùa Chúc Thánh, Quảng Nam) v.v... Theo tương truyền xưa nay thì các ngài vừa mới kể trên đều là đệ tử của ngài Nguyên Thiều cả (Vả xét theo thế hệ của hai giòng kệ thì dù ngài chữ “Minh” hay chữ “Thành” cũng

đều nằm dưới ngài Nguyên Thiều một chữ cả). Nhưng nếu đứng ra ngoài tín ngưỡng tập truyền, dùng quan điểm của nhà sử học mà dò xét, thì không thể bảo các ngài đó đều là đệ tử của ngài Nguyên Thiều cả. Xét trong bài bia ký dựng ở chùa Quốc Ân thì thấy chép: Ngài 19 tuổi xuất gia tu ở chùa Báo Tư, thọ giới với ngài Khoáng Viên Hòa thượng ... Vậy sau khi ngài xuất gia, còn phải tu học 5, 7 năm đã chứ! Lại trong bài bia ấy chép: “Niên hiệu Cảnh Trị năm thứ ba đời Lê Hiến Tôn (năm Ất Tỵ thứ 7 đời chúa Nguyễn Phúc Tần:1665), ngài qua An-nam lập chùa Thập Tháp (xem lại truyện ngài Nguyên Thiều)”.Thế thì khi ngài qua An-nam đại khái cũng trên 30 tuổi. Ngài qua, trước hết ở phủ Quy Ninh lập chùa Thập Tháp; từ khi qua đến khi lập thành chùa Thập Tháp, ít nữa cũng phải trải qua thời gian mươi năm. Rồi sau ra Thuận Hóa ở chùa Hà Trung, lên Xuân Kinh lập chùa Quốc Ân cũng phải mất hết thời gian chừng trên 10 năm nữa: Cho đến khi phụng mệnh đức Anh Tôn (1687-1691) trở về Trung Quốc, tìm thỉnh các Danh Tăng về khai giới đàn tại chùa Thiên Mụ. Chỉ thấy trong sử chép

ngài Thạch Liêm cùng ngài qua lúc này. Nhưng theo tương truyền xưa nay thì cùng qua với ngài, ngoài ngài Thạch Liêm còn có các ngài khác nữa, như ngài Tổ khai sơn chùa Thuyền Lâm (Huế) v.v. . . với các ngài Minh Hoằng Tử Dung, Minh Hải Pháp Bảo . . . (xét về thời đại của các ngài qua cũng nhằm lúc ấy). Đến đây, hãy trở lại với vấn đề : Vậy các ngài chữ “Minh” đồng qua với ngài lúc này, có thể bảo đều là đệ tử của ngài NguyênThiều cả không ? E không thể bảo được. Bởi thời gian ở Trung Hoa của ngài rất ít, mà thời gian ở An-nam thì nhiều, làm gì đã có đệ tử xứng đức, xứng vị để cùng qua với ngài ngồi trong địa vị Thập sư trên giới đàn ? Và trong sử chép ngài vâng mệnh vua về thỉnh các Danh Tăng; nếu ngài chỉ bảo đệ tử của ngài qua (giả sử ngài đã có đệ tử ở Trung Hoa), thế thì ngài đã hẹp hòi và tỏ khinh thường hai chữ “Danh Tăng” lắm ru ! Nên dù cho trong khi ngài qua cũng có những vị đệ tử hoặc mới theo lúc ngài trở về, hoặc đã theo lúc ngài chưa qua An-nam, nhưng thiết tưởng những vị ấy cũng chỉ theo để hầu thầy chứ chưa có thể ngồi ngang một ghế Thập sư

trong giới đàn được, mà dù có cũng chỉ được đôi ba vị thôi. Vậy ta có thể bảo những ngài Minh Hoằng Tử Dung, Minh Hải Pháp Bảo, Minh Hành Tại Toại ...chỉ là những ngài nằm dưới ngài Nguyên Thiều một chữ, gọi ngài là sư thúc hoặc sư bá gì chớ chưa

hẳn là đệ tử của ngài cả. Trong tấm bia đá dựng ở chùa Chúc Thánh và trong quyển "Liệt Tổ truyện", có nói đến lược sử của ngài Minh Hoằng cùng ngài Minh Hải, nhưng chỉ nói qua ngài người Đại Thanh, qua An-nam, trác tích Thuận Hóa, lập chùa Ấn Tôn (Từ Đàm); vô ở Quảng Nam lập chùa Chúc Thánh, chớ không nói đến hai ngài đó là đệ tử của ngài nào. Vậy căn cứ vào đây, ta có thể cho lời bàn trên là đúng chăng (?) Có thể, sau khi giới đàn xong, ngài Minh Hoằng mới tự do lập chùa Ấn Tôn ở Huế, ngài Minh Hải lập chùa Chúc Thánh ở Quảng Nam và ngài Minh Hành ra ở Nhạn Tháp Sơn, Bắc Kỳ. Trái lại nếu quả là đệ tử, thì tình thầy trò đâu có rã rời gấp gáp đến thế.

Tiếc rằng về những sử liệu này, sau một thời kỳ biến loạn Tây Sơn, những cái có quan hệ đến lịch sử như giấy má, bia ký đều bị thất lạc, không đủ giúp cho ta khảo xét thêm được rõ ràng, chắc chắn hơn nữa. Thạch Liêm Hòa thượng : Ngài quê ở Giang Tây nước Trung Hoa, học vấn uyên bác, bao nhiêu món thiên văn, địa dư, toán số, cho đến nghề viết, nghề vẽ, không thứ gì ngài không tinh xảo, lại có sở trường về thơ phú. Cuối đời nhà Minh, nhà Mãn Thanh làm chủ Trung Quốc, ngài không chịu ra làm quan, bái từ mẹ già, cắt tóc đi tu, rồi vân du khắp nơi. Khi Thọ Tôn Hòa thượng (Nguyên Thiều) vâng mệnh chúa Nguyễn về Quảng Đông tìm các bậc Cao Tăng, có nghe tiếng ngài liền đến mời ngài Trú trì ở chùa Thiên Mụ để dạy đệ tử và thường mời vào cung đàm đạo; sau ngài có lập chùa Khánh Vân gần chùa Thiên Mụ. Ở được ít năm, ngài xin trở về Trung Hoa không qua nữa. Sau nhân có tàu buôn qua, ngài có gởi dâng chúa Nguyễn một bức thơ xích độc và một bài thi :

XÍCH ĐỘC
Nhất giang yên lãng, đạo cách trùng vân,
Bát độ xuân quang, tuyết thiêm hoa mấn.
Sổ nhơn gian chi hạ lạp,
Ức thiên ngoại chi nhơn duyên;
Diêu tri cam điện bồ đoàn,
Dĩ chứng huỳnh mai tiêu tức.
Viên khiển độ giang chi vĩ,
Thiểu thân súc địa chi hoài.
Dạ nguyệt thông triều, trì lai viễn tín,
Tân thi ký tặng, quí phạp trường ngôn.
Dịch :
Trời bể muôn trùng,
Nước mây cách trở.
Xuân về mấy độ,
Làn tóc nửa sương.
Bấm tay nghĩ chuyện nhân gian,
Chạnh nhớ mối tình thiên ngoại.
Tưởng chừng dưới chiếc bồ đoàn,
Đã tỏ huỳnh mai lối cũ.

Thuyền lan tiện gió,
Thâu chỗ nhớ nhung.
Sóng vỗ trăng ghềnh
Mây đưa tình nhạn
Mấy lời quê cạn,
Tỏ chút u hoài.
THI VIẾT :
Đông phong tân lãng mãn giang tần,
Tưởng kiến hồ sơn vũ lộ tân.
Tự thị dương hòa qui thảo mộc,
Thái bình nhân túy hải thiên xuân.
THƠ RẰNG :
Sóng rởn hoa tần phất gió đông,
Đỉnh hồ tưởng thấy hạt mưa nhuần.
Cỏ cây vui dưới trời êm diu, Người ngắm thăng bình tắm bể xuân. Ngài có làm tập "Ly Lục Đường thi", tập "Hải ngoại ký sự" và bộ "Kim Cang trực sớ" còn lưu hành. Thời ấy chúa Nguyễn đang trấn ở Thanh Hóa; phần nhiều là người Chàm. Hai ngài này : Nguyên Thiều và Thạch Liêm - là người rất có công đem văn hóa và học thuật Trung Quốc khai hóa cho dân ta xứ này. Tử Dung Minh Hoằng : Không rõ ngài tên họ là gì chỉ biết ngài là đời thứ 34 Lâm Tế; quê ở Quảng Đông theo ngài Nguyên Thiều qua Annam ở Thuận Hóa có lập chùa Ân Tôn (tức chùa Từ Đàm, Hội Quán hội Phật học bây giờ). PHÁI LIỄU QUÁN Liễu Quán Hòa thượng : Ngài họ Lê, húy Thiệt Diệu, người làng Đạo Mã, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên (Sông Cầu bây giờ). Lúc 6 tuổi, mồ côi mẹ, cha đem đến chùa Hội Tôn thọ giới với ngài Tế Viên Hòa thượng[5].Được

bảy năm thì Hòa thượng tịch, ngài ra Thuận Hóa xin học với Giác Phong Lão tổ[6] chùa Báo Quốc. Sau đó một năm, năm Tân Mùi(1691), ngài phải về phụng dưỡng cha già, lấy nghề kiếm củi độ nhật. Bốn năm sau phụ thân mất, năm Ất Hợi (1695) ngài lại trở ra Thuận Hóa thọ Sa-di giới với ngài Thạch Liêm Hòa thượng. Năm Đinh Sửu (1697) ngài lại thọ Cụ túc giới với ngài Từ Lâm Lão Hòa thượng (cũng là người Trung Hoa, một ngài nay còn ở chùa Từ Lâm gần nhà máy nước ở Huế). Bắt đầu năm Kỷ Mão (1699), ngài đi tham lễ khắp thiền lâm, chịu biết bao điều khó khăn, đạm bạc. Đến năm Nhâm ngọ (1702) ngài đến Long Sơn vào bái Yết Tử Dung Hòa thượng cầu dạy pháp tham thiền. Hòa thượng dạy ngài tham câu : « Vạn pháp qui nhất, nhất qui hà xứ ? » (Muôn pháp về một, một về chỗ nào ?) Ngài ngày đêm tham cứu 8, 9 năm mà chưa lãnh hội, trong lòng tự lấy làm hổ thẹn.

Một hôm, nhơn đọc truyện Truyền đăng lục đến câu : "Chỉ vật truyền tâm, nhân bất hội xứ?" thoạt nhiên ngài được tỏ ngộ. Nhưng vì núi sông cách trở, ngài không thể đến ngài Tử Dung để trình ngộ được. Đến năm Mậu Tý (1708), mùa xuân ngài mới trở ra Long Sơn, cầu Hòa thượng ấn chứng. Khi ấy ngài đem chỗ công phu của mình, mỗi mỗi trình bày, đoạn ngài nói đến câu "chỉ vật truyền tâm, nhân bất hội xứ". Hòa thượng liền nói :

Huyền nhai tán thủ, tự khẳng thừa đương, Tuyệt hậu tái tô, khi quân bất đắc. (Phải bước ra bờ vỡ mà buông tay, chết sông tự mình chịu lấy, ngất đi mà sống lại mới khỏi bị người dối gạt). Liền đó ngài vỗ tay cười ha ha... Hòa thượng nói : - Chưa nhằm Ngài Liễu Quán nói : Bình thùy nguyên thị thiết.

(Trái cân vốn là sắt)

Hòa thượng nói :

- Chưa nhằm.

Mai lại, Hòa thượng gọi ngài đến bảo :

Chuyện ngày qua chưa xong, nói lại xem!

Ngài Liễu Quán nói :

Tảo tri đăng thị hỏa, phạn thục dĩ đa thì

(Sớm biết đèn là lửa, cơm chai đã lâu rồi !)

Bấy giờ Hòa thượng rất khen ngợi.

Năm Nhâm Thìn (1712), mùa hạ, Hòa thượng vào Quảng Nam dự lễ Toàn Viện (?), ngài đem trình bày kệ dục Phật.

Hòa thượng liền hỏi :

- Tổ Tổ tương truyền Phật Phật thọ thọ,

Vị thẩm truyền thọ cá thậm ma ?

(Các vị Tổ nói truyền cho nhau, đức Phật này trao cho đức Phật khác, chẳng hay truyền thọ nhữngcái gì ?)

Ngài Liễu Quán nói :

- Thạch duẫn trừu điều trường nhất trượng,

Qui mao phất tử trọng tam cân.

(Búp măng trên đá dài một trượng, phủ phất lông rùa nặng mấy cân).

Hòa thượng nói theo :

- Cao cao sơn thượng hành thuyền

Thâm thâm hải để tẩu mã

(Lung linh nước chảy trên đèo,

Ngựa đua dưới biển, thuyền chèo trên non)[7]

Ngài tiếp theo nói :

- Chiết giác nê ngưu triệt dạ hống,

Một huyền cầm tử tận nhật đờn.

(Dây đứt đờn cầm rung suốt buổi,

Gảy sừng trâu đất rống thâu đêm).

Ngài biện tài lanh lẹ, lâm cơ ứng biến, như nước và sữa rất là phù hợp. Hòa thượng rất lấy làm vui mừng , ấn khả .

Lại chỗ hóa duyên của ngài rất rộng, ngài thường ra vào Huế - Phú Yên để hóa đạo luôn luôn, không nề khó nhọc. Năm Quí Sửu (1733), Giáp Dần (1734) và Ất Mão (1735), ngài chịu lời thỉnh cầu của các ngài trong Tôn môn, cùng các bậc tể quan, cư sĩ ở Huế, dự bốn lễ lớn về đại giới đàn.Qua năm Canh Thân (1740) ngài tấn đàn Long Hoa phóng

giới, rồi đó ngài trở về chùa Thiền tôn.[8] Thời ấy Nguyễn Chúa Ninh Vương rất yêu mến đạo đức của ngài, thường mời ngài vào cung để đàm đạo, nhưng ngài vẫn từ chối không vào. Mùa xuân năm Nhâm Tuất (1742), ngài lại dự lễ giới đàn ở chùa Viên Thông. Cuối mùa thu năm ấy ngài thị bịnh, gọi môn đồ đến mà dạy rằng : "Nhân duyên đã hết, ta sắp chết vậy." Khi ấy môn đồ đều khóc, ngài dạy rằng : "Các người khóc mà làm gì ? Các đức Phật ra đời còn nhập Niết-bàn; ta nay đi lại rõ ràng, về tất có chỗ, các người không nên khóc và đừng nên buồn thảm lắm."

Cuối tháng 2, trước khi tịch mấy ngày, ngài ngồi dậy vững vàng, tự cầm bút viết bài kệ từ biệt rằng : Thất thập dư niên thế giới trung, Không không sắc sắc duyệt dung thông. Kim triêu nguyện mãn hoàn gia lý, Hà tất bôn man vấn tổ tông. Dịch : Ngoài bảy mươi năm trong thế giới, Không không sắc sắc thảy dung thông. Ngày nay nguyện mãn về nơi cũ, Nào phải ân cần hỏi tổ tông. Sau khi ngài viết bài kệ xong, ngài bảo môn đồ rằng : "Sau khi ta đi, các người phải nghĩ cơn vô thường nhanh chóng, cần phải siêng năng tu học trí tuệ, các người hãy nên gắng tới, chớ bỏ quên lời ta." Đến ngày 22 tháng 2 ta, buổi mai, sau khi dùng nước trà và các đồ đệ hầu chuyện cùng làm lễ xong, ngài hỏi đến giờ, các đồ đệ thưa

: giờ Mùi. Thế rồi...ngài vui vẻ thị tịch.

Vua nghe tin, sắc ban bia ký, và tứ hiệu là
"ĐạoHạnh Thụy Chánh Giác Viên Ngộ Hòa
Thượng" .
Ngài là đời thứ 35 giòng Lâm Tế chánh tôn, khai sơn chùa Thiên Thai Thiền Tôn ở Huế.
Ngài có tục bài kệ về Pháp phái rằng :
Thiệt tế đại đạo, tánh hải thanh trừng.
Tâm nguyên quảng nhuận, đức bổn từ phong.
Giới định phước huệ, thể dụng viên thông.
Vĩnh siêu trí quả, mật khế thành công.
Truyền trì diệu lý, diễn sướng chánh tôn.
Hạnh giải tương ưng, đạt ngộ chơn không.
Dịch :
Đường lớn thực tại, biển thể tính trong, Nguồn tâm thấm khắp, gốc đức vun trồng. Giới định cùng tuệ, thể dụng viên thông, Quả trí siêu việt, hiểu thấu nên công. Truyền giữ lý mầu, tuyên dương chính tông Hành giải song song, đạt ngộ chân không. (Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử lược, tr. 603) Ngày nay, Tăng đồ tín đồ ở Trung kỳ và Nam kỳ hầu hết là thuộc về giòng Lâm Tế, mà ngài là ngườicó công khai hóa hơn hết, hiện đã thành ra một nhánh lớn gọi là Liễu Quán. Kể ra Phật giáo về thời chúa Nguyễn này, ngoài mấy ngài chép trên, còn có nhiều bậc Cao Tăng khác nữa, chẳng qua phải một thời gian biến loạn Tây Sơn,chùa chiền hư nát; những cái có thể lưu lại làm sử liệu cho ngày nay, đều bị tiêu tan mất hết. Nên bây giờ người nghiên cứu lịch sử tìm được dấu tích để ghi lại phương danh và thế hệ của các ngài cũng đã khó, huống tìm cho rõ tiểu

truyện của mỗi ngài lại càng khó hơn nữa. Mà cái điều sau này ta có thể nói: chỉ là sự may mắn của lịch sử. Hai ngài dưới này cũng là Danh Tăng trong thời Nguyễn Chúa: Trung Đình Hòa thượng: Ngài không biết người ở đâu, tên gì vì thường trú ở trong đình, nên người ta gọi tên ấy. Ngài thường đi khất thực các làng, trong mình thường đeo ba cái bị. Một cái nếu ai cho cá thịt gì cũng lấy bỏ vào đó rồi cho kẻ ăn xin khác; một cái đựng món ăn chay ngài dùng; còn một cái lớn để không, hễ tới đâu thì ngài treo lên mái đình mà ngồi vào. Đêm thì trì tụng, ngày thì lang thang khắp nơitrông hình dung nhớp nhúa, tóc xù, áo quần không có phải đóng khố, trẻ con trông thấy đều sợ hãi (cái danh từ "ông ba bị" để dọa trẻ con có từ thời ấy - khoảng đời chúa Nguyễn Phúc Thuần (1765-1777). Khi tu hành đã đắc đạo, ngài tâu xin lập hỏa đàn ở chùa Thiên Mụ, bố cáo cho thiên hạ biết. Khi mọi người xin ngài lưu lại cho một chút di thể, thì ngài đưa lên một ngón tay. Khi đốt, lửa bốc theo gió lệch cái mũ Quan âm của ngài đội do vua ban, ngài lấy tay sửa lại,

miệng luôn luôn tụng kinh. Người đi xem đông như kiến, giành nhau lấy trầm hương liệng vào hỏa đàn. Thiêu xong, quả nhiên còn một ngón tay không cháy. Người ta nhặt tro ấy xây tháp thờ ở bên chùa Thiên Mụ .

Bấy giờ ngài Pháp Vân Hòa thượng có tặng ngài bài thơ rằng :

Kỷ niên y bát ký phong trần,
Đốn ngộ thuyền cơ nguyện hóa thân.
Mộng huyễn hình hài túng liệt diệm,
Sắc không tâm sự phú yên vân.
Thần thê Tây độ niên niên tại,
Danh bá thuyền môn nhật nhật tân.
Kim cổ nhàn khan đàm tiếu lý,
Bất tri như thử hữu hà nhân ?

Dịch :

Phong trần lẫn bấy nhiêu năm,
Ngộ được cơ thuyền chết cũng cam.
Ngọn lửa đột tàn thân ảo mộng,
Làn mây bay với niệm từ đam. Tinh thần phảng phất miền Tây độ, Danh tiếng vang lừng đất Việt Nam. Dở chuyện xưa nay xem lại thử, Những người như thế có bao lăm ?

Bùi Đăng Tường: Ngài người tỉnh Quảng Nghĩa, huyện Bình Sơn; năm 12 tuổi đầu thuyền tại chùa Phổ Phước. Ngài tu hành rất chân chánh, trì giới rất tinh nghiêm. Vua tặng chức Hòa thượng và ban pháp hiệu là Long Kỳ Đại Sư. Khoảng năm Quý Tỵ (1773) đời chúa Nguyễn Phúc Thuần (1765 - 1777) (sau truy tôn Duệ Tôn Hoàng Đế), bị giặc Tây Sơn xướng loạn, ngài bèn lén vào kinh sư chịu mật chỉ về nhóm họp các Tăng đồ, chiêu mộ nghĩa dõng, đồng lòng dẹp giặc. Vua phong cho ngài làm chức « Khâm Sai Vệ Quốc Soái ». Sau ngài cùng với giặc đánh nhau tại Quảng Nam vừa mất. Dưới đây là những việc làm của Nguyễn chúa trong thời này :

Năm Tân Sửu thứ 14 (1601) đời chúa Nguyễn Hoàng (sau truy tôn Thái Tổ Gia Dũ Hoàng Đế) dựng nên chùa Thiên Mụ[9] .Tục truyền : « Trước đó dân quanh vùng có thấy một bà già mặc áo đỏ, ngồi trên cái đồi đất ấy, nói rằng: rồi đây sẽ có một vị chân chủ đến cai trị, lập chùa ở đây để cho tụ linh khí, vững bền long mạch. » Nói xong, bà già biến mất. Sau chúa Nguyễn Hoàng vào trấn đất Thuận Hóa, nhân dân thường gọi là chúa Tiên, nghe chuyện ấy liền lập chùa và đặt tên là Thiên Mụ (nghĩa là bà già linh thiêng ở trên trời). Năm ất Tỵ (1665), năm thứ 17 đời chúa Nguyễn Phúc Tần (1648 - 1687) (sau truy tôn Thái Tôn Hiếu Triết Hoàng Đế), sắc sùng tu chùa Thiên Mụ. Nhưng nhất là đến đời Minh Vương Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) (sau truy tôn Hiền Tôn Hiếu Minh Hoàng đế), chùa Thiên Mụ mới hoàn thành. Vua là người rất sốt sắng cùng đạo Phật, trong một thời gian dài ở ngôi, biết bao nhiêu chùa tháp bởi vua dựng nên hay sửa lại. Sử chép về khoảng vua sùng tu chùa Thiên Mụ rằng :

“Năm Canh Dần thứ 19 (1710), đời chúa Nguyễn Minh Vương, mùa hạ tháng tư, sau khi trùng tu chùa Thiên Mụ xong rồi, vua sắc đúc một quả chuông lớn nặng 3.285 cân. Chuông ấy hiện nay hãy còn, khắc đề năm Canh Dần (1710) vào khoảng Vĩnh Thạnh (1705-1719) đời vua Lê Dũ Tôn năm thứ 6 (1710) . Năm thứ 2 niên hiệu Vĩnh Thạnh Lê Dũ Tôn, vua Nguyễn Minh Vương lại gởi mua bên Trung Hoa ba Tạng Kinh, Luật, Luận, đem về để ở chùa. Vào khoảng năm 1738-1744, Võ Vương Nguyễn Phúc Hoạt sắc trùng tu chùa Thiên Mụ rất là tráng lệ và sai người qua Trung Hoa thỉnh Đại Tạng kinh hơn 1.000 bộ về để tại chùa. Võ Vương là người mộ đạo, ngài tự hiệu là “Thiên Túng đạo nhân”. Xem vậy đủ thấy Phật giáo ở thời này lại có cơ phục hưng. Lại nhận thấy một điều: trước ngài Liễu Quán thì phần nhiều các Thiền sư ở đàng trong là người Trung Hoa cả. Xét ngay sử Trung Hoa thì bấy giờ (đời chúa Nguyễn

Phúc Hoạt) (1738 - 1765) vua Trung Hoa là Thanh Cao Tôn (tức Càn Long) (1736 -1785). Lại xét Phật giáo sử của Trung Quốc thấy chép: “Một đời nhà Thanh, vua Thái Tổ, vua Cao Tôn hết sức phục hưng Nho giáo, đối với Phật giáo tuy có ý bảo hộ, nhưng không được chu đáo lắm. Còn về Lạt Ma giáo thì giữ theo chánh sách nhà Nguyễn.” Lại chép: « Đương thời tuy vẫn có các tôn: Hoa Nghiêm, Thiên Thai, Mật, Thiền, Pháp tướng, Tịnh độ v.v...nhưng thật Tăng đồ ít ai thấu hiểu đốn giáo lý, vì Phật giáo đã tới thời đại suy đồi rồi » [10]. Phật giáo ở Trung Quốc bấy giờ suy đồi cũng là bởi trong nước không yên, suốt một đời vua Càn Long, chẳng mấy lúc được thái bình. Những bậc Cao Tăng thấy Tăng đồ trong nước ngày một suy đồi, nên mới đi sang nước ta để giáo hóa. Cứ xem khắp giải Trung kỳ ngày nay, có bao nhiêu chùa còn di tích, rất nhiều là của các Thiền sư người Trung Hoa lập ra, thời đủ biết tình hình Phật giáo thời ấy.

Trong triều Nguyễn chúa, lại có mấy lần đi cầu kinh, đều không đủ Ba tạng, nhưng cũng còn bù được chút ít vào số kinh sách đã bị nhà Minh tịch thu.

[1] Xem bản đồ A [2] Chữ thầy đây là chỉ cho Đạo. [3] Xem phụ lục ở sau. [4] Như trên. [5] Người Trung Hoa. [6] Cũng người Trung Hoa, ở chùa Báo Quốc [7] Của người trước dịch sẵn [8] Chùa này do ngài khai sơn, nhưng hiện nay không biết rõ là bắt đầu từ năm nào, chỉ thấy nơi bức biển chùa và nơi đại hồng chung đều đề là Cảnh Hưng bát niên (niên hiệu Cảnh Hưng thứ tám). Nhưng xét ra năm ấy không phải là năm bắt đầu

gây dựng chùa Thiền Tôn. Mà có lẽ đâu khoảng Vĩnh Thạnh từ niên (niên hiệu Vĩnh thạnh thứ tư đời vua Lê Dụ Tôn – l708) sau khi ngài ra Long Sơn

cầu Hòa thượng ấn chứng. Bấy giờ chỉ là một cái am nhỏ vừa để ẩn tu rồi sau dần dần mới trở về một ngôi chùa to lớn có đại hồng chung, có biển sắc Tứ . Sự chứng cớ rõ ràng là ngài tịch vào năm Cảnh Hưng tam niêm (1742). Như vậy ta đủ thấy khởi nguyên chùa Thiền Tôn không phải bắt đầu từ năm ấy (Cảnh Hưng bát niên) [9] Trong bộ « Quốc Triều tiên biến toát yếu » quyển 1 trang 10 chép năm Tân Sửu thứ 44 đức Triệu Tổ Tịnh Hoàng đế dựng chùa Thiên Mụ. Nhưng xét đời Triệu Tổ chưa hề vào trấn đất này, lấy đâu mà lập chùa Thiên Mụ ? Và năm Tân Sửu thứ 44, thuộc về đời chúa Nguyễn Hoàng, phải đâu là Triệu Tổ. [10] Xem đoạn Phật giáo ở Trung Quốc.

II.9 Chương chín: Phật giáo trong thời kỳ cận đại
PHẬT GIÁO TRONG THỜI KỲ CẬN ĐẠI
(TRIỀU NGUYỄN)
Sau đó, Nam triều có vua Tây Sơn nổi lên chúa Nguyễn bị mất quyền. Trong mấy năm trời việc chính trị trong nước bị rối ren, ngoài Bắc chúa Trịnh cũng không giữ ngôi cho nhà Lê được nữa. Vua Chiêu Thống phải chạy sang Trung Hoa, vua Tây Sơn thống nhất thiên hạ. Không bao lâu, chúa Nguyễn Phúc Anh mượn quân Pháp về diệt được Tây Sơn và lập nên nhà Nguyễn nhất thống, lấy niên hiệu là Gia Long. Từ lúc vận nước thay đổi, Phật giáo cũng bắt đầu đình đốn và lần đến suy đồi, vì bị trải qua một trận chiến tranh với Tây Sơn, chùa chiền bị phá hủy, Tăng chúng loạn lạc, nên dù sau khi đã bình định, cũng chỉ còn lại những cảnh tượng sơ sài mà thôi. Từ đây trở đi trong lịch sử không thấy chép gì để căn cứ một giai đoạn vẻ vang cho lịch sử Phật giáo nữa. Dưới đây là những việc của nhà vua đối với Phật giáo: Niên hiệu Gia Long năm Ất Hợi (1815), vua sắc sửa lại chùa Thiên Mụ và triệu ngài Mật Hoằng vào kinh cấp bằng Tăng Cang. (Ngài người Bình Định, sau khi xuất gia, lưu ngụ các miền trong tỉnh Gia Định. Sau ngài có Trú

trì ở chùa Quốc Ân-một người rất có công lớn ở chùa Quốc Ân). Năm Minh Mệnh thứ bảy (1826), sắc lập lại chùa Thánh Duyên (nguyên chùa Thánh Duyên dựng vào đời Nguyễn Chúa Nguyễn Phúc Chu, sau truy tôn Hiển Tôn Hiếu Minh Hoàng Đế (1691 - 1725), sau bị Tây sơn phá hủy (chùa ở gần cửa bể Tư Hiền, Thừa Thiên). Năm thứ II (1822) vua sắc các nhà sư ở ngoại tỉnh đến kinh, do bộ Lễ xét rồi ban cấp Độ điệp Năm Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị thứ tư (1844) vua vâng di chúc của đức Minh Mạng, sắc xây ở chùaThiên Mụ một ngôi tháp lớn 7 tầng gọi là Từ Nhơn tháp, năm sau đổi lại là Phước Duyên bảo tháp. Cũng trong niên hiệu ấy, vua sắc lập chùa Diệu Đế (chỗ này nguyên xưa là một khuôn vườn của một người về dòng Thích-lý, tương truyền sau là phủ ngài ở, sau khi lên ngôi ngài đổi phủ làm chùa). Niên hiệu Tự Đức thứ ba (1849), nghị chuẩn các quan tự (chùa công) như Thiên Mụ, Giác Hoàng.v.v... mỗi nơi đều phải có Tăng Cang một ngài để chỉ huy Tăng chúng,

trông nom chùa, đều có lương bổng chi cấp. Năm thứ bảy (1853) tháng 12, vua sắc cấp công điền cho các chùa tại kinh như: Thiên Mụ, Diệu Đế, Thánh Duyên, Linh Hựu, Long

Quang, và các chùa ngoài kinh như Tam Thai, Ứng Châu (QuảngNam), Khai Tường (Gia Định). Ngoài ra các khoản sắc về cúng lễ như rằm Trung thu, Thánh Thọ, Vạn Thọ v.v. . . rất nhiều. CÁC VỊ DANH TĂNG TRIỀU NGUYỄN Phổ Tịnh Hoà thượng: Ngài húy là Đạo Minh thụy Viên Nhất, người Quảng Nam. Niên hiệu Gia Long thứ bảy (1898) vâng sắc lệnh bà Hiếu Khương Hoàng Thái hậu Trú trì ở chùa Thiên Thọ (tức Báo Quốc bây giờ). Ngài tịch vào năm Gia Long thứ 15 (1816). An Thuyền Đại sư: Không rõ ngài tên họ là gì, chỉ biết ngài ở chùa Đại Giác Bồ Sơn (thuộc tỉnh Bắc Ninh), ngài tu hành tinh tấn, học hạnh kiêm toàn. Vào khoảng niên hiệu Minh Mệnh thứ 6 đến thứ 9 (1825 -1828), ngài có làm bộ

sách "Đạo Giáo nguyên lựu" ba quyển, được lưu hành. Nhất Điện Hòa thượng : Ngài húy Tánh Thiên người Quảng Trị. Ngài đồng niên xuất gia thế độ với Hòa thượng Phổ Tịnh, thọ giới với Hòa thượng Mật Hoằng. Năm Minh Mệnh thứ 14 (1833), ngài sung chức Trú trì chùa Linh Hựu, ngài cố từ không được; năm thứ 20 ngài lại được sắc thăng chức Tăng Cáng chùa Giác Hoàng. Niên hiệu Thiệu Trị thứ ba (1843), ngài xin phép từ chức dưỡng lão, ngài có đắc ý hai câu : Hạnh phùng tấu đắc nhưng hồi lão, Nhất bát cô thân vạn lý du. (Già rồi, may được vua thương, Một thân, một bát, rộng đường vân du.) (Nguyễn Lang dịch, sđd, tr. 697). Sau ngài có làm am An Dưỡng để ở (sau khi ngài tịch, Thái Giám viện dựng chùa gọi là Từ Hiếu, tức Từ Hiếu bây giờ). Ngài tịch vào năm Thiệu Trị thứ bảy (1847), thọ 64 tuổi.

Diệu Giác Hòa thượng: Ngài họ Đỗ, húy Hải Thuận, người làng Bích Khê (Quảng Trị), 13 tuổi vào chùa Báo Quốc, 20 tuổi thế độ thọ giới với ngài Bản Giác Hòa thượng. Năm Minh Mệnh thứ 16 (1835), được ban cấp Giới đạo Độ điệp, và được ngài Nhất Điện truyền pháp cho. Ngài đã có làm Trú trì, Tăng Cang chùa Diệu Đế, đứng trùng tu chùa Huệ Lâm, chùa Báo Quốc và chùa Kim Tiên. Năm Thành Thái thứ 6 (1895), ngài mở Đại Giới đàn ở chùa Báo Quốc. Đến năm sau thì ngài tịch, thọ 91 tuổi. Đệ tử đắc pháp của ngài là ngài Tâm Quảng, Tâm Thể, Tâm Truyền, Tâm Tịnh v.v . . . Giác Ngộ Hòa thượng: Ngài tự hiệu là Sơn Nhân, người tỉnh Gia Định. Nguyên trước đi làm việc quan đập đá xây thành; một hôm phá trong viên đá thấy một tượng Phật, ngài liền xin thôi việc, mang tượng vào rừng không giao thiệp với người đời nữa và không ai biết đi đâu. Được ít lâu, người tỉnh Phú Yên thoạt thấy Sơn Nhân ở trong chùa hang xóm núi. Xóm ấy có nhiều cọp, người trong xóm lập chùa mà không dám đến lễ. Lúc thấy Sơn

Nhân ở đó ai cũng thất kinh, hỏi ngài sao không sợ cọp ? Ngài đáp : Cọp mặc cọp, mình mặc mình, cần gì mà sợ ? Người thường ăn rau cỏ không dùng gạo cơm. Một khi có dịch khí nổi lên ở các nơi người chết rất nhiều, người trong xóm xin ngài cầu đảo cho nên được yên. Họ đem việc ấy trình quan. Vừa lúc ấy quan Tuần trong tỉnh có người con đau bụng, thầy thuốc chữa không khỏi. Quan liền khiến hai viên đội đi mời Sơn Nhân. Ngài hỏi : - Tỉnh ở ngã nào ? Họ chỉ về hướng đông. Ngài bảo họ đi trước. Hai viên đội cưỡi ngựa về tỉnh thì đã thấy ngài đến rồi. Quan mời ngài vào thăm bệnh cho con, ngài liền đọc một câu chú, thình lình nghe một tiếng sạt, và thấy như một cái bóng tấm lụa từ trong buồng vụt ra, tức thì con quan lành bệnh. Quan tỉnh đem việc ấy tâu về triều; vua Minh Mệnh sắc triệu ngài về nội, hỏi việc đầu đuôi, vua thưởng rất hậu, ngài đều

từ tạ không lấy. Vua khen rằng :

- Người xưa có nói : Thuần nhất bất tạp là « Hòa », Vạn loại xưng tôn là « Thượng ». Sơn Nhân thật đúng hai chữ ấy. Liền ban hiệu là Sơn Nhân Hòa thượng. Lại sắc các vị Hòa thượng các chùa phải đổi hiệu Tăng Cang, để tỏ rằng còn thua Hòa thượng một bậc (từ đó danh hiệu Hòa thượng mới là danh hiệu đặc biệt, ít người được nhậm chức đó). Sơn Nhân mặc quần áo toàn bằng vỏ cây, lấy hai miếng gỗ làm guốc mà đi mau lắm. Vua sắc ngài ở chùa Giác Hoàng, nhưng được một tháng ngài tâu xin về núi : sau không biết ngài đi đâu. Ngoài ra còn thấy sử chép mấy vị Thiền sư nữa, như : Liễu Tánh Thiền sư, Phước Chỉ Hòa thượng, Giác Minh Hòa thượng, Tống Thị Ni cô đều là những bậc tu hành đắc đạo. Xét về những điều kiện tín ngưỡng của các nhà vua và những bậc tu hành tuy các ngài vẫn tu hành đạo đức - như trên đã kể, ta có

thể biết ngay Phật giáo về đời triều Nguyễn này đã sơ sài lắm. Trải các triều vua, nhất là triều vua Thiệu Trị, ngài là một ông vua hết lòng sùng phụng và rất sốt sắng với đạo Phật. Những sự nghiệp xây dựng cho Phật giáo về thời này, ngài là người đáng cho ta chép vào lịch sử hơn hết. Nhưng thật ra Phật giáo về thời này đã kém lắm rồi, nên dù các triều vua vẫn tín ngưỡng sùng phụng, làm chùa đúc tượng mà tinh thần Phật giáo vẫn suy. Đến đây, từ trên vua quan cho đến thứ dân, ai ai cũng an trí đạo Phật là ở sự cúng cấp cầu đảo chứ không biết gì khác nữa. Và phần đông họ chỉ trọng ông thầy ở chỗ danh vọng chức tước, mặc dù ông thầy ấy thiếu học thiếu tu. Bởi tệ hại ấy, làm cho Tăng đồ trong nước lần lần sa vào con đường trụy lạc cờ bạc rượu chè, đắm trước thanh, sắc.. Tuy vậy, ở miền Trung ương Bắc kỳ về kỷ luật Tăng-già bề ngoài còn giữ được nghiêm chỉnh đôi chút, chứ như Trung kỳ phần nhiều thì họ đã có vợ có con một cách công nhiên, không còn áy náy, nhất là Nam kỳ ông thầy, bà vải

lại càng hỗn độn hơn nữa. Cũng vì tình trạng ấy mà tạo nên hại lớn ngày nay, đến nỗi gần 15 năm lại đây, hiện tượng suy đồi ấy càng biểu diễn đến chỗ đổi bại; phần đông Tăng đồ chỉ nghĩ đến danh vọng, chức tước : xin bằng Tăng Cang, Trú trì, Sắc tứ .v.v.. một phương diện khác thì chỉ biết cúng cấp, cầu đảo, phù chú (phù chú đã thành phù thủy hóa) làm tay sai cho các nhà vua chúa, quan quyền, phú hộ, thay vì họ cầu đảo cúng cấp để làm kế sinh nhai, hoặc phải chăm việc đồng áng có thể nuôi sống hằng ngày; còn một hạng nữa chỉ giữ mình cho được thanh nhàn, ăn chơi tiêu khiển bảo là giải thoát ...Ôi ! Tinh thần Phật giáo đến đây hầu đã tuyệt diệt ? Bởi vậy các cảnh chùa trong nước đã thành những cảnh gia đình riêng, không còn gì là tính cách đoàn thể của một tôn giáo nữa. Họ sống trong Phật giáo hầu hết chỉ còn dốt và quên! Quên để khỏi phải biết đến bổn phận bổn phận chơi chánh của một Tăng đồ! Ở trong Tăng đồ thì như vậy, ở ngoài tín đồ cư sĩ thì cũng ngơ ngác ù òa, tin bướng theo càn, ít ai là người hiểu đạo lý.

Trong Lịch sử Phật giáo Việt Nam, ta có thể đánh vào đây một dấu than (!) rất to tướng[1]

[1] Có người bảo : Phật giáo về thời này bị suy đồi là bởi thế lực truyền bá của đạo Thiên Chúa. Nhưng theo ý muốn tôi thì không phải: chỉ là tại nhơn tâm của thời đại

mạt pháp mà thôi, khiến cho trong Phật giáo thiếu những bậc tu hành nhơn chánh, đến nỗi đạo pháp phải suy đồi.

II.10 Chương mười: Phật giáo hiện đại

PHẬT GIÁO HIỆN ĐẠI.

Tuy nhiên, ít năm trước ở Bắc cũng có Cụ tổ Vĩnh Nghiêm (Thanh Hanh), sư cụ Tổ Các (Phan Trung Thứ), sư cụ Bằng Sở (Dương Văn Hiển); ở Trung có ngài Tâm Tịnh, ngài Huệ Pháp, ngài Phước Huệ; ở Nam có ngài Khánh Hòa thỉnh thoảng mở trường giảng dạy. Nhờ vậy, đạo pháp cũng còn lưu lại ảnh hưởng chút ít.

Lại cách đây trên 10 năm, nhờ ảnh hưởng chấn hưng Phật giáo ở Trung Hoa mà nước ta lại có phong trào vận động chấn hưng Phật giáo. Những người khởi xướng đầu tiên là ngài Khánh Hòa và sư Thiện Chiếu (sau vì trong công việc vận động phải bị nhiều trở lực, ngài Thiện Chiếu đã tức giận bỏ về tục) cùng các ngài Tăng-già, cư sĩ khác lập thành Nam kỳ nghiên cứu Phật học hội (1931) ở Nam. Rồi lần đến Trung kỳ có ngài Giác Tiên, ông Lê Đình Thám (cư sĩ) ban đầu mở đạo trường ở chùa Trúc Lâm, mời ngài Phước Huệ chùa Thập Tháp - Bình Định làm chủ giảng; sau lần đến nhóm cư sĩ lập thành Phật học hội (1932); ở Bắc có sư Trí Hải cùng cụ Nguyễn Năng Quốc và các ngài Đại đức, cư sĩ khác lập Bắc kỳ Phật giáo Tổng hội (1934). Ba miền đều có mở đạo trường cả, ở Bắc có trường Tăng ở chùa Quán Sứ, trọng Ni ở chùa Bồ-đề đo Bắc kỳ Phật giáo hội tổ chức; ở Trung có Phật học viện ở chùa Tây Thiên, đầu tiên do các thầy Đại đức và một nhóm thanh niên trong Sơn môn tổ chức, hiện nay đã giao lại cho toàn thể Sơn môn quản cố; lại có Phật học viện ở chùa Báo Quốc do Phật

học hội tổ chức, duyên khởi thành lập đầu tiên là thầy Giảng sư Mật Khế, và trường Ni ở chùa Diệu Đức do một nhóm nữ cư sĩ tổ chức; trong Nam thì có Phật học viện do hội Lưỡng Xuyên Phật học Trà Vinh tổ chức. Ngoài ra, hội nào cũng xuất bản tạp chí để hoằng dương Phật pháp; ở Nam có báo Từ Bi âm, Duy Tân; ở Trung có tạp chí Viên âm; ở Bắc có báo Đuốc Tuệ .v..v Thỉnh thoảng lại có một vài vị sư trí thức và những nhà cư sĩ, học giả ở ngoài cũng viết sách truyền bá Phật lý . . . Nói tóm lại thì Phật giáo hiện thời đã có phần chấn hưng. Nhưng có một trở lực mà chưa có Hội nào hay một Sơn môn nào giải quyết, là: Cổ động thì hội nào cũng cổ động bằng Quốc văn là nền văn phổ thông, nhưng kho kinh điển triết lý nhà Phật vẫn còn nguyên khối bằng Hán văn .Vả dấu tích đồi bại điêu tàn của ngày qua, hiện nay vẫn còn lưu hành lại rõ rệt và có thế lực. Nên thật ra cả mấy hội Phật học ấy ngoài mấy việc xây hội quán, làm chùa và cổ động một số đông người quy y,

còn chưa hội nào làm được việc gì vĩ đại có vẻ đỉnh cách cho nền Phật giáo cả. Trong lúc này, đại đa số Tăng đồ trong các Sơn môn vẫn đương mơ màng thiêm thiếp, chưa làm một việc gì tỏ rõ là người đã thức tỉnh. Cho nên tuy hiện giờ có phong trào chấn hưng mà kỳ thực mới là chấn hưng hình thức và danh hiệu. Một nền Phật giáo chỉnh đốn, in tuồng đương đợi một cuộc tổ chức tương lai do một phương pháp cải tạo hoàn

toàn chơn chánh. Chúng tôi rất mong . . .

Phụ lục NHỮNG GIÒNG KỆ CỦA CÁC PHÁI Những giòng kệ của các phái Thuyền tôn hiện hành trong Phật giáo xứ ta (những giòng kệ ấy cũng như những giòng chữ Hường, Ưng, Bửu, Vĩnh...của bên Hoàng phái vậy) đối với lịch sử Phật giáo không có gì quan hệ lắm, tuy

những chữ ấy là để đánh dấu sự truyền thống về mỗi đời. Nhưng xét hiện nay nó vẫn có thế lực nhiều các Tăng đồ, tín đồ khi quy y, thọ ký vẫn lấy đó làm thứ lớp mà đặt pháp danh.
Nên nay nhân tiện cũng xin phụ lục ra đây để người đồng đạo xem qua cho biết.
*
Xét ngài Nghĩa Huyền lập tôn Lâm Tế truyền đến đời 21 là ngài Vạn Phong Thời ủy ở chùa
Thiên Đồng (Trung Hoa) xuất ra bài kệ :
Tổ đạo giới định tôn,
Phương Quảng chứng viên thông,
Hạnh viên minh thực tế,
Liễu đạt ngộ chân không.
Như nhật quang thường chiếu.
Phổ châu lợi ích đồng
Tín hương sanh phước huệ,
Tương kế chấn từ phong.
Đại ý :
Tông giới đinh tuệ của Tổ đạo
Động lớn chứng viên thông
Hạnh sáng vượt thực tế
Đạt ngộ được chân không.
Như ánh mặt trời thường chiếu sáng
Khắp nơi đều được lợi ích như nhau,
Hương thơm của lòng tin sanh phước huệ
Tương tục làm hưng thịnh ngọn gió từ.
(Nguyên Lệ dịch để tham khảo năm 2004).
Bài kệ này có chỗ chép 4 câu, có chỗ chép cả 8 câu. Có nhiều ngài nói nguyên bài kệ chỉ có 4 câu đầu, còn 4 câu sau là người sau nối thêm, mà có lẽ là ngài Minh Lý chùa Thập Tháp Bình Định (xem lại bản đồ H).
Truyền đến đời 22 là ngài Bảo Tạng cho đến đời 31 là ngài Đạo Mân (ở chùa Thiên Khai, Trung Hoa), ngài xây lại chia ra giòng kệ khác
:
Đạo bổn nguyên thành Phật tổ tiên,
Minh như hồng nhật lệ trung thiên.

Linh nguyên quảng nhuận từ phong phổ,
Chiếu thể chân đăng vạn cổ huyền.
Đại ý :
Gốc đạo vốn thành Phật, Tổ tiên,
Sáng như mặt trời đỏ rực rỡ giữa không trung,
Nguồn linh thấm rộng, từ phong lan tỏa,
Ngọn đèn chân thật chiếu sáng thế gian vẫn treo cao muôn đời.
(Nguyên Lệ dịch để tham khảo năm 2004).
Ngài này truyền cho ngài Bổn Khao Khoán
Viên, ngài Khoán Viên truyền cho ngài Hoán
Bích Nguyên Thiều Siêu Bạch, ngài Siêu
Bạch truyền cho ngài Minh Hoằng Tử Dung,
Minh Hải Pháp Bảo, Minh Vật Nhất Trí, Minh
Hành Tại Toại v.v. . .
Ngài Tử Dung Minh Hoằng truyền cho ngài
Thiệt Diệu Liễu Quán (ngài này khai sơn chùa
Thuyền Tôn có tục bài kệ - xem truyện ngài ở trước).
Ngài Minh Hải Pháp Bảo người Phúc Kiến, qua An-nam ở tỉnh Quảng Nam khai sơn chùa
Chúc Thánh biệt xuất một giòng kệ :
Minh thiệt pháp toàn chương
Ấn chân như thị đồng,
Chúc Thánh thọ thiên cửu,
Kỳ quốc tộ địa trường
Đắc chánh luật vi tuyên,
Tổ đạo hạnh giải thông.
Giác hoa Bồ-đề thọ,
Sung mãn nhơn thiên trung.
Đại ý :
Hiểu thấu pháp chân thật,
Ấn Chân như hiện tiền.
Cầu Thánh quân tuổi thọ,
Chúc đất nước vững bền.
Giới luật nêu trước tiên,
Giải và hạnh nối liền.
Hoa nở cây giác ngộ,
Hương thơm lừng nhân thiên.
(Nguyễn Lang, sđd, tr. 594).

Ngài Minh Vật Nhất Trí truyền cho đời 35 là ngài Thiệt Thoại Tánh Tường, đời 36 ngài Tế
Giác Quảng Châu cho đến đời 41 ngài Trí
Thắng.
Bích Dung lại biệt xuất giòng kệ :
Trí huệ thanh tịnh,
Đạo đức viên minh.
Chân như tánh hải,
Tịch chiếu phổ thông.
Tâm nguyên quảng tục,
Bổn giác xương long.
Nặng nhơn thánh quả,
Thường diễn khoan hoằng.
Duy truyền pháp ấn,
Chánh ngộ hội dung.
Kiên trì giới hạnh,
Vĩnh kế tổ tông.
Đại ý :
Trí huệ thanh tịnh
Đạo đức viên minh
Bổn tánh của chân như
Lặng chiếu khắp tất cả
Nguồn tâm tiếp tục mở rộng
Gốc giác được hưng thịnh
Thánh quả bậc Năng nhân
Mãi tiếp tục mở rộng
Nhằm truyền pháp ấn
Giác ngộ ngân chánh được dung hội
Kiên trì giới hạnh .
Mãi nối tiếp tổ tông.
(Nguyên Lệ dịch để tham khảo năm 2004).
Ngài Minh Hành Tại Toại ở Nhạn Tháp Bắc kỳ cũng biệt xuất một giòng kệ :
Minh chân như bảo hải,
Kim tường phổ chiếu thông.
Chí đạo thành chánh quả,
Giác ngộ chứng chân không.
Đại ý :
Làm sáng tỏ biển báu của chân như
Điềm lành quí báu chiếu khắp

Đạo rốt ráo thành chánh quả
Giác ngộ chân không.
(Nguyên Lệ dịch để tham khảo năm 2004).
Lại xét ngài Thanh Nguyên Hành Tư Thiền sư học trò ngài Lục Tổ, ngài Thanh Nguyên bắt đầu truyền cho ngài Thạch Đầu Hy Thiên, ngài Hy Thiên truyền cho ngài Tịnh Trì Lương
Giới hòa thượng ở Đông sơn lập ra tôn Tào
Động, rồi truyền cho ngài Tri Giao Nhất Cú.
Ngài Nhất Cú có xuất bài kệ :
Tịnh Trí viên thông tôn từ tánh,
Khoan giác đạo sanh thị chánh tôn.
Mật hành nhơn đức xưng lương huệ,
Đăng phổ chiếu, hoằng pháp vĩnh trường.
Đại ý :
Trí thanh tịnh viên thông, tánh từ bi cao tột
Sanh vào con đường giác ngộ rộng rãi là tâm chân chánh
Mật hạnh nhân từ gọi là trí tuệ thiện lành
Đèn chiếu khắp nơi, hoằng pháp mãi mãi.
(Nguyên Lệ dịch để tham khảo năm 2004).
Ngài này sau qua An-nam truyền tâm pháp cho ngài Thủy Nguyệt, Thủy Nguyệt truyền cho Tôn Điển v.v...
Và các giòng phái như trên, giòng Lâm Tế truyền ở Trung kỳ rất nhiều; hiện nay khắp ở Trung Nam. Còn giòng Tào Động truyền ở
Bắc rất thạnh.
*
Tư liệu nghiên cứu về:[1]
A. Tổ Nguyên Thiều
1. Tiểu sử chùa Quốc ân [2] Chùa Quốc ân là một Tổ Đình lớn và xưa nhất của Phật giáo Thuận Hóa. Vào cuối thế kỷ thứ XVII, một Thiền sư Trung Quốc từ Quy Ninh ra, vào cửa Tư Dung lên ở chùa Phổ Thành, Hà Trung một thời gian, rồi lại lên tại chân đồi Hòn Thiên cắm tích trượng, dựng thảo am Vĩnh Ân. Vị Thiền sư đó chính là ngài Hoán Bích mà người ta thường gọi là Tổ Nguyên Thiều. Thảo am được dựng trong khoảng 1682 đến 1684. Thời gian này đang ở vào đời chúa Nguyễn Phúc Tần (1648-1687). Vào đời chúa Nguyễn Phúc Thái (1687-1691) niên hiệu Chính Hòa năm thứ 10 (1689) của vua Lê Hy Tông nhà hậu Lê, ngày 27-5 Kỷ Tỵ, chúa đã phê chuẩn một sắc lệnh miễn giảm tất cả thuế đất ruộng cho nhà chùa và đổi hiệu chùa thành "Quốc Ân Tự", chúa lại phái ngài Nguyên Thiều Hoán Bích sang Trung Quốc thỉnh danh Tăng về lập giới đàn, nhưng ngài Thạch Liêm không qua vào thời gian này. Khi về, Tổ Nguyên Thiều chi thỉnh về được nhiều pháp khí và Phật tượng...có lẽ sau chuyến này thì ngài được chúa Nguyễn phái về trú trì chùa Hà Trung.

Tổ Nguyên Thiều viên tịch ngày 19-10 Mậu Thân-Tây lịch là ngày 20-1- 1728. Tháp ngài hiện nay ở phía nam Đàn Nam Giao, ấp Thượng Một, thôn Dương Xuân Thượng. Toàn bộ cảnh tháp cổ còn nguyên vẹn. Ở bình phong phía trong cửa tháp dày độ 0m60 và cao hơn lm30, có xây cứng một tấm bia. Đấy là bia của “Đại Việt Quốc Vương” tức chúa Ninh Vương Nguyễn Phúc Thụ (17251738) ban thụy hiệu cho Tổ là “Hạnh Đoan Thiền sư”. Tên bia là “Sắc tứ Hà Trung Tự Hoán Bích thiền sư tháp Ký Minh”. Lạc khoản: “Bảo Thái thập niên tứ nguyệt sơ bát nhật ban phụng lập". Bảo Thái là niên hiệu thứ hai (1720-1729) của vua Lê Dụ Tông ở Thăng Long-Bắc Hà, các chúa Nguyễn tuy cát cứ phương Nam, song vẫn dùng niên hiệu vua Lê để tỏ ý “phù Lê diệt Trịnh”. Chúa Ninh Vương (viết N) để khỏi lầm với chúa Minh Vương (viết M) là Nguyễn Phúc Chu (1691-1725). Khi Trú trì chùa Quốc Ân, Tổ Nguyên Thiều có xây một tháp Phổ Động tại đây. Nhưng đến đời Tây Sơn, tháp bị đổ nát. Về sau, lúc trùng kiến chùa, người ta không xây lại tháp nữa.

Tại chùa Quốc Ân hiện nay, về phía tay phải sân (đi vào) có tấm bia đá, người ta thường gọi là bia Quốc Ân. Bia này chính là bia ở tháp Tổ được Hòa thượng Liễu Nhơn Từ Hiếu sao chép nguyên văn và cho khắc lại y như nguyên bản cách khắc ở bia tháp cổ. Vào năm 1914, bia còn dựng ở hàng hiên sau chùa. Trong các kỳ trùng tu về sau thì người ta mới đem ra vị trí hiện có hiện nay. Đối diện về phía tây sân chùa là một tấm bia có chạy hoa văn và chạm ở đầu bia nhưng trong lòng không có chữ gì. Bia do Hòa thượng Liễu Nhơn Từ Hiếu trùng khắc cũng đã xưa hơn 100 năm nay, chỉ tiếc là ngài không để ngày tháng trùng khắc, nên có thể tạo sự lầm lẫn cho hậu thế. Hòa thượng Liễu Nhơn Từ Hiếu Trú trì Tổ Đình Quốc Ân từ năm 1882 đến 1890. 2. Sơ lược Tiểu sử Tổ Nguyên Thiều[3] Tổ Nguyên Thiều, Pháp tự là Hoán Bích, người huyện Trình Hưng, phủ Triều Châu, tỉnh Quảng Đông. Năm 19 tuổi, ngài xuất gia tại chùa Báo Tư, tu học dưới sự hướng dẫn của Hòa thượng Khoáng Viên[4]. Ngài theo

thuyền buôn sang Đại Việt năm 1665 trong đời chúa Nguyễn Phúc Tần. Ban đầu ngài cư trú tại phủ Quy Ninh (Bình Định bây giờ), sau đó lập chùa Thập Tháp Di Đà. Chùa này tọa lạc ở làng Thuận Chánh, huyện Tuy Viễn; sau chùa có mười ngôi cổ tháp Chàm cho nên chùa được gọi là chùa Thập Tháp. Sách Đại Nam Nhất Thống Chí nói rằng chùa này lấp năm 1683, niên đại này có lẽ là niên đại hoàn tất chùa sau nhiều năm xây cất. Năm 1691, chùa được chúa Nguyễn Phúc Chu ban cho biển ngạch và câu đối. Sau đó Tổ Nguyên Thiều lại ra Thuận Hóa dựng chùa Quốc Ân và xây tháp Phổ Đồng. Chùa Quốc Ân tọa lạc tại ấp Phúc Quả. Chùa cũng được chúa Nguyễn Phúc Chu ban cho liễn đối có ghi đạo hiệu của chúa là “Thiên Túng Đạo Nhân”. Sách Đại Nam Nhất Thống Chí nói rằng tháp Phổ Đồng được xây trước chùa Quốc Ân, sau đó bị binh lửa tàn phá. Sách Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên nói rằng Tổ Nguyên Thiều có phụng mệnh chúa Nguyễn Phúc Tần sang Quảng Đông rước Hòa thượng Thạch Liêm (Đại Sán) và thỉnh Pháp khí. Bia đá chùa Quốc Ân do chúa

Nguyễn Phúc Chu đề năm 1729 cũng nói : “Thiền sư Hoán Bích tự Nguyên Thiều ở chùa Hà Trung vâng lệnh Nghĩa Vương qua Quảng Đông mời Hòa thượng Đại Sán”. Xét kỹ Tổ Nguyên Thiều chưa từng mời Hòa thượng Thạch Liêm; cùng qua Đại Việt với Tổ

Nguyên Thiều cũng có những Thiền sư khác nhưng không có mặt Hòa thượng Thạch Liêm. Sách Hải Ngoại Kỷ Sự do ngài Thạch Liêm viết cho biết ngài sang Đại Việt năm 1695 với một người bạn và nhiều đệ tử của ngài chứ không đi với Tổ Nguyên Thiều. Sách kể lại chuyện ngài tới thăm chùa Hà Trung là nơi Tổ Nguyên Thiều Trú trì theo lời thỉnh của chúa Nguyễn. Tại đây ngài không gặp Tổ Nguyên Thiều mà chỉ gặp một vị giám lự mới thọ giới Tỳ-khưu với ông mấy tháng trước đó tại giới đàn Thiền Lâm. Một vị giám tự mới thọ Tỳkhưu thì chắc chắn không phải là Tổ Nguyên Thiều, người đã khai sơn hai tổ đình lớn là Thập Tháp và Quốc A6n. Điều đó cho ta thấy rằng Tổ Nguyên Thiều đã tịch trước năm 1695, tức là năm Hòa thượng Thạch Liêm tới Đại Việt Niên đại 1729 đề ở bia Quốc Ân chỉ

là niên đại dựng bia chứ không phải niên đại nhập diệt của Tổ Nguyên Thiều.[5] Sách Đại Nam Liệt Truyền Tiền Biên nói Tổ Nguyên Thiều thọ 81 tuổi. Vậy ngài mất vào năm nào và sinh vào năm nào ? Ta biết khi Tổ Nguyên Thiều mất, chúa Nguyễn Phúc Chu ban cho ông thụy hiệu là Hạnh Đoan Thiền Sư. Như vậy ta có thể biết chắc rằng Tổ Nguyên Thiều mất vào khoảng từ năm 1691 tức là năm chúa Nguyễn Phúc Chu lên ngôi đến năm 1695 tức là năm qua Đại Việt của Thiền sư Thạch Liêm. Như vậy Tổ sinh vào khoảng 1610 -1614 và qua Đại Việt vào khoảng từ năm 51 đến năm 55 tuổi. Sách Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên có nhắc đến chuyện chúa Nguyễn Phúc Trăn nhờ Tổ Nguyên Thiều qua Trung Hoa để mời Cao Tăng và thỉnh Pháp tượng, Pháp khí. Thượng tọa Mật Thể trong sách Việt Nam Phật giáo Sử lược[6] có nói rằng sau khi Tổ Nguyên Thiều về Đại Việt, chúa Nguyễn Phúc Trăn có cho tổ chức giới đàn lớn tại chùa Linh Mụ. Chưa thấy có chỗ nào chép như thế. Theo Thượng tọa Mật Thể, chuyến đi của Tổ

Nguyên Thiều sang Quảng Đông có mục đích mời một số Cao Tăng sung vào ban Thập sư truyền giới tại giới đàn, đồng thời cũng là để thỉnh những Pháp khí (như tràng phan, chuông, mõ) cần thiết cho giới đàn. Ta nghĩ rằng một chuyến đi như vậy không thể chỉ để thỉnh tượng Phật và Pháp khí và một vài vị Tăng sĩ; cho nên việc lập giới đàn tại chùa Linh Mụ có thể có thực. Dù sao, giới đàn ấy, nếu có, cũng không long trọng bằng giới đàn do ngài Thạch Liêm tổ chức tại chùa Thiền Lâm năm 1695. Chúa Nguyễn Phúc Chu khi tới giới đàn nói sau đã quá khâm phục mà nói : “May có Lão Hòa thượng tới đây mới được thấy pháp môn quảng đại trang nghiêm như vậy”. Như thế có nghĩa là từ đó về trước chưa có giới đàn nào tổ chức lớn như vậy, kể cả những giới đàn do Tổ Nguyên Thiều tổ chức. Chúa Nguyễn Phúc Chu dù còn trẻ chắc cũng đã được đi theo để dự xem giới đàn Linh Mụ tổ chức dưới thời chúa Nguyễn Phúc Trăn. Những vị Cao Tăng nào đã cùng qua Đại Việt với Tổ Nguyên Thiều? Theo tác giả Việt Nam Phật giáo Sử lược thì cùng qua với Tổ Nguyên Thiều có các Thiền sư Minh Hành Tại

Tại. Minh Hoằng Tử Dung, Minh Hải Pháp Bảo, Minh Vật Nhất Trí. Ta không thể biết chắc được tất cả những thiền sư có tên trên đây đã cùng qua với ngài Nguyên thiều hay không. Thiền sư Minh Hành chẳng hạn, như ta đã biết, đã qua Đại Việt trước đó tới gần 60 năm, tới kinh đô Thăng Long vào năm 1633. Vậy ta chỉ có thể nói rằng một số các Thiền sư có lên ở trên đã cùng qua với Tổ Nguyên Thiều, mà chắc chắn nhất là những vị đã lưu trú tại các Tổ đình Thập Tháp và Quốc Ân do ngài Nguyên Thiều khai sơn,

như ngài Minh Vật Nhất Trí, Minh Hoàng Định Nhiên. Những vị này có thể là những pháp điệt gọi Tổ Nguyên Thiều bằng sư thúc hay sư bá ; cũng có thể nhiều vị là đệ tử trực tiếp của ngài Nguyên Thiều. Mật Thể không tin như vậy, cho rằng thời gian ở Đại Việt của ngài Nguyên Thiều thì nhiều mà thời gian ở Quảng Đông của ông thì ít, làm sao ông có thể có đệ tử Cao Tăng được. Tuy nhiên, nếu ta biết ngài Nguyên Thiều sang Đại Việt hồi 51-55 tuổi, trở về Quảng Đông lúc trên bảy mươi tuổi thì ta có thể nói rằng trong số các vị gốc Trung Hoa trú trì tại hai chùa Thập Tháp và Quốc

Ân, có thể có vị là đệ tử trực tiếp của ngài Nguyên Thiều từ khi ông chưa bỏ nhà Thanh sang Đại Việt. Dù sao, ít nhất cũng là bảy vị Tăng sĩ vừa Hoa vừa Việt đứng sau ông một thế hệ đã được ông nâng đỡ và đặt vào công tác hành đạo. Đó là các vị cư trú tại Bình Định (Thập Tháp) và Thuận Hóa (chùa Quốc Ân) : Minh Vật Nhất Trí, Minh Giác Kỳ Phương, Minh Trí Nguyệt Hạnh, Minh Dung Pháp Thông, Minh Lương Nguyệt An, Thành Đăng Minh Yêu và Thành Thiên Pháp Thông. Đó là chưa kể những vị nối nghiệp ngài ở chùa Hà Trung là chùa mà ngài Trú trì vào những năm cuối cùng của đời ngài. Chùa Hà Trung tọa lạc tại xã Hà Trung, huyện Phú Lộc, có lẽ đã được tạo dựng ngay sau khi chúa Nguyễn Phúc Chu mới lên ngôi. Về chùa Hà Trung, thiền sư Thạch Liêm đã viết: “Đoái nhìn chùa son điện ngọc, lấp lánh trong bờ biển rừng tùng. Nước mây man mác, trập trùng bóng dương, phảng phất chốn Bồng Lai Lãng Uyển". Và Thạch Liêm có làm ba bài thơ. Đây là bài thứ nhất : Lục liễu thùy thùy ẩn Phạm Cung

Chung thanh chiêu đệ mãn hà phong
Trúc ly thảo kính phù lam yểm
Thạch hác hà lâu đảo ảnh không
Hầu thực hồng ngư suy thủy thượng
Đề yên túy điểu lạc hoa trung
Vương gia từ miếu âm sum xứ
Hướng hữu linh quang tạ Hải Đông.
(Xanh mấy từng dương ẩn Phật cung
Chuông vàng theo gió thoáng bên song
Rèm tre lối cỏ lên hơi núi
Gành đá lầu mây xuống bóng đồng
Cá đỏ chực mồi ngoi mặt nước
Chim xanh hót nắng đậu giàn bông
Miếu đền vua chúa thanh u quá
Như có hào quang chiếu biển Đông[7]
Trú trì tại chùa Hà Trung không bao lâu thì ngài Nguyên Thiều tịch. Thụy hiệu Hạnh Đoan
Thiền Sư là do chúa Nguyễn Phúc Chu tặng
sau khi ngài Nguyên Thiều mất. Trước khi tịch, ngài có để lại bài kệ (Xem chương tám, phái Nguyên Thiều) Tháp Hóa Môn được dựng trên một khu đồi nhỏ xóm Thuận Hóa, làng Dương Xuân Thượng. Bia đá chùa Quốc ân nói về ngài Nguyên Thiều thì mãi đến

năm 1725 mới dựng, do chúa Nguyễn Phúc Chu (1725-1738) đề. Chúa Nguyễn Phúc Chu không những ban thụy hiệu cho Tổ Nguyên Thiều mà còn làm một bài minh khắc vào bia để ca tụng đạo đức Thiền sư (xem chương tám, Phái Nguyên Thiều). 3. Văn bia Tổ Nguyên Thiều tại chùa Quốc ân. Sắc tứ Hà Trung tự Hoán Bích Thiền sư tháp ký minh Dịch nghĩa : Bài ký và bài minh ở tháp Thiền sư Hoán Bích chùa Sắc tứ Hà Trung[8] Ta kính vâng mệnh trời mà đến với trăm họ, gà gáy đã dậy, canh cánh chẳng lúc nào quên cái đạo làm thiện. Ngẫm rằng nước Việt xét từ

khi mở nước đến nay lập am dựng miếu, thỉnh Tăng cúng Phật, rộng hành phương tiện, mưu cầu dân nước phồn thịnh, tất thảy đều phải tự mình buông bỏ tất cả, nương vào niệm lực ngõ hầu mới được sinh thuận tử an, tiệm cận cảnh giới Hoá Thành. Ví như Thiền sư Hoán Bích, vào năm Đinh Tỵ Ngài từ Trung Hoa đến, thuở ban đầu trú tích tại phủ Qui Ninh, dựng chùa Thập Tháp Di Đà, rộng mở tượng giáo. Kế đến ngài về núi Phú Xuân dựng chùa Quốc ân và Tháp Phổ Đồng. Tiền triều, sư vâng mệnh đức Thánh Khảo ta trở về Quảng Đông mời Hoà thượng Trường Thọ Thạch lão cùng các tượng Phật, pháp khí, chuyến đi xuôi thuận sư lập được nhiều công tích. Từ đó, sư vâng chỉ Trú trì chùa Hà Trung, từ đấy, trí tuệ bừng khai tỏ rõ tận ngọn nguồn. Luận lẽ nhiệm mầu thông suốt tất cả những gì trước đây mình đã nghe, diệt trừ tà nguỵ tiếp nối nguồn cơn, khai mở cho hàng hậu học thọ Cụ túc giới. Thiền sư quê quán ở huyện Trình Hương, phủ Triều Châu tỉnh Quảng Đông, con nhà họ Tạ, sinh vào giờ Tuất, ngày 18 tháng 5 năm Mậu Tý. Mười chín tuổi từ thân xuất gia với Hoà thượng Khoáng Viên chùa

Báo Tư, Pháp danh là Nguyên Thiều, tự Hoán Bích. Kể từ ngày sư xuôi buồm đến đây tính đã hơn 50 năm. Năm Mậu Thân, ngày 19 tháng 10, nhục thân nhuốm bệnh, ngài bèn triệu tập môn đồ tứ chúng luận đến Jẽ nhiệm mầu, di chúc bí ngữ, lúc sắp ra đi cầm bút viết bài kệ rằng: Lặng lặng gương không bóng Rực rỡ ngọc không hình Rành rành vật chẳng vật Mênh mông không chẳng không. Viết xong sư đoan nhiên thị tịch, trước sau trải 81 hạ lạp. Quan lại và môn đồ dựng Tháp ở xứ cửa Hoá Đồ chúng và mọi người tha thiết thỉnh cầu ta ban ký minh lưu lại. Ta bèn ban đặt Thụy hiệu là Hạnh Đoan Thiền sư, muốn rằng tất cả mọi người đời đời ngưỡng mộ đạo lành, đặng chứng quả Vô thượng của Như Lai, hưởng phúc thái bình vô lượng, nhân đó làm bài ký cùng tiếp bài minh rằng: Trí tuệ sáng ngời Uy nghi phạm hạnh

Trăng nước ưu nhàn
Giới trì ma phục
Rỗng lặng tịch nhiên
Uy nghiêm cao vọi
Quán thân vốn không
Hoằng giáo lợi vật
Bốn bề mây ấm
Tuệ nhật rộng soi
Ngắm đi xem đi

Thái son cao ngất
Bia lập ngày mồng 8 tháng 4 năm Bảo Thái thứ 10 (... ?)
B. Tổ Liễu Quán
1 Tóm tắt tiểu sử chùa Thiền Tôn.[9]
Ở Huế người ta thường gọi là chùa Thuyền
Tôn mà đọc cho đúng biểu hiệu thì phải gọi là chùa "Sắc tứ Thiên Thai Thiền Tông Tự". Chùa Thiền Tôn là một ngôi Tổ Đình quan trọng không những đối với Phật giáo Thuận Hóa mà còn đối với cả Phật giáo Nam Hà. Nói quan trọng vì chùa có bề dày lịch sử lâu dài và đây là ngôi Tổ Đình do một vị Thiền Tổ người Đại Việt đã khai sơn và khai sáng cả một hệ phái Thiền rất lớn là phái Thiền Tử Dung - Liễu Quán chùa được tổ Liễu Quán khai sơn vào khoảng Vĩnh Thịnh tứ niên (1708), tức là niên hiệu thứ nhất (Vĩnh Thịnh: 1705-1719; Bảo Thái:1720-1729) của vua Lê Dụ Tông ở Thăng Long - Bắc Hà. Mùa thu năm Nhâm Tuất (1742) nhằm năm Cảnh Hưng thứ ba triều nhà Lê ở Bắc Hà, và đời chúa Võ Vương (Nguyễn Phúc Khoát) năm thứ 5 ở Nam Hà, Tổ thị tịch, năm Quý Hợi (1743) nhập tháp. Đến năm CảnhHưng thứ 9 (1748), thì có sư Thiện Kế ở chùa Tang Liên ôn Lăng, tỉnh Phước Kiến, Trung Hoa; nhân cuộc Nam du, đến bái yết tháp Tổ, môn đồ tứ chúng xin sư viết cho bài văn bia theo các sử kiện mà 49 cao đệ tử của Tổ thuật lại. Bia ấy gọi là bia "Sắc tứ Lâm Tế chính tông, đệ tam thập ngũ thế, Liễu Quán Hòa thượng, thụy Chánh Giác Viên Ngộ Hòa Thượng bi minh". Bia này hiện còn rất tốt, được gắn chặt vào thành phía đông, mặt nhìn vào tháp Tổ. Tấm

bia được chạm trổ rất đẹp và khung để tấm bia vươn cao hơn mặt thành, bên trên trình bày mái giả. Bia bằng đá thanh, viền bia chạm lưỡng long triều nguyệt, bên dưới có đường viền hoa sen hình cánh phượng. Lòng bia khắc 24 chữ đầu đề và 23 chữ lạc khoản; văn bia khắc chữ chân phương, có khoảng một nghìn hai trăm (1200) chữ kể cả bài "Minh" tán thán đạo phong của Tổ. Niên Đại khắc bia là tháng tư năm Cảnh Hưng thứ 9 (1748). Năm Gia Long thứ 14 (1815) triều nhà Nguyễn, các môn đồ trùng tu tháp Tổ có dựng hai cái bia khắc hai bài thơ và lời dẫn ở hai bên bia cổ nói trên. Ngoài bia ở tháp tổ Liễu Quán, thì tại phía đông chùa Thiền Tôn, trên một ngọn đồi tròn rất đẹp, còn có tháp Đệ nhị Tăng Thống Giác Nhiên; tại đây, trước tháp có bia khắc hai mặt; mặt trước chữ nho, mặt nhìn vào tháp chữ quốc ngữ. Đó là bia "Việt Nam Phật giáo Thống nhất Giáo hội Tăng Thống bi minh" do Viện Trưởng Viện Hóa Đạo là Hòa thượng Thích Trí Thủ soạn năm Kỷ Mùi, Phật lịch 2522, Dương lịch 1979. Bia bằng đá màu đen láng rất đẹp.

Một bia khác nữa là bia "Thiên Thai Sơn Thiền Tông Tự Sự Lục Bi" do Như Như Đạo Nhân soạn. Lạc khoản: "Thành Thái thập tam niên, tứ nguyệt thập lục nhật" Tây lịch ứng với năm 1901. Bia này nguyên chép trong "Hàm Long Sơn Chí", mới đem khắc gần đây thôi. Bia này cung cấp rất nhiều sử kiện về lịch sử chùa Thiền Tôn. Theo bia này thì niên đại Khai sơn chùa Thiền Tôn kéo đến năm Quý Dậu (1693). Nhưng theo câu văn ở bia tháp Tổ: "Chí Tân Mùi niên, tứ nhiễm phủ tuế, quy hương chúc tân cung phụ. Nhẫm nhiễm tứ tải, phụ tức tạ thế. Ất Hợi tái chỉ Thuận Đo..." Tân Mùi là năm 1691, Ất Hợi là năm1695. Năm Quý Dậu, 1693 ở giữa thời đoạn 1691-1695 này, lúc đó ngài Liễu Quán

đang bận phụng dưỡng cha già ở Phú Yên, làm sao khai sơn thảo am Thiền Tôn ở Thuận Hóa cho được? Vì lý do này mà ở trước chúng tôi viết là thảo am được Tổ khai sơn vào năm Vĩnh Thịnh tứ niên (1708), theo Hòa thượng Mật Thể đã viết trong Việt Nam Phật Giáo Sử Lược vậy. 2. Văn bia minh tháp Tổ Liễu Quán. Dịch nghĩa :

Bia minh tháp của Hòa thượng Liễu Quán thuộc dòng Lâm Tế chánh tôn đời thứ 35 được sắc phong là Chánh Giác Viên Ngộ[10] Ôi, trong giáo pháp Phật đà của ta, việc trọng đại nhất là gì ? Con người sinh ra không từ cửa tử mà đến, chết không vào cửa tử mà đi. Thế nên người xưa nằm non ở tổ, bỏ ngủ quên ăn, chẳng tiếc thân mạng, đều vì việc lớn sinh tử. Ở thời giáo suy pháp mạt này mà có người vì việc lớn sinh tử như Hòa thượng Liễu Quán, thật là hy hữu. Sư sinh giờ Thìn, ngày mười tám tháng 11, năm Đinh Mùi (1667) tại làng Bạch Mã, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên (nay là làng An Thạch, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên). Sư họ Lê, húy Thật Diệu, hiệu Liễu Quán; đi tu từ nhỏ. Sư có thiên tư cao lớn, khí vũ siêu quần. Sáu tuổi mồ côi mẹ, chí muốn xuất trần, được thân sinh đưa đến chùa Hội Tôn xin lu học với Hòa thượng Tế Viên; được 7 năm thì Hòa thượng viên tịch. Sư tìm ra Huế đô lễ Giác Phong Lão tổ ở chùa Hàm Long - Báo Quốc. Năm Tân Mùi (1691) xuống tóc xuất gia, vừa

tròn một năm lại trở về quê Phú Yên hằng ngày bán củi nuôi chít. Thắm thoắt bốn năm thì cha qua đời. Năm Ất Hợi (1695), Sư trở lại Thuận đô thọ giới Sa-di với Hòa thượng Thạch Liêm. Hai năm sau, nhằm năm Đinh Sửu (1697), thọ giới Cụ túc với Từ Lâm Lão Hòa thượng. Năm Kỷ Mão (1699), Sư tham lễ khắp chốn tòng lâm, cam sống đời đạm bạc, tâm thường suy nghĩ: “Có pháp gì cao siêu nhất ta quyết bỏ thân mạng theo pháp đó tu hành”. Nghe nhiều bậc thiền hòa các nơi nói: “Hòa thượng Tử Dung là vị khéo dạy người niệm Phật, tham thiền nhất”. Năm Nhâm Ngọ (1701), Sư tìm đến Long Sơn, tham yết Hòa thượng Tử Dung, cầu pháp tham thiền. Hòa thượng dạy tham cứu câu: “Vạn pháp quy nhất, nhất quy hà xứ”- “Muôn pháp về một, một về chỗ nào”. Ngày đêm tham cứu, trải qua tám chín năm mà không ngộ được gì, tâm rất hỗ thẹn. Ngày nọ nhân đọc Truyền Đăng Lục đến câu “Chỉ vật truyền tâm, nhân bật hội xứ” – “Chỉ vật truyền tâm, chỗ người không hiểu” bỗng nhiên ngộ nhập. Song vì biển núi xa cách, không thể trình bày chỗ ngộ với Thầy. Mãi đến xuân

Mậu Tý (1708) mới trở lại Long Sơn cầu Hòa thượng Tử Dung chứng minh, đem công phu tham cứu trình xin ấn chứng, đến câu “Chỉ vật truyền tâm, nhân bật hội xứ", Hòa thượng dạy: “Huyền nhai tán thủ, tự khẳn thừa đương; tuyệt hậu tái tô, khi quân bật đắc” "Vực thẳm buông tay, tự mình đương lấy; chết đi sống lại, dối ông sao được”. Thế nào, thế nào, nói xem. Sư vỗ tay cười lớn: Ha ha! Hòa thượng dạy: “chưa nhằm”. Sư thưa: “Bình chùy nguyên thị thiệt" – “Cái cân nguyên là sắt”. Hòa thượng dạy: “Chưa nhằm”. Hôm sau, Hòa thượng dạy: “Công án ngày qua chưa rồi, nói ai xem”. Sư thưa: “Tảo tri đăng thị hỏa, phạn thục dĩ đa thời - Sớm biết đèn là lửa, cơm chai đã lâu rồi". Hòa thượng rất khen. Mùa hạ năm Nhâm Thìn (1712), Hòa thượng đến sách tấn rộng rãi toàn viện, Sư trình bài kệ “Dục Phật” (Tắm Phật), Hòa thượng hỏi: "Tổ Tổ tương truyền, Phật Phật thọ thọ, vị thẩm truyền thọ cá thậm ma? - Tổ Tổ truyền cho nhau, Phật Phật trao nhận với nhau, chưa rõ trao nhận cái gì?". Sư đáp: "Thạch quẩn

trừu điều trường nhất trượng; quy mao phật tử trọng tam cân - Măng đá nảy cành dài một trượng; phủ phất lông rùa nặng ba cân". Hòa thượng lại dạy: "Cao cao sơn thượng hành thuyền, thâm thâm hải để tẩu mã - thuyền đi trên đỉnh núi cao; ngựa chạy dưới đáy biển sâu là thế nào?" Sư thưa: "Chiết giác nê ngưu triệt dạ hống, một huyền cầm tử tận nhật đàn - Đàn cầm đứt dây rung suốt buổi; trâu đất gãy sừng rống thâu đêm". Mỗi mỗi nêu ra và vào thất cầu chứng, Hòa thượng xem xong, rất vui, rất bằng lòng ấn khả. Sư gặp cơ hội, lấy trí biện đáp rất thích hợp, như nắp đậy hộp, sữa hòa nước. Cơ duyên rất nhiều, không thể chép hết. Năm Nhâm Dần (1722), Sư trở lại Huế đô, trú ở Tổ đình luôn trong ba năm Quý Sửu, Giáp Dần và Ất Mão thể theo lời thỉnh cầu của Cư sĩ Tể Quan hộ pháp và các hàng xuất gia tại gia, mở bốn giới đàn lớn. Năm Canh Thân (1740) lại tấn đàn Long Hoa truyền giới rồi trở về Tổ đình.

Bấy giờ chúa Nguyễn quý trọng đạo đức Sư, có tâm ân cần vì pháp đối với đạo vị của Sư nên xuống chiếu sắc mời Sư vào cung, nhưng Sư vốn cao thượng, chí nguyện ở suối rừng mà tạ từ chiếu chỉ, không đến. Mùa xuân năm Nhâm Tuất (1742) lại mở giới đàn ở chùa Viên Thông; đến mùa thu năm ấy nhuốm bệnh nhẹ, giống như không bệnh; đến giữa tháng 10, Sư gọi môn đồ đến dạy rằng: "Duyên ở đời đã hệt, ta sắp đi đây". Môn đồ khóc lóc, Sư bảo: "Các ngươi khóc cái gì? Chư Phật ra đời còn nhập Niết-bàn, ta nay đến đi rõ ràng, về tật có chỗ, các ông không nên buồn khóc". Đến tháng 11 năm ấy, trước khi thị tịch mấy ngày, Sư ngồi ngay thẳng, lấy viết chép kệ từ biệt đời. Kệ rằng : "Hơn bảy mươi năm trong thế giới, Không không sắc sắc thảy dung thông, Ngày nay nguyện mãn về nhà cũ, Nào phải bôn ba hỏi Tổ tông".

Tuy nhiên như vậy, câu cuối cùng của Lão tăng hiểu thế nào, hãy nói: "Nguy nguy đường đường, vĩ vĩ hoàng hoàng. Tích nhật giá cá lai, kim triêu giá cá khứ, yếu vấn lai khứ sự nhược hà. Trạm trạm bích thiên thu nguyệt hao, đại thiên sa giới lộ toàn thân - Nguy nguy đường đường, sáng láng rực rỡ. Ngày xưa cái ấy đến, ngày nay cái ấy đi, cần hỏi việc đến đi thế nào. Trời xanh lặng lặng trăng thu sáng, thêm giới đại thiên lộ toàn thân". Sau khi ta đi, các ông hãy nên nghĩ đến vô thường mau chóng, siêng học Bát-nhã, chớ bỏ qua lời ta. Mỗi người hãy nên cố gắng. Vào ngày 22, sáng sớm uống trà, nói chuyện và hành lễ xong, Sư hỏi: « Bây giờ là giờ gì? » Môn đồ đáp: « Giờ Mùi ». Sư an nhiên thị tịch. Chúa sắc làm bia ký ca ngợi đạo hạnh của Sư, ban thụy hiệu là: CHÁNH GIÁC VIÊN NGỘ HÒA THƯỢNG. Sư sinh giờ Thìn ngày mười tám tháng 11 năm Đinh Mùi, thọ 76 tuổi; 43 năm được truyền y, 34 năm thuyết pháp lợi sinh. Đệ tử nối pháp có 49 người. Hàng tại gia, xuất gia

được lợi ích nhờ sự hóa đạo của sư có cả ngàn vạn. Ngày 19 tháng 2 năm Quý Hợi, nhập tháp tại phía nam núi Thiên Thai thuộc xã An Cựu, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên. Kế tôi gặp lúc đi đến phương nam hỏi han, nghe nói Sư đạo phong cao lớn, hành hóa ở xứ này, độ người vô số, khế hợp tâm Phật tổ, nối đời xuất gia, công hạnh và kiến giả chân thật, xa gần đều khâm phục. Rất tiếc tôi không kịp được gặp. Nay các môn nhân và đồ chúng nghĩ rằng: Tháp đã làm xong, cần phải dựng bia ký, biết Kế tôi là người trong cuộc, chắc biết việc trong cuộc nên đặc biệt yêu cầu tôi viết bài minh để dựng bia. Kế tôi thẹn mình bút mực sơ sài, đâu dám nhận lãnh. Song kẻ hèn này đã ở trong

cửa pháp, tình pháp hữu hẳn khó chối từ; vả lại, khâm phục đạo phong cao khiết, nếu không nêu cao sự nghiệp hoằng pháp độ sinh của Sư thời đời sau không có ai chép lại. Ôi, nếu lấy mắt thường xem thời thấy có tướng sinh diệt đi lại; nếu lấy mắt đạo xem thời không phải vậy. Sư tuy tịch diệt mà thật

đã chứng cảnh Niết-bàn không sinh không diệt, đâu cần tán dương. Nhưng vì Sư trong lúc ở đời có nhiều công đức, sự nghiệp lớn lao, không thể để cho mai một. Song sự tướng ở đời và nhân duyên vào đạo của Sư sợ chưa được rõ hết, nên tôi soạn lời bia ký này; thí như người mù sờ voi, chỉ ghi lại được đôi phần mà thôi.

Bài minh ghi rằng:

Lờ đờ nước chảy,
Nguồn xa dòng dài
Đèn tuệ nối lửa
Đạo tổ sáng hoài
Cháu con vô số
Như voi như rồng
Núi báu bỗng hiện
Tôn phong siêu lạ
Trí biện dung thông
Cơ thiền nhạy bén
Hóa duyên đã mãn
Ai nấy tôn phong
Bên núi Thiên Thai
Dựng tháp Vô Phùng
Pháp thân hiển lộ
Ở giữa muôn trùng.

Năm Cảnh Hưng thứ 9 (1748), tháng Tư, ngày Tốt, Trung Hoa, Phúc Kiến, Huyện ôn Lăng, chùa Tang Liên, cháu trong đạo là Hòa thượng Thiện Kế soạn.

HT. Thích Thiện Siêu dịch

*

3. Bia chép việc chùa Thiền Tôn núi Thiên Thai

Dịch nghĩa:

Bia chép việc chùa Thiền Tôn núi Thiên Thai

Chùa do Tôn sư Liễu Quán kiến lập năm thứ 3 bản triều Hiếu Minh Hoàng đế (năm Quí dậu, 1693 – Nguyễn Phúc Chu), tọa lạc tại đia phận ấp Ngũ Tây, xã An Cựu, tổng An Cựu, huyện Hương Thủy. tỉnh Thừa Thiên.

Hoạn quan chưởng thái giám Đoán Tài Hầu Pháp danh Tế Ý làm Hội chủ, năm thứ 5 (Nhâm Tuất - 1742) Hiếu Võ Hoàng đế (Nguyễn Phúc Khoát), tức năm thứ 3 Lê Cảnh Hưng, Tổ tịch, truyền lại Tổ sư Tế Hiệp. Hải Điện. Năm thứ 10 (Đinh Mão - 1747) Đoán Tài Hầu đúc đại hồng chung. Năm thứ 12 (1749) tạo ruộng thở. Các năm 24 đến 26

(1761 1763) soạn đủ tờ tấu mong được phê chuẩn cấp bằng, năm thứ 9 Hiếu Đinh Hoàng đế (Nguyễn Phúc Thuần - 1773), lại được phê chuẩn miễn thuế năm thứ 11. Hiếu Đinh (1775), Tổ tịch. Truyền lại cho Tôn sư Tế Mẫn Tổ Huấn. Đến năm thứ 13 (1777) sửa sang lại, năm thứ 14 (1778) Tổ tịch, truyền lại cho Hòa thượng Đại Tuệ Chiếu Nhiên. Đến khi quân Tây Sơn dấy khởi, tich thu hết tự điền, cấm Tăng, phá chùa, chùa chiền đồ đạc sạch hết, mà Hòa thượng vẫn âm thầm tự tu, dấu kỹ Pháp khí, may giữ lại được giấy tờ. Năm Kỷ Dậu (1789) bỏ cấm, Hòa thượng trở lại tập họp Tăng chúng, giáo pháp tạm hưng. Tháng 9 năm Qúi Sửu (1793), đại thí chủ bà Đốc Hựu phát nguyện dựng nhà tranh, thiện

tín tụ hội, càng ngày càng thịnh. Năm Kỷ Mùi (1799) Hoàng đệ Thái Tể, tuổi vừa hai mươi sáu, nguyện rộng khắp ba ngàn, hết lòng sùng kính, lại còn chẩn thí, ủy cho Đại Tư Mã tái tạo sùng tu, điện nhà trang nghiêm, tuệ quang chiếu sáng. Tháng 5 năm Tân Dậu (1801). Thế Tôn Cao Hoàng đế thâu phục cố đô, xe và sách về một ngôi, tôn sùng tượng giáo, ưu đãi lễ kính Tăng già. Gia Long nguyên niên (Nhâm tuất 1802) tháng 7, Hòa thượng Chiếu Nhiên tịch, truyền lại cho thuê tòa Đạo Tâm, là Hòa thượng Trung Hậu. Tháng 3 năm sau, tấu xin lại đại hồng chung, nhận về bổn tự (triều Tây Sơn, hồng chung nầy bị đem làm tự khí ở Văn Thánh) mong được chuẩn y. Bấy giờ khai đàn u minh 21 ngày, cầu phước đền ân. Tháng 8, tấu xin ruộng đất Tam bảo, (toa lạc ở các xã ở hai huyện Phú Vang Hương Trà, hơn 70 mẫu) nhận lại để phụng tự luôn luôn đầu quân Tây Sơn lấy đem cấp cho các nha ở huyện Phú Lộc), nhở có thương thư bộ Hộ Tích Thiện Hầu tấu đạt lên vua, mong được chuẩn y.

Ba gò Huyền Võ của núi Thiên Thai, được vua sắc cấm; giếng xưa bên chùa sửa lại bờ thành, cây hoa trong vườn hồi xuân, đàn na nối gót đi đến, dựng xây nhà ngói, dựng nhà tranh, tứ chúng ngày mỗi đông, huy hoàng trở lại như xưa. Nhưng khái quát xem sông núi mấy độ tang thương không ngờ chỉ trong 4, 5 năm, ngọc vàng trở lại rực rỡ. May thay đạo lý tuần hoàn, hoại không rồi thành trụ. Năm thứ 6 (Đinh Mão - 1807) tháng 8, cung tiên đại thí chủ hai vị hoàng công chúa, cùng bộ hạ Lê Nương đồng tâm phát nguyện, dựng nhà phương trượng. Năm thứ 8 (Kỷ Ty - 1809) tứ chúng càng trợ giúp nhiều, Hòa thượng tự nghĩ tài sơ đức bạc, ba lần nhường lại mà không được, mới theo quyết nghị của chúng, trên nhờ hai hoàng công chúa. quạt rộng gió huyền, mười phương tin thí đồng tâm hướng thiện, chọn ngày 16 tháng 12 dựng chánh điện, tiền đường, phạm vũ trở lại nguy nga. Minh Mạng nguyên niên (1820) tấu chuẩn nạp tô thuế riêng. Năm thứ 15 (1834) Hòa thương tịch. Truyền lại cho Đại sư Tánh Thiện An Cư

làm Trú trí bổn tự Thiệu Trì năm thứ 7 (1847), ruộng ở xã Triều Sơn bị quan tịch thu đất để làm gạch. Tự Đức năm thứ 6 (1853), Đại sư đệ đơn trưng đôi nơi khác. Năm thứ 15 (1862), sư tịch, truyền lại cho đại sư Hải Nhuận Phước Thiêm. Đồng Khánh nguyên niên (1886) cải sửa tụ vũ. Thành Thái năm thứ 7 (1895), sung làm Tăng Càng chùa Diệu Đế. Năm thứ 10 (1898) sư bệnh xin nghỉ, giao phó cho các đệ tử Quảng Kế . . . phung phá tự điền tự khí sạch hết. Năm thứ 11(1899) tháng 3, các Đại đức chùa quan chùa núi, đồng thương lượng đặc cử Đại sư Tâm Thiền là Pháp tự thứ 7 của Hòa thượng Diệu

Giác làm Trú trì Thiền Tôn, vừa khi xã Triều Sơn đệ đơn mách bảo lấy ruộng Tam bảo sung công, Đại sư trình chư sơn phúc bẩm thế nào. Đại sư Tâm Truyền Tăng Cang Diệu Đế ủy tín nữ chùa Báo Quốc là Hồ Thị Diệu Thiện trợ phí, Hồng Thị Tú, Trần Thị Ninh trơ lực, song vì văn khế lâu ngày mối mọt ăn rách nát, kiện nải rất khó, phai làm đơn xin sửa sang văn khế, việc này trước sau

tốn ước 400 đồng. Tuy nhờ sức và của ba tín nữ nhưng nếu không có trí của Tăng Cang thì không thêm thành tựu. Tháng 6, sư làm đơn xin do đạc ruộng Tam bảo ở làng Thần Phù. Tháng 8, đổi dời kiến thiết tự vũ trở lại trên nền cũ, cấu tạo hậu điện. Nhờ các Đại đức chùa Báo Quốc, Tường Vân, Từ Hiếu, Khánh Phương tấu lên Tam cung, ân cấp tiền bạc và mười phường tín cúng, chừng một vạn công hoàn thành. Năm thứ 12 (1900) tháng 5, làm lễ khánh tán, vạn pháp viên mãn, phủ dụ núi sông tin điều tốt đẹp, ham thích sự thành trụ mãi vô cùng. Đức có cạn sâu, danh lam này sở dĩ ba lần tụ ba lần tán; đạo không có thịnh suy, cỗ sát này cứ một lần bỏ lại một lần hưng, song đâu dễ lấy lẽ tầm thường suy luận, chính cũng tại ở người và với giáo pháp thế nào vậy. Bởi gốc sâu thì nhành tốt, nguồn xa thì dòng sáng, nên việc tài bồi hay ngã nghiêng có mau chậm khác nhau, hẳn không thể nói chuyện hoại không trong một ngày được. Sư đối với Như Như tôi là Pháp thúc (chú trong đạo pháp), đối với Hòa thượng Nhất Định là Pháp

tôn (cháu trong đạo pháp), đời thú 6 Pháp phái Tổ sư Liễu Quán. Gốc kia sâu nên cành tốt, ngôn kia xa nên dòng sáng nhu vậy có thêm thấy rõ. Phẩm hạnh Sư cao siêu, Như tôi ắt không vong cầu thái quá, chỉ nguyện pháp tự của Sư sớm gặp được người tài, pháp tự tiếp pháp tụ, tích trữ pháp khí, thì giang sơn tin tưởng sẽ tốt đẹp, được thành trụ vô cùng vậy. Thành Thái năm 13 ngày 16 tháng 4 (1901). Đệ tử Như Như đạo nhân rửa tay kính soạn. Hòa thượng Thích Thiện Siêu dịch. * 4. Tổ đình Thiền Tôn và các thế hệ truyền thừa a. Lịch sử truyền thừa: Theo lịch sử Tổ đình Thiền Tôn, từ khi khai sơn cho đến nay khoảng 300 năm, thời gian tuy không nhiều nhưng hoàn cảnh đổi thay, thăng trầm, thuận nghịch không phải ít. Do đó, sự truyền thừa từ thế hệ này sang thế hệ

khác chắc có lẽ không ít thì nhiều cũng có lúc gặp phải khó khăn, bao gồm việc duy trì Tổ đình qui củ, gìn giữ bảo địa già lam, cùng với sự pháp triển tam môn tứ chúng, nhất là việc truyền thừa mạng mạch đạo pháp. Trong kinh số 3 Trung Bộ, đức Phật dạy: “Này các Tỳ kheo, hãy là những người thừa tự pháp của Ta, đừng là những người thừa tự vật (àmisa). Và nếu các người là những người thừa tự vật, không phải là những người thừa tự pháp, thì không những chỉ các người bị người ta nói: Cả thầy và trò đều là những người thừa tự tài vật, không phải là những người thừa tự pháp, mà cả ta cũng trở thành người bị người ta nói: Cả thầy và trò đều là những người thừa tự tài vật, không phải là những người thừa tự pháp. Do vậy, này các Tỳ kheo, hãy là những người thừa tự pháp của Ta, đúng là những người thừa tự vật. Ta đã có lòng thương tưởng các người và ta nghĩ: Làm sao những đệ tử của ta là nhũng người thừa tự pháp của Ta, đừng là những người thừa tự vật”. Đây là bức thông điệp vô cùng quan trọng trong sự nghiệp tự lợi-tự tha để hoằng dương Chánh pháp của đức Phật. Sau ngày đức Phật diệt

độ, lời dạy

này trở thành truyền thống thừa tự Pháp bằng nhiều hình thức biểu tượng khác nhau, vì vậy chư vị Tổ sư quá khứ đã thay nhau từ thế hệ này đến thế hệ khác để duy trì mạng mạch Phật pháp. Một trong chư vị Tổ sư ấy là Tổ Liễu Quán, suốt cuộc đời của người không làm gì hơn là giác ngộ Pháp Phật, thừa tự Pháp Phật, và khuyên người khác thừa tự Pháp Phật. Sau khi Tổ viên tịch, các đệ tử xuất gia cũng như tại gia đã tiếp tục làm tất cả những gì có thể làm được vừa thể hiện đúng tinh thần người con Phật, vừa ghi lại nơi mà Tổ sư đã thừa tự Pháp Phật. Nhận chân được nhiệm mệnh thiêng liêng này, Bảo tháp của Tổ sư và Tổ đình Thiền Tôn được phụng lập như Pháp khí tôn nghiêm, và cũng là nơi cho hàng hậu học trọn đời quy ngưỡng. Như chúng ta biết, Tổ sư Liễu Quán đã được truyền thừa tự Tổ sư Minh Hoằng -Tử Dung thuộc phái thiền Lâm Tế. Trước thế kỷ thứ 10 Thiền học Phật giáo Trung Hoa gồm có 5 Thiền phái khác nhau với nhiều lý do: 1. Vì đất nước Trung Hoa đất rộng, người đông và ngôn ngữ bất đồng; 2. Để đáp ứng nhu cầu cần thiết của nhiều hạng người tùy theo từng

căn cơ và trình độ của từng tiểu quốc như chúng ta thấy bài kệ dưới đây: Lâm Tế thống khoái Qui Ngưỡng cẩn nghiêm Tào Động tế mật Vân Môn ký cổ Pháp Nhãn tường minh Phái thiền do ngài Lâm Tế Nghĩa Huyền (?- 867) sáng lập khoảng Thế kỷ thứ 9 nên có tên thiền phái Lâm Tế. Tổ sư Hoàng Bá Hy Vận là thầy truyền pháp cho sư Nghĩa Huyền thông qua sự can thiệp của thiền sư Đại Ngu. Sau khi ngộ đạo với Tổ Hoàng Bá, Ngài Nghĩa Huyền truyền thừa Pháp đã ngộ cho ngài Hưng Hóa Tồn Tưởng, Tam Thánh Huệ Nhiên...Thiền sư Lâm Tế có ghi lại bài kệ thị tịch truyền trao cho người sau thừa tự cũng giống như lời Phật dạy ở trên. Khi sắp Niếtbàn Tổ bảo đồ chúng: “Sau khi ta tịch, các người không được làm diệt mất Chánh pháp nhãn tạng của ta”. Tam Thánh Huệ Nhiên bước ra thưa : “Đâu dám làm diệt mất”. Tổ lại

hỏi: “Về sau có người hỏi, ngươi đáp thế nào?”. Bấy giờ Huệ Nhiên “Hét” và không đáp lời nào cả. Tổ bảo: “Ai biết, Chánh pháp nhãn tạng của ta đến bên con lùa mù làm diệt mất”.

Tổ mất vào ngày 10 tháng 01 năm Đinh hợi

(867).

Trong năm phái Lâm Tế, Tào Động, Vân Môn,

Quy Ngưỡng và Pháp Nhãn thì Lâm Tế là một phái thiền nổi tiếng và còn truyền đến nay.

Nghĩa Huyền là truyền nhân đời thứ sáu kể từ

Huệ Năng. Thiền phái Lâm Tế kế tục truyền thừa đến đời thiền sư Vạn Phong Thời ủy thuộc Lâm Tế đời 21 ở chùa Thiên Đồng

(Tnmg Quốc) biệt xuất ra bài kệ:

Tổ Đạo Giới Đinh Tôn

Phương Quảng Chứng Viên Thông

Hạnh Siêu Minh Thiệt Tế

Liễu Đạt Ngộ Chơn Không

Như Nhật Quang Thường Chiếu
Phổ Châu Lợi Ích Đồng
Tín Hương Sanh Phước Huệ
Tương Kế Chấn Từ Phong. Đến đời thứ 30 Lâm Tế là thiền sư Viên Ngộ - Mật Vân có một vị đệ tử nổi tiếng là Thông Thiện - Hoằng Giác đời thứ 31. Thiền sư Thông Thiên - Hoằng Giác lại còn có một pháp danh nữa là Đạo Mân - Mộc Trần (ở chùa Thiên Khai, Trung Quốc) Ngài này lại biệt xuất dòng kệ : Đạ Bổn Nguyên Thành Phật Tổ Tiên Minh Như Hồng Nhật Lệ Trung Thiên Linh Nguyên Quang Nhuận Từ Phong Phổ Chiếu Thế Chân Đăng Vạn Cổ Truyền. Ngài Đạo Mân truyền cho ngài Bổn Khao - Khoán Viên, ngài Khoán Viên lại truyền cho ngài Hoàn Bích - Nguyên Thiều hay Siêu Bạch mà sau khi ngài Nguyên Thiều sang Việt nam và đã khai sơn Tổ đình Quốc Ân - Huế. Trong đời ngài Siêu Bạch còn có một huynh đệ đồng môn đó là Đại Xa - Siêu Trường. Ngài Đại Xa - Siêu Trường lại có đệ tử là Minh Hoằng - Tử Dung, đời thứ 34.

Ngài Minh Hoằng - Tử Dung vào cuối thế kỷ 17 sang Việt Nam khai sơn chùa Ân Tôn tại Thuận Hóa và truyền cho Ngài Thiệt Diệu - Liễu Quán thuộc đời 35 theo bài kệ Tổ đạo giới định... và sau đó ngài Liễu Quán đã biệt xuất một dòng kệ của dòng thiền Lâm Tế của Phật giáo Đàng trong tại Thuận Hóa: Trước giờ phút thị tịch, Tổ sư căn dặn đệ tử: “Tôi sẽ ra đi. Sứ mạng của tôi ở đời này đã làm xong” . Các đệ tử khóc òa. Ngài khuyên bảo: “Tại sao các vị khóc? Chư Phật còn nhập Niếtbàn. Tôi cũng vậy, đến đi rõ ràng, về có nơi chốn. Xin đứng buồn rầu, hãy tinh tấn hơn lên”. Và sau đó biệt xuất bài kệ : Thiệt Tế Đại Đạo, Tánh Hai Thanh Trừng Tâm Nguyên Quảng Nhuận, Đức Bổn Từ phong Giới Định Phước Huệ, Thể Dụng Viên Thông Vĩnh Siêu Trí Quả

Mật Khế Thành Công
Truyền Trì Diệu Lý,
Diễn Sướng Chánh Tôn
Hạnh Giai Tương Ưng,
Đạt Ngộ Chân Không.
Và chùa Thiền Tôn từ khi thành lập đến nay có 10 đời kế thế trú trì và truyền thừa theo dòng kệ của Ngài Liễu Quán đã 12 đời, tức đến chữ Nhuận.
b. Bảng liệt kê các vị Tổ sư Trú trì:
STT Thời gian Pháp danh Năm sinh Năm tịch
1. 1693 - 1742 Thiệt Diệu - Liễu Quán 1667
1742
2. 1742 - 1775 Tế Hiệp - Hải Điện ? 1775
3. 1775 - 1778 Tế Mẫn - Tổ Huân ? 1778
4. 1778 - 1802 Đại Huệ - Chiếu Nhiên ? 1802
5. 1802 - 1834 Đạo Tâm – Trung Hậu ? 1834
6. 1834 - 1862 Tánh Thiện – An Cư ? 1862
7. 1862 - 1899 Hải nhuận - Phước Thiêm ? ?
8. 1899 - ? Thanh Liêm – Tâm Thiền ? ?

9. ? - 1938 Thanh Đức – Tâm Khoan 1874

10. 1938 - 1979 Trừng Thủy – Giác Nhiên 1877 1979 11. 1979 - 2001 Tâm Phật - Thiện Siêu 1921 2001 C. Vài nét về các vị Trú trì: l) Tổ sư Thiệt Diệu - Liễu Quán: Ngài thuộc đời thứ 35 Thiền phái Lâm Tế, Ngài họ Lê quê ở làng Bạch Mã huyện Đồng Xuân, phủ Phú Yên. Sinh ngày 18 tháng 11 năm 1667. Ngài viên tịch vào giờ Mùi ngày 22 tháng 11 năm Nhâm Tuất (1742). 2) Tổ sư Tế Hiệp - Hải Điện: Đệ tử đắc pháp của Tổ Liễu Quán thuộc đời thứ 36 Thiền phái Lâm Tế, kế thế Trú trì chùa Thiền Tôn sau khi Tổ Liễu Quán viên tịch. Ngài Tế Hiệp tịch năm vào 1778 . 3) Tổ sư Tế Mẫn - Tôn Huấn: Đệ tử đắc pháp của Tổ Liễu Quán thuộc đời thứ 36 Thiền phái Lâm Tế, kế thế Trú trì Tổ đình Thiền Tôn sau khi Ngài Tế Hiệp viên tịch. Ngài Tế Mẫn tịch vào năm 1778.

4) Tổ sư Đại Huệ - Chiếu Nhiên: Ngài thuộc đời 37 của Thiền phái Lâm Tế đệ tử ngài Tế Ân - Lưu Quang, kế vị trú trì Tổ đình Thiền Tôn sau khi Tổ sư Tế Mẫn viên tịch. Ngài viên tịch tháng 7 năm 1802 (Nhâm Tuất) . 5) Tổ sư Đạo tâm - Trung Hậu: Ngài thuộc đời thứ 38 của Thiền phái Lâm Tế. Ngài húy Đạo Tâm thế danh là Nguyễn Văn Hậu, có lẽ là đệ tử của thiền sư Đại Huệ - Chiếu Nhiên. Hiện chưa rõ quê quán và năm sinh của ngài, chỉ biết Sư xuất gia từ thuở nhỏ. Sau khi ngài Đại Huệ - Chiếu Nhiên viên tịch truyền lại cho thủ tòa Đạo Tâm - Trung Hậu. Theo Đỗ Bang trong bài Trần Văn Kỷ ở tập I cuốn Danh nhân Bình Trị Thiên tr. 100 thì ngài Trung Hậu có thế danh là Trần Văn Đức được thân phụ là Trần Văn Kỷ sợ bị liên hệ với mình do việc theo Tây Sơn chống đối nhà Nguyên, nên đã ngầm cho con mình vào ở chùa, nhưng vào năm 1801 thì Trần Văn Đức mới 17 tuổi và sau đó đã hoàn tục, theo chúng tôi thì tài liệu nầy không chính xác vì theo sử liệu còn lại tại Tổ đình thì ngài Trung Hậu lên kế vị Trú trì chùa Thiền Tôn sau khi ngài Chiếu Nhiên tịch

vào năm 1802 và làm trú trì liên tục đến khi viên tịch năm 1834. 6) Ngài Tánh Thiện - An Cư: Không biết rõ ngày tháng năm sinh cũng như tiểu sử của Ngài. Chỉ biết ngài được truyền lại chức Trú trì bổn tự sau khi Hòa thượng Trung Hậu viên tịch. Ngài tịch vào năm thứ 15 (1862), ngài thuộc Thiền phái Lâm Tế đời thứ 39. 7) Ngài Hai Nhuận - Phước Thiêm: Ngài thuộc Thiền phái Lâm Tế đời thứ 40, thế danh là Nguyễn Hữu Thiêm kế thế Trú trì chùa Thiền Tôn năm Đồng Khánh Nguyên niên (1886). 8) Ngài Thanh Liêm - Tâm Thiền: đệ tử nối pháp thứ 7 của ngài Diệu Giác - Hải Thuận, được Bổn sư phú pháp với bài kệ : Tinh khiết thanh liêm đạo vị nhàn. Tâm tâm hy hữu ý hà nan. Trì trung dũng xuất liên hoa đóa, Pháp vũ ân triêm pháp giới khoan. - Thế danh của Ngài là Đặng Hy Hữu, húy Thanh Liêm hiệu Tâm Thiền tự là Hy Hữu.

Năm Thành Thái thứ 11 (1899) tháng 3 ngài được đặc cử làm Trú trì Tổ đình Thiền Tôn. 9) Hòa thượng Thanh Đức - Tâm Khoan: Sư người thôn Trung Kiên, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Sinh năm Giáp Tuất (1874) thế danh là Phạm Gia Khánh, người thôn Trung Kiên tổng Bích La huyện Đăng Xương tỉnh Quảng Trị. Ngài đồng chơn nhập đạo, thọ giáo với Hòa thượng Hải Thuận - Diệu Giác, được bổn sư cho Pháp danh là Thanh Đức hiệu Tâm Khoan tự Gia Khánh. Đến năm 20 tuổi thọ giới Cụ túc tại giới đàn Báo Quốc năm Giáp Tuất (1894) do ngài Hải Thuận làm Đường đầu, sau đó ngài lại dược bổn sư cho bài kệ đắc pháp đại sư: Thanh nhi Hữu Đức tiến tâm thiền Gia Khánh hy

nhiên đạo vĩnh truyền Đắc pháp tu bằng vi diệu pháp Hà lao biệt ngoại pháp tầm huyền. Sau được Sơn môn bảo cử làm Trú trì chùa Báo Quốc và kế thế ngài Tâm Thiền làm Trú trì Tổ đình Thiền Tôn. Sư là vị đệ tử nối pháp

thứ 8 của ngài Diệu Giác- Hải Thuận. Ngài viên tịch năm 1938 trong khi ngài đang kiêm nhiệm Trú trì 3 chùa là Thiền Tôn, Báo Quốc và Kim Tiên. Kim quan của ngài được nhập bảo tháp ở phía Nam cách chùa Thiền Tôn khoảng 500 mét. 10) Hòa thượng Trừng Thủy - Giác Nhiên (1878 - 1979): Hòa thượng Pháp danh Trừng Thủy, tự Chí Thâm, Pháp hiệu Giác Nhiên, thuộc dòng Thiền Lâm Tế, Pháp phái Liễu Quán đời thứ 42. Ngài thế danh là Võ Chí Thâm, sinh ngày 07 tháng Giêng năm Mậu Dần (1878) tại làng Ái Tư, xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong tỉnh Quảng Trị. Năm 7 tuổi xuất gia ở chùa Tây Thiên Di Đà - Huế, thọ giáo với Hòa thượng Tâm Tịnh . Năm 1910, thọ Cụ túc giới . Ngài đã được bổn sư cho bài kệ đắc pháp Đại sư: Giác tánh tự thiên nhiên, Sắc không bất hiện tiền. Vật ngoại nhàn nhân sụ Cần tu bổn lý thiền.

Năm 1932, Ngài đã cùng Quý Hòa thượng: Phước Huệ, Giác Tiên, Tịnh Hạnh và hai cư sĩ Tâm Minh-Lê Đình Thám và Trương Xương thành lập An Nam Phật học hội và ngài được hội cử làm Giám đốc Phật học đường Tây Thiên. Năm 1934, được phong chức Tăng Cang Quốc tự Tánh Duyên, cùng năm đó ngài làm chứng minh cho tạp chí Viên Âm. Năm 1938, được Giáo hội và môn phái suy cử làm Trú trì Tổ đình Thiền Tôn kế thế ngài Tâm Khoan cùng những trách nhiệm khác của Giáo hội giao phó như làm Viện trưởng Phật học viện Hải Đức - Nha Trang, Chánh Hội trưởng Tổng Trị sự hội Phật giáo Trung phần. Ngày 10.3 .1973 , Ngài được suy tôn làm Đệ nhị Tăng Thống GHPGVNTN. Ngày 6 tháng Giêng năm Kỷ Mùi tức ngày 02 tháng 02 năm 1979, Ngài viên tịch, thọ 102 tuổi đời, 69 hạ lạp. 11) Hòa thương Tâm Phật - Thiện Siêu: Hòa thượng người làng Thần Phù, Hương Thuỷ, Thừa Thiên, thế danh là Võ Trọng Tường, sinh ngày 15 tháng 7 năm Tân Dậu (1921), xuất gia năm 1935, đầu sư với Hòa thượng Giác Nhiên. Trú trì chùa Từ Đàm năm 1947,

năm 1973 Tổng Thư ký Viện Hóa đạo

GHPGVNTN, năm 1979 ngài Giác Nhiên viên tịch, Hòa thượng được môn phái cử làm Trú trì Tổ đình Thiền Tôn, năm 1981 Hòa thượng được Giáo hội cử làm Trưởng Ban Giáo dục

Tăng Ni GHPGVN và đến nay Hòa thượng đảm nhiệm chức vụ Phó Chủ tịch Thưởng trực Hội đồng Trị sự GHPGVN kiêm Trưởng

Ban Giáo dục Tăng Ni và Viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế.

SÁCH THAM KHẢO

Hán Văn

Hoàng Việt Địa Dư : Bổn Triều Ngô Chí

Lịch Triều Hiến Chương Chí : Phan Huy Chú

Đại Nam Nhất Thống Chí : Cao Xuân Dục

Kiến Văn Lục : Lê Quí Đôn

Vân đài loại ngữ : Lê Quí Đôn

Khâm Định Việt sử
Thông Giám cương mục
: Duy Tân Tu Thư Cuộc-Ngô Các
Quốc Triều Chính Biên : Bổn Triều Thành Thái Đình Thần
Quốc Triều Tiền Biên : Bổn Triều Thành Thái Đình Thần
Lịch sử nhân vật chí Đại Việt Sử ký : Lê Văn Hưu
Ấn Độ Phật giáo sử
(Thượng Hải thương vụ ấn thư quán) : Tưởng Duy Kiều
Tây Tạng Phật giáo sử
(Thượng Hải P.H thư cuộc) : Lý Giực Phước
Việt Nam Thiền uyển tập anh
Liệt Tổ truyện
Thống yếu kế đăng lục
Đạo giáo nguyên lưu : An Thuyền Đại Sư
Hoàng Việt Giáp Tý niên biểu : Nguyễn Bá Trác
Hàm Long sơn chí (cảo bản) : Điềm Tịnh Cư sĩ
Khóa Hư và các bia ký các chùa : Trần Thái Tôn
Quốc Văn
Việt Nam Văn Hóa Sử cương : Đào Duy Anh
Việt Nam Sử lược : Trần Trọng Kim
Thế giới sử : Đào Duy Anh
Trung Quốc Phật giáo tiểu sử : Mật Thể dịch
Việt Nam truyền thống thế hệ : Đồ nam Tử (Đuốc Tuệ)
Việt Nam Văn học sử : Ngô Tất Tố
và các báo chí Viên Âm, Nam Phong, Đuốc Tuệ
Pháp văn
Le Bouddisme en An nam des origines au XIIIe siècle : H. Maspéro
Esquisse d’une histore du Bouddisme au Tonkin : Trần Văn Giáp
Le premier Annamite consacré superieur de

Bonzerie par les Nguyen-Son Tom beau : L.
Sogny
Le songe et l'embassade de l'Empereur Minh:
H. Maspero
Pagode Quốc Ân par R.P.L. Cadière –
Revuedes Amis du Vieux Huế, 1914, 161, &
1915 Pages 305, 318
Pagode Quốc Ân par R.P.L. Cadière –
Revuedes Amis du Vieux Huế, 1914, 161, &
1915 Pages 305, 318
Pagode de Thiên Mụ par A. Bonhomme –
Revue des Amis du Vieux Huế, Pages 173,
192, 251, 286, 429, 448
[1] Lần tái bản năm 2004.

[2] Bài tóm tắt của Hà Xuân Liêm. [3] Trích "Việt Nam Phật Giáo Sử Luận" Nguyễn Lang, Nxb. Văn học. Hà Nội -2000 [4] Hòa thượng Bổn Kiểu Khoáng Viên là đệ tử của thiền sư Đạo Mân đời thứ ba mươi một, đời Lâm Tế, ở chùa Thiền Khai, Quảng Đông. Ngài Đạo Mân có để lại bài kệ Truyền Pháp sau đây : Đạo bổn Nguyên thành Phật Tổ Tiên. Minh như hồng nhật lệ trung thiên. Linh Nguyên quảng nhuận từ phong phổ. Chiếu thế chân đăng vạn cổ huyền. [5] Sách Hải Ngoại Kỷ Sự còn cho biết là trong thời gian chúa Nguyên Phúc Trăn (1687- 1691) trị vì ông cũng đã được chúa mời thỉnh tới hai lần nhưng chưa đi được Lần này ông qua là do chúa Nguyễn Phúc Chu mời. Hai sứ giả được chúa cử sang mời Hòa thượng Thạch liêm là Trần Thiêm Quang và Ngô Từ Quang chứ không phải Tổ Nguyên Thiều. Sách Hải Ngoại Kỷ Sự cũng không hề đề cập đến Tổ Nguyên Thiều.

[6] Việt Nam Phật giáo Sử lược, 1943, Hà
Nội.
[7] Thạch Liêm, Hải Ngoại Kỷ Sự
[8] Tư liệu do Nguyên Anh cung cấp
[9] Bài tóm tắt của Hà Xuân Liêm.
[10] Tư liệu do Nguyên Anh cung cấp.
Phụ lục: Dựng tượng đài Phật hoàng Trần Nhân Tông Tỉnh hội Phật giáo tỉnh Quảng Ninh cho biết công trình tượng đài Trần Nhân Tông được xây dựng tại khu vực An Kỳ Sinh, trên núi Yên Tử, Quảng Ninh. Lễ khởi đúc tượng sẽ diễn ra vào ngày 16-12 (tức mùng 1 tháng 11 âm lịch, ngày nhập niết bàn của Phật hoàng-đại lễ của Phật giáo) Tại hội nghị triển khai lễ tưởng niệm 701 năm ngày Phật hoàng Trần Nhân Tông nhập niết bàn (13082009), tại Uông Bí, Quảng Ninh mới đây, Tỉnh hội Phật giáo Quảng Ninh cho biết kinh phí đầu tư dựng tượng Đức Phật hoàng Trần Nhân Tông gần 70 tỉ đồng lấy từ nguồn vốn xã hội hoá. Tượng đài được đúc bằng

đồng liền khối (nguyên liệu nhập từ Úc), nặng khoảng 100 tấn, cao 9,9 m.

Phối cảnh tượng đài Vua Trần Nhân Tông là anh hùng dân tộc, là vị vua từ bỏ ngai vàng để đi tu, hình thành tổ chức Giáo hội Trúc Lâm mang đậm nét VN. Nhân dịp này, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Văn hoá - Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan và UBND tỉnh Quảng Ninh lập hồ sơ đề nghị UNESCO công nhận Đức vua - Phật hoàng Trần Nhân Tông là Danh nhân Văn hoá thế giới.

TIỂU SỬ THIỀN SỬ THÍCH MẬT THỂ Điều Ngự Tử TÍN NGHĨA 1.- Thân thế :

Ngài họ Nguyễn húy là Hữu Kê, dòng họ của Đại thần Nguyễn Trãi. Nguyên quán thuộc Tông sơn Gia miêu Ngoại trang, tỉnh Thanh Hóa. Ngài thọ sanh năm Nhâm Tý (1912), tại làng Nguyệt Biều, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên. Vốn thọ sanh trong gia đình vọng tộc, quý phái, thích lý luận Nguyễn Hữu Độ. 2.- Sự Nghiệp Tu Học : Năm Bính Thìn (1916), lên 5 tuổi, theo Nho học. Năm Giáp Tý (1924), được 12 tuổi, xuất gia đầu Phật tại chùa Diệu Hỷ. Năm Mậu Thìn (1928), được 16 tuổi, theo học chúng Từ Quang và thọ giáo với ngài Giác Bổn. Ngài Giác Bổn nhận thấy ngài quá thông minh xuất chúng, có nhiều năng khiếu, có nhiều chí khí nên đưa vào học chúng Trúc Lâm. Năm Canh Ngọ (1930), tổ Giác Tiên cho thọ Sa di Thập giới . Pháp danh : Tâm Nhất, Pháp tự : Mật Thể, Thuộc dòng Lâm tế Chánh tông đời thứ 43.

Năm Quý Dậu (1933), làm giảng sư của hội An Nam Phật Học. Từ năm 1933 đến năm 1938, đạy học các trường Phật học của sơn môn Thừa Thiên. Năm Đinh Sửu (1937), được gởi qua tu nghiệp ở Phật học viện Tiêu Sơn (Trung Hoa), dưới sự chủ trì của thiền sư Tinh Nghiêm. Năm Mậu Dần (1938), chiến tranh Trung Nhật bùng nổ, ngài không được phép ở lại Trung Hoa lâu hơn, đành phải về nước. Năm 1941-1942, cho ra đời tác phẩm Phật Giáo Yếu Lược và Phật Giáo Khái Luận. Cùng năm 1942, tập thơ “Xuân Đạo Lý” do ngài biên khảo với ý nghĩa chủ xướng là : Xuân Là Sứ Mạng Phật Hóa. Trong tác phẩm nầy, còn đề cập đến vấn đề : Phật giáo với hiện đại, trong đó : Văn hóa đạo Phật có thể mở đường thoát cho một nhân loại đang sống trong hoài nghi, đau khổ, chán đời và bê tha, trụy lạc ... Năm Tân Tỵ (1941), được mời vào giảng dạy ở Phật học đường Lưỡng Xuyên, Trà Vinh Năm Quý Mùi (1943), cho ra đời tác phẩm : Việt Nam Phật Giáo Sử Lược (Tân Việt Hà Nội xuất bản).

Năm Giáp Thân (1944), ngài thọ Tam đàn Cụ túc giới tại Đại giới đàn Thuyền Tôn do ngài Giác Nhiên làm Đàn đầu Hòa thượng. Ngài đổ Thủ khoa. Năm Ất Dậu (1945), nhận chức Trú trì chùa Phổ Quang, gần dốc Bến Ngự . Nơi đây Tổ Giác Tiên đã từng trông coi một thời trước khi khai sơn Trúc Lâm Đại Thánh tự. Năm Bính Tuất (1946), tham gia phong trào Phật giáo Cứu quốc, rồi ra Bắc Vì chiến tranh của hai miền trên 30 năm, nên sự hành hoạt của ngài ở trong vòng khiêm tốc . Được biết ngài tịch vào năm Tân Sửu (1961), thọ 49 tuổi (*). Hiện mộ phần được an táng tại nghĩa trang Nghệ An. (Khi thống nhất đã nước, người viết bôn tẩu ra hải ngoại ; tuy nhiên, được biết môn phái Tổ đình Trúc Lâm, thầy Thanh Toàn là pháp đệ của người viết đã cùng các cháu gọi Ngài bằng chú ruột là ông Nguyễn Hữu Tôn, ở Đà Nẵng, đã cùng nhau ra tận nghĩa trang nầy để cải táng và đưa nhục thân ngài về lại tổ đình Trúc Lâm). 3.- Sự Nghiệp Văn Học : Các tác phẩm của ngài trước tác gồm có : Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, Phật Giáo Dị Giảng, Thế Giới Quan Phật Giáo,

Đại Thông Vô Lượng Nghĩa, Xuân Đạo Lý (thơ) Trên đây là những tác phẩm mà ngài đã trước tác hay dịch thuật. Hiện tất cả đều còn lưu truyền trong quần chúng. Đặc biệt sách của ngài đã được thiền sư Phước Huệ ở tổ đình Thập Tháp, Bình Định có lời tán ngữ ở đầu quyển. Thiền sư viết như sau : "...Giữa mùa Xuân năm Quý Mùi (1943), Pháp sư Mật Thể vào Nam thăm, lấy trong tay áo bản thảo cuốn Việt Nam Phật Giáo Sử Lược viết bằng quốc văn đưa cho tôi mà nói :Đây là công trình sưu tầm biên khảo nhiều năm của con, xin Hòa thượng đọc và chứng minh cho. Tôi tiếp nhận bản thảo mà đọc. Mỗi khi đêm vắng dưới ngọn đèn khêu cao, cầm bản thảo nơi tay, tôi tự nói một mình là pháp sư tuy đã theo học với tôi nhiều năm tháng nhưng tôi chưa biết được hết chí hướng và nguyện vọng của ông . Trong cuộc đời tu học, thì ra không lúc nào ông không lưu tâm đến sự nghiệp hoằng pháp bằng phương tiện phiên dịch và trước thuật. "... Từ khi tới Đông Độ, Phật giáo đã đi vào nước Nam ta một ngàn mấy trăm năm rồi ; trong thời gian ấy đạo tổ và Thánh Tăng kế tiếp nhau xuất hiện, công

đức ấy chiếu sáng trên lịch sử, ta chẳng nên để cho nó phai mờ mai một. Ngày nay, có được cuốn sách nầy thì chẳng những là Pháp sư có công với Phật giáo mà còn có công với Phật học nữa. Vì vậy mà tôi rất được vui sướng và an ủi, vô lượng vô biên, viết mấy dòng nầy để tán dương..." (Lời tán dương nầy nguyên bằng chữ Hán, Giáo sư Nguyễn Lang dịch, Việt Nam Sử Lược quyển ba, trang 186). Ngài thường kết bạn tâm giao với các vị như : Văn hào Nhất Linh, Văn hào Khái Hưng, Học giả Phạm Quỳnh, Cụ Trần Văn Giáp, Cụ Phan Văn Hùm,... để trao tặng cho nhau những áng thơ hay, hoặc luận đàm giáo lý Phật đà. Sau đây là bài thơ thiền của ngài còn lưu truyền mà quần chúng Phật tử tại cố đô Huế và miền Trung đều thuộc lòng : Trăng sáng sau khi trời vừa tạnh, Ngoài hiên văng vẳng tiếng chuông đưa, Tiếng chuông ngân ngợi trong đêm vắng, Thử hỏi hồn ai đã tỉnh chưa ?

Tư Tưởng Của Thiền Sư Mật Thể

Thiền sư Mật Thể, người có chí nguyện lớn. Ông chủ trương phải : "Cải tổ Sơn môn" và đã xuất bản một tài liệu với nhan đề : "Cải Tổ Sơn Môn Huế". Cũng như Thiện Chiếu ở miền Nam, ông rất nóng lòng vì bước chân đi chậm chạp trong quá trình đổi mới chế độ Tăng già. Ông cũng va chạm rất nhiều trong thời gian vận động, nhưng khác với Thiện Chiếu ông được đào tạo trong Sơn môn hồi còn bé thơ và căn bản Phật học của ông rất vững vàng. Hán văn của ông rất vững. Ông đã tự mình học chữ Quốc ngữ và chữ Pháp. Ông là một trong mấy vị Tăng sĩ đầu tiên biết làm thơ mới. Chữ Pháp ông học đủ để đọc các bài nghiên cứu về Phật giáo sử viết bằng Pháp văn. Ông rất ưa thơ Hàn Mặc Tử, không biết tại sao ?

Tháng giêng năm 1946, khi chính phủ lâm thời tổ chức Tổng tuyển cử, ông đã can đảm đứng ra ứng cử ở Thừa Thiên. Ông đã đắc cử làm Đại biểu Quốc hội nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa. Đây là lần đầu tiên một vị Tăng sĩ Việt Nam trực tiếp đi vào đường chính trị. Ngày xưa, vào các thời Đinh, Lê, Lý và Trần các thiền sư đã từng làm chính trị, nhưng, chỉ đứng trong cương vị cố vấn cho nhà vua mà thôi. Việc ra ứng cử Quốc hội của Mật Thể phản chiếu lòng yêu nước và sự ủng hộ cách mạng của giới Phật tử trẻ tuổi. Tuy nhiên, hành động ấy cũng được nhận xét như không được chín chắn

bởi một vài vị Tôn túc trong Sơn môn và một vài giới cư sĩ, ... Cũng năm 1946, ông được mời làm Chủ tịch Ủy ban Phật giáo Cứu quốc Thừa Thiên.

Trước khi rút về chiến khu, Mật Thể đã gặp một số anh em Phậ t tử đồng chí tại chùa Thế Chí ở Đại Lộc. Họ ăn một bữa cơm chay thân mật cuối cùng với nhau ở chùa nầy và bàn tính về việc tương lai. Họ bàn luận về việc chống Pháp, chuyện tương lai Phật giáo và cố nhiên là về những đụng chạm và khó khăn mà người Phật tử gặp phải trong hang ngũ Kháng chiến. Họ đồng ý là người Phật tử phải có mặt trong lãnh vực tranh đấu, phải phân thân để có mặt. Tại vùng bị chiếm đóng, nếu được thì dựng lại chùa, quy tụ Phật tử để sinh hoạt và để tạo lập phong trào. Tại vùng Kháng chiến, phải tìm cách có mặt trong cơ quan lãnh đạo để bênh vực, che chở cho thanh niên Phật tử phục vụ trong hàng ngũ Kháng chiến.

Thiền sư Mật Thể cho biết rằng việc bảo vệ và xây dựng phong trào Phật giáo bên cạnh người Cộng sản là một công việc rất khó. Nhưng ông bảo người Phật tử không thể không có mặt. Bữa cơm trưa kéo dài đến chập tối. Mật Thể lấy trong bọc áo tất cả số tiền thu được của tạp chí Giải thoát và trao lại cho các bạn trẻ ở lại vùng bị chiếm đóng, dặn dò lấy số tiền đó làm vốn liếng để xuất bản một tờ báo tại Huế để tiếp tục công

trình của Giải Thoát. Rồi cuối cùng một vị Tăng sĩ trẻ tên là Thiện Mãn và bốn người Phật tử cư sĩ khác, theo ông lên đường đi Quảng Trị. Những người trẻ về thành phố Huế hôm đó, có các Tăng sĩ Đức Trạm (chùa Ba La), Mãn Giác (chùa Thiên Minh), Thiên Ân (chùa Châu Lâm), và các cư sĩ Đinh Văn Nam và Cao Hữu Đính.

Thích Mật Thể theo Kháng chiến cho đến năm 1961 thì mất. Ông viên tịch tại Nghệ An, thọ 49 tuổi (*). Trong thời gian 1957-1961, vì chống lại chính sách đè nén Phật giáo của chính quyền miền Bắc, ông đã bị quản thúc tại Hà Tĩnh và Nghệ An, ông bị cô lập hoàn toàn. Ở trong một căn nhà lá miền quê, ông không được phép di chuyển đi đâu cả và người trong làng trong xóm cũng không được tới viếng thăm. Thỉnh thoảng có người đi ngang qua ném lén vào sân cho ông một túi gạo nhỏ, gọi là để tiếp tế cho ông trong lúc ngặt nghèo. Vậy mà trong thời gian ấy, ông đã sáng tác được cuốn : “Thế Giới Quan Phật Giáo”. Bản thảo tác phẩm nầy đã lọt vào miền Nam và được tạp chí Vạn Hạnh xuất bản năm 1967. Bản in nầy có mang lời tựa của Thích Đức Nhuận, chủ bút tạp chí Vạn Hạnh.

Thế giới quan Phật giáo là một tác phẩm nói đến sự cần thiết của đạo Phật trong tư trào chính trị, văn hóa và kinh tế hiện tại. Ông thẳng thắn phê bình sự nông cạn

của chủ thuyết Duy vật. Theo ông, Phật giáo không phải là Duy vật, cũng không phải là duy tâm. Ông nhấn mạnh đến nguy cơ của những nhà làm chính trị thiếu căn bản đạo đức. Ông nói rằng chủ thuyết của chủ nghĩa xã hội “rất hay”, nhưng vì căn bản của lý thuyết nầy đã sai lầm “nhận vật chất làm căn nguyên sinh ra vạn hữu” cho nên, “Xã hội chủ nghĩa trở nên nông cạn, chỉ thấy hạnh phúc của con người ở cơm ăn áo mặc”.

Theo ông : Xét tận nguồn gốc Xã hội chủ nghĩa tổ chức kinh tế khéo giỏi đến đâu mà không có phương pháp để thủ tiêu lòng tham sân si cùng bản ngã nhỏ hẹp kia, thì nhân loại cũng không bao giờ hết khổ được.” Với tư cách Đại biểu Quốc hội, Mật Thể đã từng

che chở bênh vực cho các Tăng sĩ và cư sĩ hoạt động quanh tờ Giải Thoát vào những năm 1946 và 1947, chính nhờ ông mà tờ Giải Thoát được tồn tại trong một năm trời . Cũng trong hướng bảo vệ Phật giáo, Phạm Hữu Bính, trong bài Phật giáo bị lợi dụng đã nhắc nhở tới : “Một số người trước mặt thì tỏ ra tán dương mà sau lưng thì ngấm ngầm công kích Phật giáo”.

Ông muốn nói đến những người ngoài miệng thì nói đến tôn trọng tự do tín ngưỡng nhưng trong thâm tâm thì lại cho rằng Phật giáo là nguy hại, rằng người theo đạo Phật là người bị thực dân ru ngủ và lợi dụng. Vấn đề thực dân lợi dụng Phật giáo, Phạm Hữu Bính nhắc

lại phong trào phục hưng Phật học trong những năm 1930 và lập lại những bài của báo Viên Âm thời ấy về hai động lực chính của sự chấn hưng, đó là :

1.- Sự tiến hóa của phái trí thức ta phương diện luân lý và,

2.- Sự cần thiết của đạo đức và tinh thần Phật giáo bên cạnh sức mạnh lạnh lùng và mù quáng của khoa học.

Ông nói mục đích của ông không phải là để đối đáp lại : Những công kích lặt vặt và những cử chỉ thiếu thành thật mà là cùng độc giả Giải Thoát xem xét đạo Phật có hại hay có lợi gì cho quần chúng. “Nếu có hại, chúng ta nên triệt để bài trừ. Nếu có lợi, chúng ta nên cố gắng duy trì, khuyến khích và nếu ai “Lợi dụng” Phật giáo, chúng ta nên khuyến khích họ “Lợi dụng” thêm”. Ông nói đến tinh thần bình đẳng triệt để và vị tha triệt để trong đạo Phật và nhắc đến sự kiện Phật giáo chưa bao giờ gây nên tai hại cho cuộc sống, chưa bao giờ bạo lực để bành trướng thế lực tôn giáo mình, chưa bao giờ chia rẽ quốc dân đồng bào, chưa bao giờ đứng về phía mạnh để hiếp yếu.

Cuối cùng ông nói :

. “ Chúng ta không sợ Phật giáo bị lợi dụng. Chỉ sợ người đời không biết lợi dụng Phật giáo mà thôi. Chính vì lẻ ấy mà Phật Thích Ca đã suốt đời giảng giải giáo lý, và các Phật tử đủ trí đủ sức không nề gian lao nguy hiểm dù luôn luôn tìm đủ phương tiện để cho ai cũng biết triệt để lợi dụng Phật giáo để đưa mình và đưa người đến nơi hạnh phúc chân thực.”

Ghi chú: (*) Theo môn phái và bà con thân thích cho biết thì thiền sư Mật Thể thọ 51 tuổi . Theo năm sinh

1912 và năm mất 1961. Tài liệu của Việt Nam Phật Giáo Sử Lược quyển ba, giáo sư Nguyễn Lang viết thì ngài thọ thế 49 tuổi.

Việt Nam Phật Giáo Sử Lược
Phật Học Dị Giản.
Kinh Đại Thừa Vô Lượng Nghĩa
Phật Giáo Khái Luận
Phật Giáo Yếu Lược.
Cải Tổ Sơn Môn Huế.

Xuân Đạo Lý
Mật Thể Văn Sao (do Lệ Như sưu tập)
Thế Giới Quan Phật Giáo
Điều Ngự Tử TÍN NGHĨA

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.